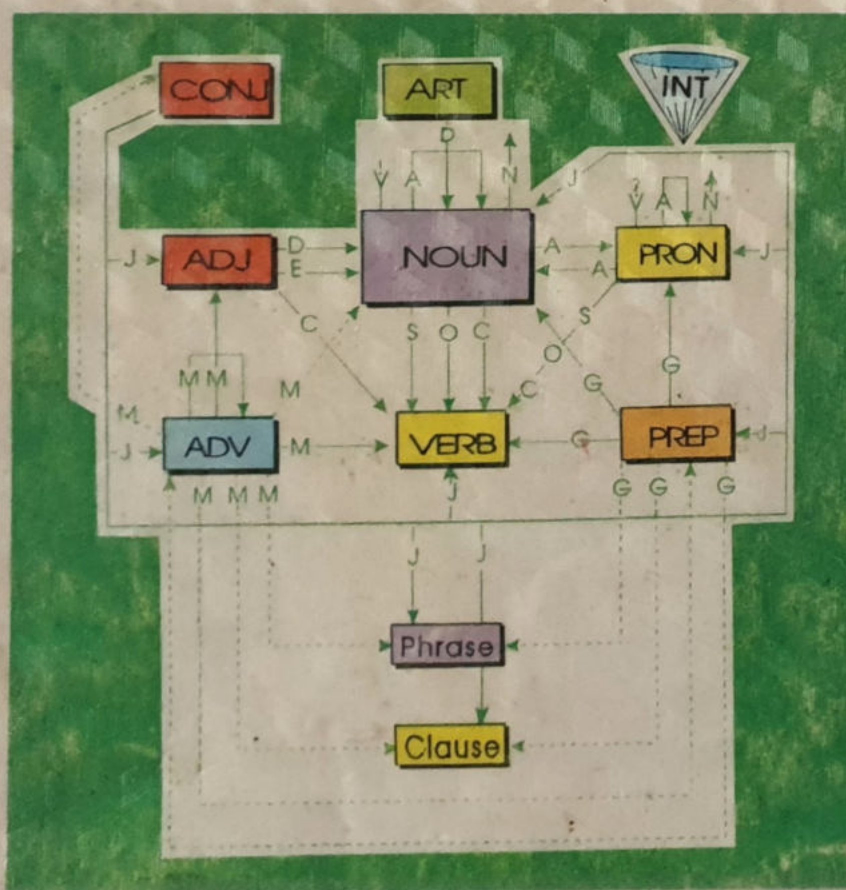
DUY ÂN NGUYỄN HỮU VỊNH
Cử nhân Anh văn - Cử nhân Sư phạm

TÀI LIỆU TỰ HỌC TIẾNG ANH PHỔ THÔNG

GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kính nhớ Từ Mẫu

Ghi ơn

Quý vị Giảng-sư Trường Đại-học Văn-khoa Sài-Gòn :

Bà PHAN THỊ NGUYỆT MINH

Ông HOÀNG GIA LỊNH

Ông MAVROCORDATO

Ông FILSHIE

Ông Dr. YATES

Ông J.J. DUNN

CÁC SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN:

1- PHÂN-TÍCH TỪ-LOẠI VÀ CÂU TRONG TIẾNG ANH
2- ĐỐI-CHIẾU TỪ-VỰNG ANH PHÁP, PHÁP ANH
3- THE SUBORDINATE CLAUSES IN THE ENGLISH AND FRENCH LANGUAGES
4- LES PRONOMS PERSONNELS DANS LES LANGUES FRANÇAISE ET VIETNAMIENNE
5- TIẾP-ĐẦU-NGỮ VÀ TIẾP-VĨ-NGỮ TIẾNG ANH

Duy-Ân
NGUYỄN-HỮU-VỊNH
Cử-nhân Anh-văn
Cử-nhân Sư-phạm

TÀI LIỆU TỰ HỌC TIẾNG ANH PHỔ THÔNG

GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN

In lần thứ 8
(Có sửa chữa bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
1996

LỜI GIỚI THIỆU

*

Ở nước ta, từ trước đến nay, chưa bao giờ phong trào học tiếng Anh phát triển mạnh mẽ như lúc này. Nhà nước ta thúc đẩy mọi tầng lớp đồng bào học hỏi tiếng Anh, cho phép mở nhiều trung tâm trau dồi tiếng Anh, khuyến khích sáng tác, phiên dịch và xuất bản nhiều loại sách giúp học tiếng Anh.

Muốn giỏi một loại ngoại ngữ nào, nhu cầu một là học **từ vựng**, nhu cầu hai là học **văn phạm** và nhu cầu ba là học **đàm thoại**. Để thỏa mãn các độc giả về ba nhu cầu trên đây, NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH xin trân trọng giới thiệu phụ bản "CÁCH HỌC TỪ VỰNG : TIẾP ĐẦU NGỮ và TIẾP VĨ NGỮ", phụ bản "CÁCH TÌM DẤU NHẤN" và cuốn "GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN" của tác giả NGUYỄN HỮU VỊNH, một nhà giáo chuyên dạy ngoại ngữ gần 40 năm qua.

Phụ bản **"CÁCH HỌC TỪ VỰNG : TIẾP ĐẦU NGỮ và TIẾP VỊ NGỮ"** giúp bạn nhớ kỹ và nhớ lâu những từ vựng cũ mà bạn đã học trước đây, đồng thời giúp bạn dịch giải một cách dễ dàng và chính xác một số từ vựng mới mà bạn sẽ gặp sau này, đôi khi không cần nhờ đến từ điển.

Phụ bản **"CÁCH TÌM DẤU NHẤN"** mách bạn một số nguyên tắc cơ bản giúp bạn đọc đúng cách một số từ vựng, giảm bớt cho bạn một phần ba thì giờ bạn dành ra để tìm dấu nhấn trong từ điển.

Cuốn **"GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN"** có những đặc điểm sau đây :

- **Dàn bài** rõ ràng, đầy đủ : giúp bạn nắm được điểm chính, điểm phụ;
- **Sơ đồ, hình vẽ** đơn giản, gợi ý : giúp bạn ghi sâu vào trong ký ức bài vừa mới học;
- **Câu thơ** ngắn gọn, súc tích : giúp bạn nhớ lâu và nhớ có hệ thống những định luật dài dòng;
- **Ví dụ** cụ thể, dễ hiểu : giúp bạn ứng dụng thực hành ngay trong đời sống thường ngày;
- **Phương pháp sư phạm** phong phú : giúp bạn tiếp thu bài học một cách nhẹ nhàng, thoải mái;
- **Bài hát** vui tươi, đa dạng: giúp bạn bớt căng thẳng trong các giờ học ngoại ngữ;

Với những đặc điểm nêu trên, cuốn sách Văn phạm Anh văn này rất đúng với tựa đề "Giúp trí nhớ". Chúng tôi hy vọng rằng cuốn sách sẽ đem lại nhiều lợi ích cho những người muốn có một số kiến thức căn bản về môn Văn phạm tiếng Anh.

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU



Chúng tôi tái bản cuốn **VĂN PHẠM ANH VĂN** *này thể theo lời khuyến khích nồng nhiệt của các bạn đồng nghiệp và các cựu học sinh của chúng tôi.*

Chúng tôi không có cao vọng biên soạn một cuốn sách thuộc loại tham khảo, nhưng chúng tôi chỉ ước mong cống hiến cho các bạn một cuốn sách thuộc loại **"giúp trí nhớ"**.

Chúng tôi trình bày các bài theo những phương pháp sư phạm, như : tổng hợp, phân tích, đối chiếu, thính thị, suy luận, diễn dịch, qui nạp, bảng tóm, hình vẽ gợi ý, ghép các chữ đầu, ... Chúng tôi dùng những câu thơ lục bát hoặc song thất lục bát, ngắn gọn, nhưng súc tích, để giúp nhớ những định luật dài dòng. Chúng tôi phổ nhạc vào một số câu thơ đó, với những nhịp điệu vui tươi, đa dạng : từ nhịp 2/4, 3/4, 4/4 đến nhịp 6/8. Chúng tôi chỉ dùng một âm giai FA TRƯỞNG để các bài hát có thể hát nối đuôi nhau, thích hợp với trình độ nhạc lý trung bình của các học sinh. Trong các ví dụ, chúng tôi cố gắng dùng những từ rất đơn giản, thông thường, để học sinh khỏi bận tâm về ý nghĩa của từ vựng, mà chỉ tập trung sự chú ý vào cấu trúc của văn phạm. Chúng tôi đánh số vào mỗi ví dụ để học sinh có thể dễ dàng theo dõi bài học và để các bạn đồng nghiệp tùy ý áp dụng phương pháp đối chiếu.

Chúng tôi đã cố gắng nhiều trong khi biên soạn cuốn sách này, nhưng chắc chắn cũng còn thiếu sót hoặc lỗi lầm, xin các bạn vui lòng góp ý xây dựng, để lần tái bản tới, cuốn sách sẽ được hoàn bị hơn. Chúng tôi không quên công ơn các bạn.

Sau cùng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các bạn đã nhiệt tình khích lệ chúng tôi. Chúng tôi cũng xin trân trọng ghi ơn các tác giả các sách Văn phạm đã cung cấp cho chúng tôi nhiều tài liệu quí giá để biên soạn cuốn sách này.

Tác giả

Duy Ân **NGUYỄN HỮU VỊNH**

MỤC LỤC

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT (ABBREVIATIONS)

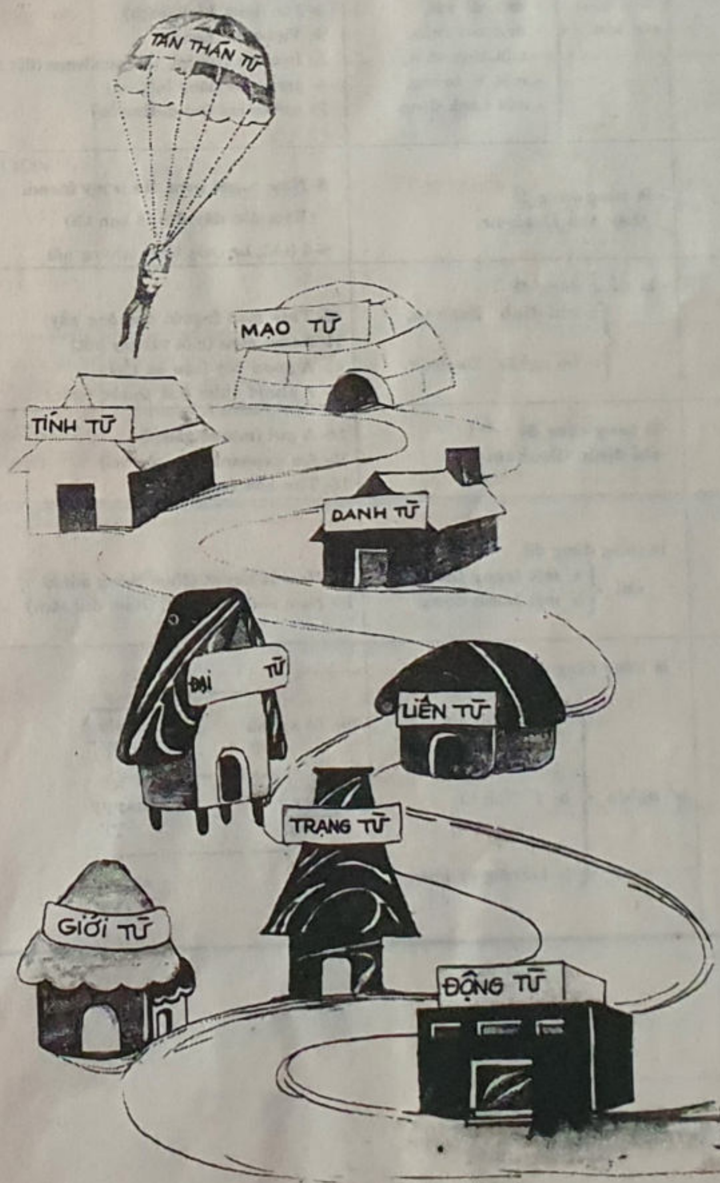
1-A.	Apposition	đồng cách	28-mđ	mệnh đề	clause (cl,cla)
2-ADJ.	ADJECTIVE	Tĩnh từ (TT)	29-mđgt	mđ. giới thiệu	introductory clause
3-ADV.	ADVERB	Trạng từ (TRT)	30- Mo, M	Modify	bổ nghĩa
4-ART.	ARTICLE	Mạo từ (MT)	31- MT	Mạo từ	ARTICLE (ART)
5-BC	Bị chú	Nota	32-N	Nominative	chủ vị
6-cl,cla	clause	mệnh đề	33- No	NOUN	Danh từ (DT)
7-cngt	Câu nói gián tiếp	INDIRECT SPEECH	34- np	nghi phủ	interronegative
8-cntt	Câu nói trực tiếp	DIRECT SPEECH	35-nv	nghi vấn	interrogative
9-C, Co	Complement	thuộc từ (tht)	36-O, Ob	Object	túc từ (tt)
10-CONJ.	CONJUNCTION	Liên từ (LT)	37-pđ	phủ định	negative
11- ct	chủ từ	Subject (S , Su)	38- phra	phrase	từ ngữ
12-D	Determine	chỉ định	39-PREP	PREPOSITION	Giới từ (GT)
13-DĐT	Danh động từ	Gerund (Ge)	40-PRO (N)	PRONOUN	Đại từ (Đ T)
14-DT	Danh từ	NOUN (No)	41- PT	phân từ	Participle
15-ĐDT	Đại từ	PRONOUN (PRO, PRON)	42- QPT	Quá phân từ	Past Participle
16- ĐT	Động từ	VERB (Ve)	43-S , Su	Subject	chủ từ (ct)
17- ĐTvb	Động từ vị biến	infinitive (In)	44- tt	túc từ	Object (O, Ob)
18-E	Epithet	phẩm định từ	45-TT	Tĩnh từ	ADJECTIVE (ADJ)
19-FI, fi	Finite Verb	Động từ Giới hạn	46-TTT	Tán thán từ	INTERJECTION (INT)
20- Ge	Gerund	Danh động từ (DĐT)	47- tht	thuộc từ	Complement (C, Co)
21-Go, G	Govern	cai quản	48-TRT	Trạng từ	ADVERB (ADV)
22- GT	Giới-từ	PREPOSITION (PREP)	49-V	Vocative	hô khởi từ
23- HPT	Hiện phân từ	Present Participle	50-Ve	VERB	Động từ (ĐT)
24- In	Infinitive	ĐT vị biến	51- vi	intransitive v.	tự động từ
25-INT.	INTERJECTION	Tán thán từ (TTT)	52-vt	transitive verb	tha động từ
26-J , Jo	Join	nối	53-xđ	xác định	affirmative
27- LT	Liên từ	CONJUNCTION (CONJ)	54- /	hoặc, hay	or

TIDE AND TIME WAIT FOR NO MAN.

Thủy triều cùng với thời giờ

Cứ đi đi mãi không chờ đợi ai.

CHÍN TỪ LOẠI


TÁN THÁN TỪ
MẠO TỪ
TÍNH TỪ
DANH TỪ
ĐẠI TỪ
LIÊN TỪ
TRẠNG TỪ
GIỚI TỪ
ĐỘNG TỪ

CHÍN TỪ LOẠI: ĐỊNH NGHĨA
(NINE PARTS OF SPEECH: DEFINITIONS)

loại	định nghĩa	ví dụ
1* NOUN (Danh từ)	- là tiếng dùng để chỉ tên: - một người, - một con vật, - một đồ vật, - một nơi chốn, - một tính chất, - một ý tưởng, - một hành động.	1- Mary, Ba 2- Dog (chó), cat (mèo) 3- Pen (bút), book (sách) 4- Việt-nam, London 5- freedom (tự do), independence (độc lập) 6- gratitude (lòng biết ơn) 7- movement (sự di-chuyển)
2* PRONOUN[1] (Đại từ)	- là tiếng dùng để thay thế Danh-từ.	8- Nam comes here. He is my friend. (Nam đến đây. Nó là bạn tôi) 9- I (tôi), he (nó), they (chúng nó)
3* ADJECTIVE[2] (Tính từ)	- là tiếng dùng để a- chỉ định Danh từ, b- bổ nghĩa Danh từ.	10- This man (người đàn ông nầy) 11- Some pens (một vài cây bút) 12- A good boy (cậu bé tốt) 13- A short ruler (cái thước ngắn)
4* ARTICLE (Mạo từ)	- là tiếng dùng để chỉ-định Danh từ.	14- A girl (một cô gái) 15- An elephant (một con voi) 16- The sun (mặt trời)
5* VERB (Động từ)	- là tiếng dùng để chỉ a- một trạng thái, b- một hành động.	17- Nam is clever. (Nam thông minh) 18- Nam reads a book. (Nam đọc sách)
6* ADVERB[3] (Trạng từ)	- là tiếng dùng để bổ nghĩa a- 1 Động từ, b- 1 Tính từ, c- 1 Trạng từ khác.	19- To speak (ĐT) slowly (TRT) 20- Very (TRT) happy (TT) 21- Very (TRT) slowly (TRT)

7° CONJUNCTION[4] (Liên từ)	- là tiếng dùng để nối { 2 tiếng cùng loại, / 2 Mệnh đề cùng loại, / Mđ Chính + Mđ Phụ.	22- I buy rulers [and] pencils. (DT ... DT) 23- Ba is good [but] Tư is bad. (Mđ độc lập ... Mđ độc lập) 24. I punish Tư [because] he is bad. (Mđ Chính ... Mđ Phụ)
8° PREPOSITION[5] (Giới từ)	- là tiếng dùng để chỉ sự liên quan giữa các tiếng.	25- I sit [on] a chair. (ĐT ... DT) 26- The book [of] Ly is new. (DT ... DT) 27- I play [with] him. (ĐT ... ĐDT)
9° INTERJECTION[6] (Tán thán từ)	- là tiếng dùng để diễn-tả 1 cảm giác đột xuất.	28- Ah ! Eh ! Oh ! 29- Alas ! (chao ôi)

BỊ CHÚ: Cần để ý đến từ nguyên của các tiếng sau đây:

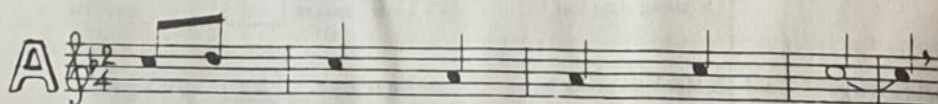
(1)- **PRONOUN:** PRO (thay thế) + NOUN (Danh từ).
(2)- **ADJECTIVE:** AD (kề) + JECTIVE (quăng, ném).
(3)- **ADVERB:** AD (kề) + VERB (Động-từ).
(4)- **CONJUNCTION:** CON (cùng, với) + JUNCTION (nối).
(5)- **PREPOSITION:** PRE (trước) + POSITION (đặt, vị trí).
(6)- **INTERJECTION:** INTER (ở giữa) + JECTION (quăng, ném).

(Xem thêm Chương 11: BÀI ÔN TỔNG HỢP, trang 101)

> TIME LOST IS NEVER FOUND AGAIN.
> Thì giờ khi đã mất rồi
> Không bao giờ lại thu hồi được đâu.

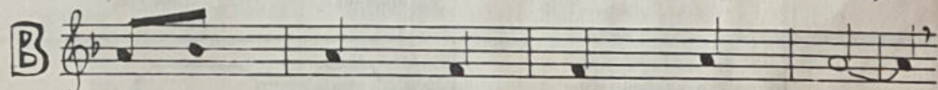
A B C (VẦN TIẾNG ANH)

(hát luân khúc)



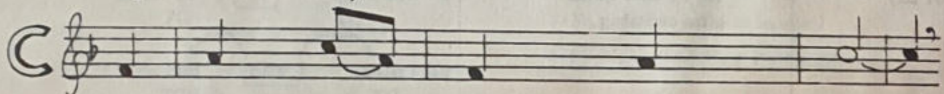
A, B, C, D, E, F, G,

ei bi: si: di: i: ef dʒi:
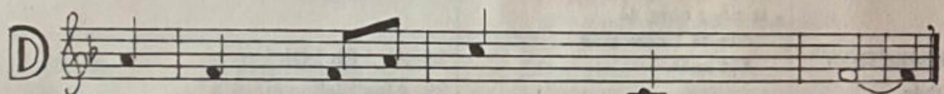


H, I, J, K, L, M, N,

eitʃ ai dʒei kei el em en



O, P, Q, R, S, T,

ou pi: kju: a: es ti:



U, V, W, X, Y, Z.

ju: vi: dʌblju: eks wai zed

MẤY TỪ VỰNG CẦN BIẾT (trang 26 và 34)

1- Reláte (v): có liên quan
Rélative (a): có liên quan

2- Intérrogate (v): hỏi, nghi vấn
Interrógative (a): chỉ về nghi vấn

3- Démonstrate (v): chứng minh, chỉ cho xem
Demónstrative (a): chỉ thị

4- Posséss (v): có, chiếm hữu
Posséssive (a): chỉ sự sở hữu

5- Cárdinal (a): chính, quan trọng

6- Númber (n): số
Númeral (a): chỉ về số

7- Órder (n): thứ tự, trật tự
Órdinal (a): chỉ về thứ tự

8- Excláim (v) : la lên, kêu lên
Exclámatory (a): chỉ sự kêu lên

9- Quálity (n) : phẩm chất
Quálitative (a): chỉ về phẩm chất

10- Pérson (n): người
Pérsonal (a): chỉ về người

11- Refléct (v): dội lại, phản chiếu
Refléxive (a): chỉ sự phản chiếu

12- Recíprocal (a): đối đáp với nhau

CHƯƠNG 2:

DANH TỪ



1 CÁC LOẠI DANH TỪ (KINDS OF NOUNS)

Có 2 loại DT:

1° DT RIÊNG (Proper Noun):			1- Mary, London, Vietnam
2° DT CHUNG (Common Noun):	a-cụ thể b-trừu tượng c-tập hợp	(concrete), (abstract), (collective).	2- Baby(em bé), dog (chó), table (bàn) 3- Liberty (tự-do), goodness (lòng tốt) 4- People (dân chúng), cattle (gia súc)

2 GIỐNG CÁI CỦA D.T. (THE FEMININE OF NOUNS)

Có 3 cách đổi DT giống đực ra giống cái:

	giống đực		giống cái	
1° THÊM ESS vào sau DT giống đực,	1- poet (thi sĩ) 2- lion (sư tử) 3- heir (kẻ thừa hưởng)		1'-poetess 2'-lioness 3'-heiress	(nữ thi sĩ) (sư tử cái) (nữ thừa hưởng)
2° THÊM MỘT CHỮ vào trước DT giống chung,	4- teacher 5- servant 6- cousin 7- elephant 8- wolf 9- sparrow	(giáo viên) (đầy tớ) (anh chị em họ) (con voi) (chó sói) (chim sẻ)	4'-lady teacher 5'-maid servant 6'-girl cousin 7'- cow elephant 8'- she wolf 9'-hen sparrow	(nữ giáo viên) (đầy tớ gái) (chị em họ) (voi cái) (chó sói cái) (chim sẻ cái)
3° DÙNG DANH TỪ có HÌNH THỨC KHÁC BIỆT.	10- man 11- lord 12- father 13- son 14- boy 15- brother 16- uncle 17- nephew 18- king 19- bull 20- cock 21- drake	(đàn ông) (ông) (cha) (con trai) (con trai) (anh) (bác, chú, cậu) (cháu trai) (vua) (bò đực) (gà trống) (vịt đực)	10'- woman 11'- lady 12'- mother 13'- daughter 14'- girl 15'- sister 16' -aunt 17'-niece 18'-queen 19'-cow 20'-hen 21'-duck	(đàn bà) (bà) (mẹ) (con gái) (con gái) (chị) (dì, cô) (cháu gái) (hoàng hậu) (bò cái (gà mái) (vịt mái)

CHÚ Ý: Danh từ trong tiếng Anh có 4 giống:

1- Giống đực	(masculine	gender):	father, boy.
2- Giống cái	(feminine	gender):	mother, girl.
3- Giống chung	(common	gender):	teacher, friend.
4- Trung tính	(neuter	gender):	house, table.

Danh từ đực cái đổi thành :
Thêm ESS, thêm CHỮ, dùng DANH khác hình.

SỐ NHIỀU CỦA DT:
(Tiếp theo trang 15)

DANH nhiều thêm S là thường,
Hoặc thêm E + S bốn trường hợp sau :
Phụ + Y, Gió, F, phụ + O,
Nhưng V thay F, I vào thay Y.

③ SỐ NHIỀU CỦA D.T. (THE PLURAL OF NOUNS)

I- SỐ NHIỀU HỢP QUY TẮC *Thường thường thêm S.	1- book 2- hat	→ books → hats	(sách) (mũ)
II- SỐ NHIỀU BẤT QUY TẮC *Không thêm S, nhưng có hình thức riêng.	3-man 4-woman 5-child 6-ox 7-foot 8-tooth 9-mouse 10-goose 11-louse	→ men → women → children → oxen → feet → teeth → mice → geese → lice	(đàn ông) (đàn bà) (trẻ con) (bò đực) (chân) (răng) (chuột lắt) (ngỗng) (chấy)
III-SỐ NHIỀU THÊM ES- Thêm ES vào: 1° DT tận cùng bằng PHỤ ÂM + Y (nhưng Y đổi ra I),	12-city 13-baby Nhưng 14-boy	→ cities → babies → boys	(đô thành) (em bé) (con trai)
2° DT tận cùng bằng các VẦN GIÓ (như CH, SH, SS, X, Z),	15- church 16-dish 17-glass 18-box 19- buzz	→ churches → dishes → glasses → boxes → buzzes	(nhà thờ) (đĩa) (ly, cốc) (hộp) (tiếng vo ve)
3° 12 DT tận cùng bằng F hoặc FE sau đây (nhưng F, FE đổi ra V),	20-calf 21-half 22-knife 23-leaf 24-life 25-loaf 26-self 27-sheaf 28-shelf 29-thief 30-wife 31-wolf	→ calves → halves → knives → leaves → lives → loaves → selves → sheaves → shelves → thieves → wives → wolves	(bò con) (nửa) (dao) (lá) (đời sống) (ổ bánh mì) (cái tôi) (bó) (kệ, ngăn) (kẻ trộm) (vợ) (chó sói)
- Chú ý: ngoài 12 chữ trên đây, các chữ khác tận cùng bằng F ta cứ thêm S như thường lệ.	32-roof 33-chief	→ roofs → chiefs	(mái nhà) (người chỉ huy)
4° DT tận cùng bằng PHỤ ÂM + O.	34-hero 35-negro 36-potato 37-tomato Nhưng: 38-bamboo	→ heroes → negroes → potatoes → tomatoes → bamboos	(anh hùng) (người da đen) (khoai) (cà chua) (tre)
IV- SỐ NHIỀU CỦA DT GHÉP 1° Thường CHỮ CHÍNH ở số nhiều.	39-maid-servant 40-brother-in-law 41-looker-on	→ maid-servants → brothers-in-law → lookers-on	(đầy tớ gái) (anh rể) (khán giả)
2° Nếu có MAN hay WOMAN đứng trước, thì CẢ HAI CHỮ ở số nhiều.	42-man-servant 43-woman-worker	→ men-servants → women-workers	(đầy tớ trai) (nữ công nhân)

(Xem tiếp cuối trang 14)

4 SỞ HỮU VỊ (THE POSSESSIVE CASE)

I-THÀNH LẬP (THÀNH LẬP) Sở vị thế nầy : (a) Chặn ngang sau OF, (b) bao vây Danh từ. (c) Chữ THE, chữ OF loại trừ, (d) Hai Danh đảo lộn, (e) PHẾT + XỜ ('S) thêm vô.	1 - The book of Nam a = The book of ↓ Nam b = ↓ The book of ↓ Nam ↑ c = ↓ ~~The~~ book ~~of~~ ↓ Nam ↑ d = Nam book e = Nam's book
1° Nếu DT sở hữu chủ - ở số ít hoặc - **ở số nhiều, không tận cùng bằng S,** **ta thêm PHẾT + S ('S).**	2- The toys of the princess = the princess's toys 3- The toys of the child = the child's toys 4- The toys of the children = the children's toys
2° Nếu DT sở hữu chủ **- ở số nhiều, tận cùng bằng S,** **ta chỉ thêm PHẾT (') thôi.**	5- The toys of the pupils = the pupils' toys
3° Nếu DT sở hữu chủ **gồm có nhiều tiếng,** ta thêm dấu sở hữu vào **tiếng cuối.**	6- The palace of **the King of England** = the King of England's palace
4° Nếu DT sở hữu chủ là **DT ghép,** ta thêm dấu sở hữu vào **tiếng cuối.**	7- The bicycle of my **brother-in-law** = my brother-in-law's bicycle
5° Nếu DT sở hữu chủ **làm Đồng cách,** ta thêm dấu sở hữu vào **tiếng cuối.**	8- The bicycle of my brother Ba = my brother Ba's bicycle
6° Nếu **nhiều sở hữu chủ** cùng **có chung một sở hữu vật,** ta thêm dấu sở hữu vào **DT sở hữu chủ cuối cùng.**	9- The car of **Ba and Tư** = Ba and Tư's car
7° Nếu **nhiều sở hữu chủ** mà mỗi sở hữu chủ có **riêng 1 sở hữu vật,** ta thêm dấu sở hữu vào sau **mỗi sở hữu chủ.**	10- The cars of Ba and Tư = Ba's and Tư's cars Câu nầy cũng có thể đặt như sau: = Ba's car and Tư's

II-DÙNG SỞ HỮU VỊ 1° với DT chỉ **người**, 2° với DT chỉ **loài vật,** 3° với DT chỉ **vật** được nhân cách hóa, 4° với bất cứ DT nào dùng **với Danh động từ,** 5° với DT chỉ **trọng lượng, khoảng cách, thời gian,** 6° trong mấy **thành ngữ.**	11- The chair of the master = the master's chair 12- The tail of the dog = the dog's tail 13- The voice of the wind = the wind's voice 14- The squeaking of the door = the door's squeaking 15- A ton's weight 16- A seven miles' journey 17- An hour's walk 18- For pity's sake 19- To my heart's content.
III-KHÔNG DÙNG SỞ HỮU VỊ 1° với DT chỉ **vật vô tri giác,** 2° với **TT dùng như DT.**	20- The leg of the **table** (chứ không: the table's leg) 21- The fate of the blind (chứ không: the blind's fate)

IV-SỞ HỮU VỊ KHÔNG ĐẦY ĐỦ	
Sau PHẾT + S ('s), ta thường hiểu ngầm 1* Các tiếng CHURCH, SCHOOL, HOUSE, SHOP,...	22- We visited Saint Peter's (church). 23- They attend Nguyễn Trung Trực's (school). 24- He lives at his uncle's (house). 25- I bought bread at the baker's (shop).
2* Một Danh từ vừa được dùng ở trước.	26- This book is Năm's (book). 27- This is my hat and that is my brother's (hat).

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Sách của Nam.
2- Đồ chơi của công chúa.
3- Đồ chơi của trẻ em.
4- Đồ chơi của các trẻ em.
5- Đồ chơi của các trẻ em.
6- Đền của vua nước Anh.
7- Xe đạp của anh rể tôi.
8- Xe đạp của anh Ba tôi.
9- Xe hơi của Ba và Tư.
10- Các xe hơi của Ba và Tư.
11- Ghế của thầy giáo.
12- Đuôi của chó.
13- Tiếng nói của gió.
14- Tiếng kẽo kẹt của cửa.
15- Trọng lượng 1 tấn.
16- Cuộc du hành 7 dặm Anh.
17- Sự đi bộ 1 giờ.
18- Vì lòng thương xót.
19- Làm cho tôi thỏa mãn.
20- Chân bàn.
21- Số phận của những người mù.
22- Chúng tôi đã đi thăm nhà thờ Bích Trúc.
23- Họ theo học trường Nguyễn Trung Trực.
24- Nó ở tại nhà cậu nó.
25- Tôi mua bánh mì ở tiệm người bán bánh.
26- Sách này là sách của Năm.
27- Đây là mũ của tôi và kia là mũ của anh tôi.

Ta (II DÙNG) Sở vị với Danh
Chỉ Người[1], Loài vật[2], Vật linh như người[3],
Danh Động-tự [4], Trọng, Khoảng, Thời[5],
Và mấy Thành ngữ [6] khắp nơi quen dùng.

Sau đây Sở vị (III KHÔNG DÙNG):
Vật vô tri giác [1], Tĩnh dùng như Danh[2].

Sau dấu Sở vị (IV NGẦM THINH):
Church, School, House, Shop[1], một Danh vừa dùng [2].

NO ROSE WITHOUT A THORN.
Hồng nào mà chẳng có gai,
Việc nào mà chẳng có vài khó khăn.

5 CHỨC NĂNG CỦA DANH TỪ (FUNCTIONS OF NOUNS)

DT có thể làm:

1° Chủ từ,	Subject	1- My (mother) comes here.	- Mẹ tôi đến đây.
2° Túc từ,	Object	2- I love my (mother.)	- Tôi yêu mẹ tôi.
3° Thuộc từ,	Complement	3- Mary is my (mother.)	- Mary là mẹ tôi.
4° Hô khởi từ,	Vocative	4- My (mother), come here !	- Mẹ ơi, hãy đến đây !
5° Đồng cách cho DT, cho ĐDT,	Apposition to a Noun to a Pro.	5- I love Mary, my (mother.) 6- You, (mothers,) love your children !	- Tôi yêu Mary, mẹ tôi. - Các bà, là những người mẹ, hãy thương con của các bà !
6° Chủ vị tuyệt đối.	Nominative absolute	7- My (mother) having remarried, I lived at my aunt's.(1)	- Khi mẹ tôi đã tái giá, tôi ở với dì tôi.

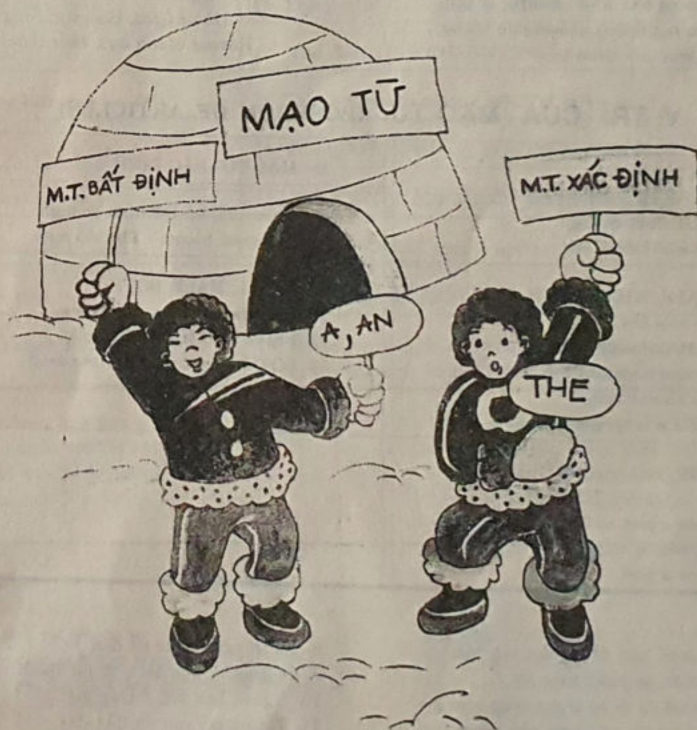
(1) - Câu 7 nầy tương đương với: When (after, since) my mother had remarried, I lived ...
Khi (sau khi, vì) mẹ tôi đã tái-giá, tôi ở ...
(Xem hình vẽ và câu thơ, trang 34)

6 THÀNH LẬP D.T. GHÉP (FORMATION OF COMPOUND NOUNS)

1°	ADJ.	+ NOUN	1- blackboard (bảng đen), grandfather (ông)
2°	NOUN	+ NOUN	2- horse-race (đua ngựa), race-horse (ngựa đua)
3°	NOUN + S	+ NOUN	3- townspeople (dân tp), statesman (chính-trị-gia)
4°	Cardinal + NOUN Number	+ NOUN	4- a 15-country conference (hội-nghị 15 quốc-gia) a 150-member congress (quốc-hội gồm 150 hội-viên)
5°	VERB	+ NOUN	5- pickpocket (người móc túi), cut-throat (người sát-nhân)
6°	GERUND	+ NOUN	6- waiting-room (phòng đợi), looking-glass (kính soi)
7°	NOUN	+ ADV.	7- looker-on (khán giả), passer-by (khách qua đường)
8°	VERB	+ ADV.	8- Look-out (chòi canh), go-between (người môi-giới)
9°	Nhiều loại tiếng		9- Father-in-law (cha vợ/chồng) forget-me-not (hoa lưu-ly)

CHƯƠNG 3:

MẠO TỪ



1 CÁC LOẠI MẠO TỪ và CÁCH ĐỌC (KINDS OF ARTICLES and PRONUNCIATION)

A- MẠO TỪ BẤT ĐỊNH (Indefinite Art.)			B- MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (Definite Art.)		
A(ə) trước	1- Phụ âm 2- H gió 3- W 4- Y 5- giọng (ju) 6- ONE	1- a table 2- a house 3- a wall 4- a yard 5- a university 6- a one-legged man	THE (ðə) trước	1- Phụ âm 2- H gió 3- W 4- Y 5- giọng (ju) 6- ONE	9- the ruler 10- the head 11- the watch 12- the yoke 13- the uniform 14- the one-eyed man
AN (ən) trước	1- Nguyên âm 2- H câm	7- an animal 8- an hour	THE (ði) trước	1- Nguyên âm 2- H câm	15-the elephant 16- the honour

Bị chú:

(1)- CÁC NGUYÊN ÂM trong tiếng Anh là: A, E, I, O, U.
(2)- CÁC CHỮ CÓ H CÂM là: 1)- Hour (giờ), 2)- Honesty (tính lương thiện), 3)- Honour (danh dự), 4- Heir (người thừa tự) và các Tiếng đồng tộc, như: Hourly (hằng giờ), Honest (thật thà, lương thiện), Honorable (đáng kính trọng), Heiress (người nữ thừa tự).

(ə)(ðə) trước Phụ âm [1], H gió [2],
Vê đôi[3], Y[4], giọng (jú)[5] và ONE[6].
(ən),(ði) trước các Nguyên âm[1]
Và trước bốn chữ H câm[2]+ gia đình:
Hour (giờ), Honest (lương lành),
Honour (danh dự), Heir (hành kế viên).

2 VỊ TRÍ CỦA MẠO TỪ (POSITION OF ARTICLES)

A- MẠO TỪ BẤT ĐỊNH	B- MẠO TỪ XÁC ĐỊNH
1* đặt **trước** TT và DT (luật chung): 1- **A** good friend -**An** old man.	1* Đặt **trước** TT và DT (luật chung): 10- **The** good friend. - **The** old man.
2* đặt **sau** QUITE, HALF, WHAT, SUCH, MANY: 2- He is QUITE **a** nice boy. 3- We walked for HALF **an** hour. 4- WHAT **a** big house he built ! 5- MANY **a** boy is absent today. 6- He bought SUCH **a** large garden !	2* đặt **sau** ALL, HALF, BOTH: 11- ALL **the** children came here. 12- I have read HALF **the** book. 13- BOTH **(the)** brothers were dead.
3* Đặt **giữa** TT và DT (nếu trước TT nầy có AS, TOO, SO): 7- He is AS famous **a** poet as Shakespeare. 8- He is TOO cautious **a** man. 9- He is SO famous **a** poet.	

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Một người bạn tốt. - Một ông già.
2- Nó là đứa bé hoàn toàn tốt.
3- Chúng tôi đã đi bộ trong vòng nửa giờ.
4- Nó đã xây cất một ngôi nhà đồ sộ làm sao !
5- Nhiều cậu bé vắng mặt hôm nay.
6- Nó đã mua một vườn rộng làm sao !
7- Nó là một thi - sĩ nổi tiếng như Shakespeare.
8- Nó là người quá dè dặt.
9- Ông ấy là một thi - sĩ rất danh tiếng.
10- Người bạn tốt. - Ông già.
11- Tất cả trẻ con đã đến đây.
12- Tôi đã đọc được nửa quyển.
13- Cả hai anh em đều chết.

A, AN thường **trước** Tĩnh, Danh,
Nhưng **sau** QUITE, HALF, WHAT, MANY, SUCH.
Có khi **giữa** Tĩnh , Danh từ,
Nếu đầu có ÁS hoặc TÒO hay SO.

3 DÙNG MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (USES OF DEFINITE ARTICLE)

Thường thường ta dùng Mạo từ THE với:

1* **DT được xác định:** a- có GT ở sau, b- có Liên-tục ĐDT, c- tùy mạch văn,	1- The book OF my brother is new. 2- The man WHOM you met yesterday is my teacher. 3- I see a boy and an old man: **the** boy wears a blue shirt.
2* DT chỉ **Vật, Người duy nhất** trong loài,	4-The EARTH turns round **the** SUN. 5-The POPE is the head of the Catholic Church.
3* DT chỉ **chung 1 lớp người** hoặc 1 **khái niệm trừu tượng** (TT dùng như DT),	6- The RICH must help **the** POOR. 7- The TRUE, **the** GOOD, **the** BEAUTIFUL.
4* **Chòm đảo,**	8- Manila is the Capital of **the** PHILIPPINE ISLANDS.
5* **Dãy núi,**	9- Mount Everest is in **the** HIMALAYAS.
6* **Sông ngòi,**	10- The PERFUME RIVER waters Huế.
7* **Hải** (biển nhỏ), **Dương** (biển lớn),	11- The DEAD SEA, **the** MEDITERRANEAN SEA. 12- The PACIFIC OCEAN is between Asia and America.
8* **Eo biển,**	13- **The** ENGLISH CHANNEL is between England and France.
9* **Phương hướng,**	14- The swallows go to **the** SOUTH in winter.
10* **Họ hàng** (cả gia đình),	15- The BROWNS always go to the country.
11* **Giáo phái,**	16- **The** CATHOLICS and the ORTHODOXES believe in Christ.
12* **Tên 1 Dân tộc,**	17- The JAPANESE fought against **the** CHINESE.
13* **TT cực cấp,**	18- He is **the** TALLEST boy in my classroom.
14* Một ít **thành ngữ.**	19- In **the** morning, in **the** afternoon, in **the** evening 20- In the country, in **the** fields, in **the** mountains , ...

Sau đây trường hợp **dùng** THE:
Danh từ xác định [1] có THE hoài hoài,
Vật, Người duy nhất[2] trong loài,
Tính từ [3] chỉ một lớp người hợp chung,

Đảo chòm[4], Núi dãy,[5], Ngòi sông[6],
Hải dương,[7], Eo biển[8], Bốn phương [9] xa gần,
Gia- đình [10], Giáo phái [11], Tên dân[12],
Cực-cấp [13], Thành ngữ [14] : thường cần **dùng THE.**

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Sách của anh tôi thì mới.
2- Người đàn ông anh gặp hôm qua là thầy tôi.
3- Tôi thấy 1 cậu bé và 1 ông già: cậu bé ấy mặc áo sơ mi xanh.
4- Trái đất quay quanh mặt trời.
5- Giáo hoàng là đầu của Giáo hội Công giáo.
6- Những người giàu phải giúp đỡ những người nghèo.
7- Chân, Thiện, Mỹ.
8- Manila là thủ đô của Phi Luật Tân.
9- Núi Everest ở trong dãy Hy mã lạp sơn.
10- Sông Hương chảy qua thành phố Huế.
11- Biển Chết, Địa Trung Hải.
12- Thái bình dương ở giữa châu Á và châu Mỹ.
13- Eo biển Anh ở giữa nước Anh và nước Pháp.
14- Về mùa đông, chim én bay về phương Nam.
15- Gia đình ông Brown luôn luôn về miền quê.
16- Người Công giáo và người Chính thống giáo tin vào Chúa Ki tô.
17- Người Nhật chống lại người Hoa.
18- Nó là cậu bé cao nhất lớp tôi.
19- Vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều.
20- Ở miền quê, ở đồng ruộng, ở trên núi.

4) BỎ MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (OMISSION OF DEFINITE ARTICLE)

Bỏ THE trong các trường hợp sau đây :

1 • DT cụ thể, số nhiều,	1- Shoes are made of leather.	1'- The shoes which I wear are heavy.
2 • DT Tôn giáo,	2- Eden, Paradise. 3- God, Heaven, Hell, ...	2'- Italy is **the** paradise of artists.
3 • Chức tước có tên ở sau,	4- King Edward, **Queen** Victoria.	4'- **The King** of Spain, **the Queen** of Thailand.
4 • Tên Nước, Thành phố (số ít),	5- Vietnam, England, France. 6- Hanoi, London, Paris.	5'- **The** U.S.S.R., **the** Netherlands (DT tên nước số nhiều: có THE)
5 • sau Sở hữu vị và sau WHOSE,	7- This boy's **father** is a doctor. 8- I know a boy **whose father** is a doctor.	
6 • DT chỉ Nguyên tố ,	9- Water consists of **hydrogen** and **oxygen**.	9'- **The hydrogen** in this balloon expands.
7 • DT chỉ Màu sắc,	10- I like **blue**.	10'- I like **the blue** of your shirt.
8 • DT chỉ Vật liệu,	11- **Iron** is harder than **wood**. 12- **Gold, silver, stone, steel, ...**	11'- **The wood** of my pencil is soft.
9 • DT trừu tượng,	13- **War** is a terrible thing. 14- **Truth, Beauty, life.**	13'- **The war** of 1939-1945 was very terrible.
10 • Danh động từ,	15- **Walking** is the simplest sport.	15'- **The cooking** of our food takes us much time.
11 • DT chỉ Môn học, Nghệ thuật,	16- We learn **history** at school. 17- He loved **Music** and **Art**.	16'- We learn **the history** of our country.
12 • DT chỉ Trò chơi,	18- English youth is fond of **cricket, boating and football.**	
13 • DT chỉ Bữa ăn,	19- Yesterday we took **dinner** in this restaurant.	19'- **The dinner** which we took yesterday lasted two hours.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Giày làm bằng da.
1'- Giày mà tôi mang thì nặng.
2- Vườn Bồng Lai, Thiên đường.
2'- Nước Ý là thiên đường của các nghệ sĩ.
3- Thượng đế, Trời, Địa ngục.
4- Vua Edward, Nữ hoàng Victoria.
4'- Vua của Tây ban nha, Nữ hoàng của Thái Lan.
5- Nước Việt Nam, nước Anh, nước Pháp.
5'- Liên bang Xô viết (The Union of Soviet Socialist Republics), nước Hòa lan.
6- Hà nội, Luân đôn, Ba lê.
7- Cha của cậu bé nầy là bác sĩ.
8- Tôi quen một cậu bé, cha cậu là bác sĩ.
9- Nước gồm có hy dro và o xy.
9'- Chất hy dro trong quả bóng nầy giãn nở.
10- Tôi thích màu xanh.
10'- Tôi thích màu xanh của áo sơ mi của anh.
11- Sắt cứng hơn gỗ.
11'- Gỗ của cây bút chì của tôi thì mềm.
12- Vàng, bạc, đá, thép, ...
13- Chiến tranh là điều khủng khiếp.
13'- Trận giặc 1939 - 1945 thật là khủng khiếp.
14- Sự thật, sắc đẹp, đời sống.
15- Đi bộ là môn thể thao đơn giản nhất.
15'- Nấu thức ăn của chúng ta mất hết nhiều thì giờ.
16- Chúng tôi học lịch sử ở trường.
16'- Chúng tôi học lịch sử của quê hương chúng tôi.
17- Nó thích âm nhạc và nghệ thuật.
18- Thanh niên nước Anh thích môn cricket, bơi thuyền và bóng đá.
19- Hôm qua chúng tôi ăn trưa trong tiệm ăn nầy.
19'- Bữa ăn trưa mà chúng tôi ăn hôm qua, kéo dài hai giờ.

14° DT chỉ **Đồ uống**,	20- I drink **beer**.	20'- The **beer** I drink is not good.
15° **Bệnh tật**,	21- **Tuberculosis** is a dangerous disease.	Trừ các tiếng có "**ache**" : 21'- The **toothache**, the headache, the ear-ache, ...
16° **Tiếng nói**,	22- He can speak **English** and **French**.	
17° **Hô khởi từ**,	23- Little boy, come here !	
18° **Tháng**,	24- January, February, March, ...	
19° **Ngày** (trg.tuần),	25- **Sunday** is a holiday.	
20° **Bốn mùa**,	26- **Spring** is the first season.	
21° **Ngày Lễ**,	27- **Christmas** comes before **Easter**. 28- **Lent**, **New year's Day**, ...	27'- The **Christmas** you speak of was tragic.
22° **Núi**,	29- Mount Everest, Mount Parnassus.	29'- The Himalayas, the Alps (dãy).
23° **Hồ**,	30- Lake Ontario, Lake Michigan.	
24° **Ngũ quan**,	31- The five senses are: **sight**, **hearing**, **taste**, **smell** and **touch**.	31'- The **sight** of this old man is still good.
25° **Mấy Thành ngữ**.	32- Last time (week, month, year) 33- Next time (week, month, year) 34- At noon (night, sunrise, sunset, daybreak = dawn, nightfall) 35- To be at home (school, church) 36- To be in bed (jail, town) 37- To go to church (school, sea, town, market) 38- By train (bus, air, land, water) 39- From head to foot (top to bottom, East to West, morning to evening, morning till night)	32'- The day before, the previous day 33'- The day after, the following day 34'- In the morning (afternoon, evening) 36'- In the mountains (country, open, fields, offing) 37'- On the right (left)

NGHĨA VÍ DỤ :

20- Tôi uống bia.
20'- Bia mà tôi uống thì không ngon.
21- Ho lao là một bệnh nguy hiểm.
21'- Đau răng, đau đầu, đau tai.
22- Nó biết nói tiếng Anh và tiếng Pháp.
23- Cậu bé, đến đây !
24- Tháng Giêng, tháng Hai, tháng Ba,...
25- Chủ nhật là ngày nghỉ.
26- Mùa xuân là mùa đầu tiên.
27- Lễ Giáng sinh đến trước lễ Phục sinh.
27'- Lễ Giáng sinh mà anh nói đến thì bi thảm.
28- Mùa chay, Ngày Đầu Năm,...
29- Núi Everest, núi Parnassus.
29'- Dãy núi Himalayas, dãy núi Alps.
30- Hồ Ontario, Hồ Michigan.
31- Ngũ quan là: thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác và xúc giác.
31'- Thị giác của ông già nầy còn tốt.
32- Lần (tuần, tháng, năm) trước
32'- Ngày hôm trước
33- Lần (tuần, tháng, năm) tới
33'- Ngày hôm sau
34- Buổi trưa (tối, hừng đông, hoàng hôn, tảng sáng, đêm xuống)
34'- Ban sáng (chiều, tối)
35- Ở tại nhà (trường học, nhà thờ)
36- Ở trong giường (nhà tù, thành phố)
36'- Ở miền núi (miền quê, ngoài trời, đồng ruộng, ngoài khơi)
37- Đi đến nhà thờ (trường học, biển, thành phố, chợ)
37'- Ở bên phải (trái)
38- Bằng xe lửa (buýt, hàng không, đường bộ, đường thủy)
39- Từ đầu đến chân (đỉnh đến đáy, Đông sang Tây, sáng đến chiều, sáng đến tối)

Bỏ THE mấy nổ đừng quên:
Cụ + Nhiều, Giáo- ngữ, Tước + Tên, Nước, Thành,
Sở, Nguyên, Màu, Vật, Trừu, Danh,
Học, Chơi, Ăn, Uống, Bệnh tình, Nói, Hô,
Tháng, Ngày, Mùa, Lễ, Núi, Hồ,
Ngũ quan, Thành ngữ: xóa mờ chữ THE.

5 DÙNG MẠO TỪ BẤT ĐỊNH (USES OF INDEFINITE ARTICLE)

Thường thường ta dùng MT Bất định với DT **cụ thể, số ít** :

1° Làm **Thuộc từ** (Complement),	1- Nam is a doctor. 2- Ba is an engineer.	Nhưng: 1' - George Washington was President of the United States in 1789.
2° Làm **Đồng cách** (Apposition),	3- I like Nguyen Du, a famous poet. 4- I read "King Lear", a tragedy by Shakespeare.	Nhưng : 3' - Edward VII, King of England, succeeded to Queen Victoria.
3° Chỉ **Đơn vị** đo lường (unity of measure),	5- He earned four hundred piasters a day. 6- He bought eggs two hundred piasters a dozen.	
4° có chữ **SO, TOO + Tĩnh từ,**	7- Tư is **SO** kind a father. 8- He received **TOO** small a present.	
5° có chữ **WHAT, SUCH,**	9- **WHAT** a big house he built ! 10- He built **SUCH** a big house !	
6° có chữ **WITHOUT, WITH,**	11- He is going in the sun **WITHOUT** a hat. 12- He works hard **WITH** a view to pass his examination.	
7° có chữ **AS, LIKE.**	13- I help you **AS** an adviser not **AS** a governor. 14- He talked **LIKE** a wise man, but he acted **LIKE** a fool.	

NGHĨA VÍ DỤ :

1- Nam là bác sĩ.

1'- George Washington là Tổng Thống của Huê Kỳ năm 1789.

2- Ba là kỹ sư.

3- Tôi thích Nguyễn Du, một thi sĩ nổi tiếng.

3'- Edward VII, vua nước Anh, đã kế vị Nữ hoàng Victoria.

4- Tôi đọc "King Lear", một bi kịch của Shakespeare.

5- Nó kiếm được 4 trăm đồng 1 ngày.

6- Nó mua trứng 2 trăm đồng 1 tá.

7- Tư là người cha rất tốt.

8- Nó nhận được món quà quá nhỏ.

9 và 10- Nó đã xây một ngôi nhà đồ sộ làm sao !

11- Nó đi ngoài nắng mà không đội mũ.

12- Nó làm việc cần cù với mục đích để thi đậu.

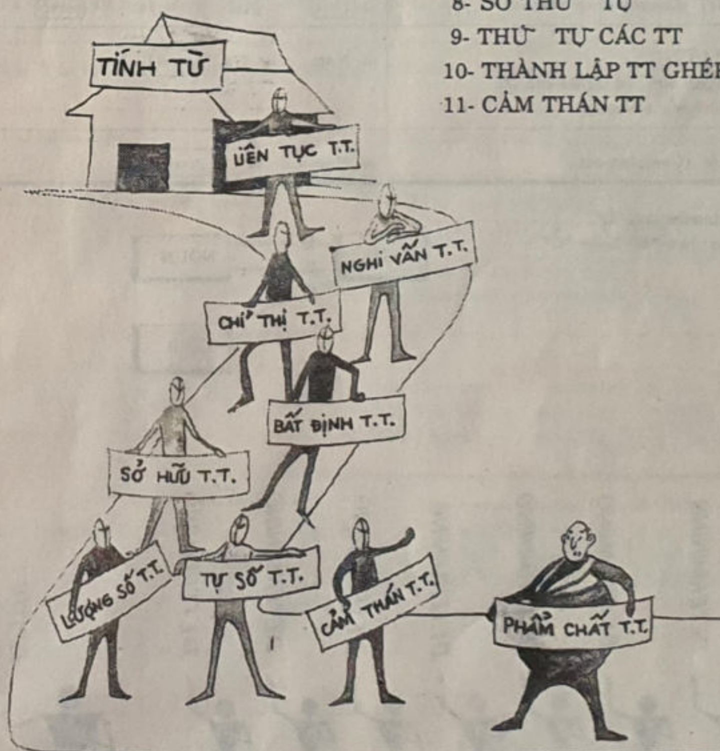
13- Tôi giúp anh với tư cách là người cố vấn chứ không phải là người cai trị.

14- Nó nói như một người khôn ngoan, nhưng nó hành động như một người điên.

MẠO TỪ BẤT ĐỊNH thường dùng
Với Danh cụ, ít : làm Đồng [1], Thuộc [2], Đơn [3];
Với vài chữ đặc biệt hơn:
SO, TOO [4], WHAT, SUCH [5], WITHOUT [6], AS, LIKE [7].

CHƯƠNG 4:

TÍNH TỪ



① CÁC LOẠI TÍNH TỪ (KINDS OF ADJECTIVES)

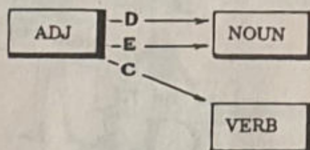
1- TT LIÊN TỤC	(Relative	Adjective),	1- which, what.
2- TT NGHI VẤN	(Interrogative	Adjective),	2- which, what, whose.
3- TT CHỈ THỊ	(Demonstrative	Adjective),	3- this, that, these, those.
4- TT BẤT ĐỊNH	(Indefinite	Adjective),	4- some, any, many, few, ...
5- TT SỞ HỮU	(Possessive	Adjective),	5- my, our, your, his, her, its, their.
6- TT CHỈ SỐ LƯỢNG	(Cardinal Numeral	Adjective),	6- one, two, three, seven, ...
7- TT CHỈ SỐ THỨ TỰ	(Ordinal Numeral	Adjective),	7- first, second, third, seventh, ...
8- TT CẢM THÁN	(Exclamatory	Adjective),	8- what, such.
9- TT CHỈ CHẤT LƯỢNG	(Qualitative	Adjective).	9- good, bad, long, short, ...

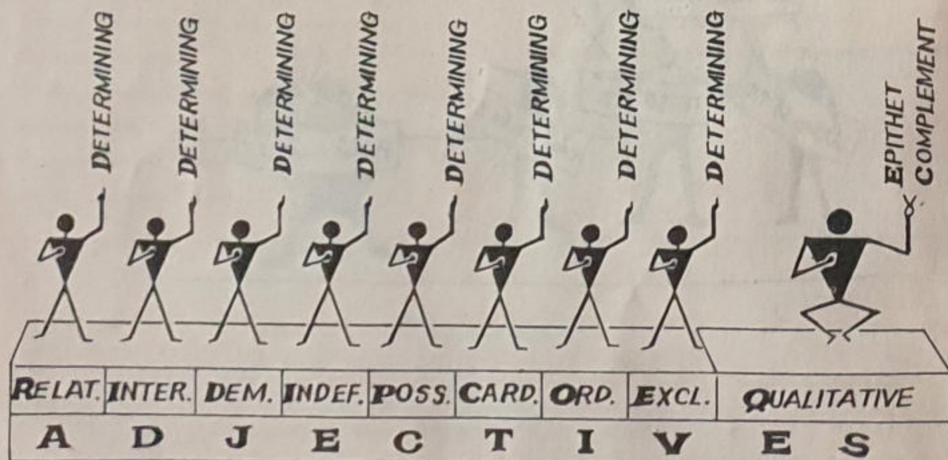
(Xem trang 12)

② CHỨC NĂNG CỦA TÍNH TỪ (FUNCTIONS OF ADJECTIVES)

I- TÁM LOẠI TT TRƯỚC • Chỉ định DT (Determining a Noun).	1- *My* brother has *two* books. 2- *This* girl buys *some* candies.
II- TT CHỈ CHẤT LƯỢNG 1* Làm Phẩm định từ, bổ nghĩa cho DT (Epithet, qualifying a Noun),	3- Nam is a *good* boy.
2* Làm Thuộc từ (Complement).	4- Nam is *good.*

Tám loài Tính trước làm "D",
Riêng loài Tính chín làm "E" hoặc "C".





③ VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ (POSITION OF ADJECTIVES)

I- TÁM LOẠI TT ĐẦU: đặt trước DT.

1- These two boys do their tasks.
Dem. Card. Poss.

II- LOẠI TT CHỈ CHẤT LƯỢNG
- thường thường đặt trước DT,
- đôi khi đặt sau DT,

A- ĐẶT TRƯỚC DT • Các TT làm Phẩm định từ (Epithet).	2- I want a [full] glass.
B- ĐẶT SAU DT 1• các TT có Giới từ theo sau,	3- I want a glass [full] of beer.
2• Các TT được nhấn mạnh,	4- I was the giant [great] and [still.]
3• các TT có Tiếp đầu ngữ A,	5- He has never seen a snake [alive.]
4• các TT làm Túc thuộc từ (Objective Complement),	6- Virtue makes man [happy.]
5• các TT chỉ niên hiệu,	7- Elizabeth the [Second] reigns over England.
6• các TT có NEITHER ... NOR , hoặc BOTH ... AND,	8- Ba is a boy NEITHER [clever] NOR [studious.] 9- Tư is a boy BOTH [clever] AND [studious.]
7• các TT chỉ sự đo lường (về thời gian hoặc không gian).	10- Nam is nine years [old.] 11- This room is four meters [long.] (1)
C- ĐẶT SAU MẤY BẤT ĐỊNH ĐDT a- SOMETHING (cái gì, điều gì), b- ANYTHING (cái gì, điều gì), c- NOTHING (không điều gì).	12- Give me something [good] to eat. 13- I do not see anything [wrong] in this book. 14- I have nothing [new] to tell you.

BC: (1) - Loại câu 11 này có thể đặt 2 cách:
15- This room is 4 meters long : in length.
16- This room is 4 meters wide : in width.
17- This room is 4 meters broad : in breadth.
18- This room is 4 meters high : in height.
19- This lake is 3 meters deep : in depth.
(2)-Nai-bâu: NEITHER, BOTH

Đặt trước Danh: Tính từ Phẩm định;
Đặt sau Danh: các Tính kê sau :
Có Giới [1], Nhấn mạnh [2], A đầu [3],
Thuộc từ [4], Niên hiệu [5], "Nai Bâu"[6] (2), Đo lường [7].

(Bài hát trang 118)

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Hai học sinh nầy làm bài của họ.
2- Tôi muốn một ly đầy.
3- Tôi muốn một ly đầy bia.
4- Tôi là người khổng lồ to lớn và yên lặng.
5- Nó chưa bao giờ thấy con rắn còn sống.
6- Đức hạnh làm cho người ta sung sướng.
7- Elizabeth đệ nhị cai trị nước Anh.
8- Ba là học sinh không thông minh cũng không chăm học.
9- Tư là học sinh vừa thông-minh, vừa chăm học.
10- Nam lên 9 tuổi.
11- Phòng nầy dài 4 mét.
12- Cho tôi cái gì ngon để ăn.
13- Tôi không thấy điều gì sai trong sách này.
14- Tôi không có gì mới lạ để kể cho anh nghe.
15- Phòng này dài 4 mét.
16- Phòng này rộng 4 mét.
17- Phòng này rộng 4 mét.
18- Phòng này cao 4 mét.
19- Cái hồ nầy sâu 3 mét.

④ CẤP BẬC SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ
(DEGREES OF COMPARISON OF ADJECTIVES)

I - TỈ CẤP (Comparative Degree)

Bậc	dùng chữ	nghĩa	Ví dụ	Bị chú
1° HƠN	...ER THAN MORE ... THAN	... hơn ... hơn	1- Hanoi is bigger than Hue. 2- Hanoi is more important than Hue.	TT ngắn TT dài
2° NGANG	AS ... AS	... bằng ... như	3- Hai is as rich as Ba. 4- Hai is as studious as Ba.	
3° KÉM	LESS ... THAN	kém ... thua ít ... như	5- Tư is less strong than Năm. 6- Tư is less diligent than Năm.	
	NOT SO ... AS	không ... bằng không ... như	5'- Tư is not so strong as Năm. 6'- Tư is not so diligent as Năm .	

II - CỰC CẤP (Superlative Degree)

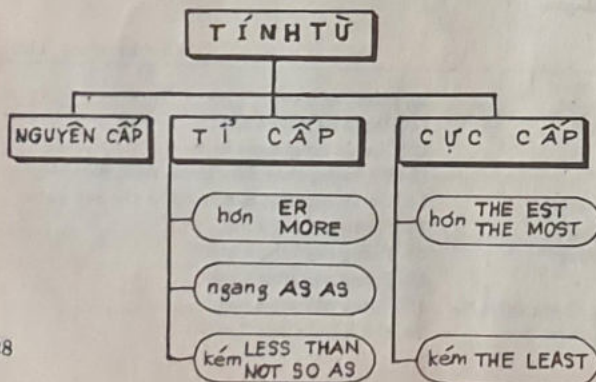
1° HƠN	THE ...EST THE MOST ...	... nhất ... hơn cả	7- Hanoi is the biggest City in VN. 8- Hanoi is the most important City in VN.	TT ngắn TT dài
2° KÉM	THE LEAST ...	ít ... nhất kém ... hơn cả	9- He is the least gay. 10- He is the least intelligent.	

CHÚ Ý : Một số TT 2 vần tận cùng bằng **Y, LE, ER,** cũng được kể như là **TT ngắn.**

11- Happy (sung sướng) ⟶ happier ⟶ happiest.
12- Simple (đơn giản) ⟶ simpler ⟶ simplest.
13 Clever (thông minh) ⟶ cleverer ⟶ cleverest.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Hà Nội lớn hơn Huế.
2- Hà Nội quan trọng hơn Huế.
3- Hai giàu bằng Ba.
4- Hai chăm học như Ba.
5- Tư ít khỏe như Năm.
5'- Tư không khỏe bằng Năm.
6- Tư ít chuyên cần như Năm.
6'- Tư không chuyên cần như Năm.
7- Hà Nội là đô thị lớn nhất ở VN.
8- Hà Nội là đô thị quan trọng nhất ở VN.
9- Nó ít vui hơn cả.
10- Nó kém thông minh hơn cả.



(TỈ) hơn : ER (ngắn), MORE (dài);
Ngang : AS; kém: LESS, hoặc xài NOT SO.
(CỰC) hơn : THE EST, THE MOST;
Kém : dùng THE LEAST, nhớ lâu không mờ.
Tính 2 vần -Y, -LE, -ER,...
Kể là Tính ngắn : thêm ER, EST vào.

(Bài hát, trang 118)

5) TỈ CẤP và CỰC CẤP BẤT QUY TẮC
(IRREGULAR COMPARATIVES and SUPERLATIVES)

NGUYÊN CẤP (Positive Degree)	TỈ CẤP (Comparative Degree)	CỰC CẤP (Superlative Degree)	
1- BAD	worse	the worst	xấu
2- FAR	farther	the farthest	xa
3- GOOD	better	the best	tốt
4- LATE	later	the latest	trễ, chậm
	latter	the last	sau
5- LITTLE	less	the least	ít
6- MANY	more	the most	nhiều
7- MUCH	more	the most	nhiều
8- OLD	older	the oldest	già, lớn tuổi (khác gia đình)
	elder	the eldest	lớn tuổi (cùng một gia đình)

SO SÁNH:

1- Nam is the oldest boy in his class. — Nam là học sinh lớn tuổi nhất trong lớp nó.

2- Nam is the eldest boy in his family. — Nam là con trai lớn tuổi nhất trong nhà nó.

6) MẤY THÀNH NGỮ về TỈ CẤP

1.- CÀNG NGÀY CÀNG ... HƠN mỗi lúc một ... hơn	...ER AND ...ER MORE AND MORE ...	1- Hanoi is bigger and bigger. 2- Hanoi is more and more important.
2.- CÀNG NGÀY CÀNG KÉM ... mỗi lúc một kém ...	LESS AND LESS ...	3- He is less and less gay. 4- He is less and less intelligent.
3.- CÀNG HƠN THÌ CÀNG ... HƠN	THE ...ER, THE ...ER THE MORE ..., THE MORE ...	5- The thicker the grass is, the fatter the ox is. 6- The more diligent the pupils are, the more lenient the teacher is.
4.- CÀNG KÉM ... THÌ CÀNG KÉM ...	THE LESS ..., THE LESS ...	7- The less assiduous you are, the less successful you will be.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Hà Nội càng ngày càng lớn (hơn).
2- Hà Nội càng ngày càng quan trọng (hơn).
3- Nó càng ngày càng kém vui vẻ.
4- Nó càng ngày càng kém thông minh.
5- Cỏ càng rậm, bò càng mập.
6- Học sinh càng chăm chỉ, thầy giáo càng nhân từ.
7- Anh càng kém chăm chỉ thì anh càng kém thành công.

CÀNG NGÀY CÀNG KHÁ dịch rằng:
ER AND ER (ngắn), **MORE AND MORE** (dài).
CÀNG NGÀY CÀNG KÉM ta xài:
LESS AND LESS + Tính ngắn/dài nhớ **AND**.
CÀNG THÌ CÀNG nối 2 phần,
THE (ER /MORE/LESS) hai lần nhớ **THE**.

---

7 TÍNH TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG = SỐ ĐẾM (CARDINAL NUMERAL ADJECTIVES)

I- CÁC TT CHỈ SỐ LƯỢNG

1 : One 2 : Two 3 : Three 4 : Four 5 : Five 6 : Six 7 : Seven 8 : Eight 9 : Nine 10 : Ten	11 : Eleven 12 : Twelve 13 : Thirteen 14 : Fourteen 15 : Fifteen 16 : Sixteen 17 : Seventeen 18 : Eighteen 19 : Nineteen.	.... 20 : Twenty 30 : Thirty 40 : Forty 50 : Fifty 60 : Sixty 70 : Seventy 80 : Eighty 90 : Ninety	100 : one hundred : một trăm 1,000 : one thousand : một nghìn 1,000,000 : one million : một triệu

II- CÁCH THÀNH LẬP

1 • Từ **13** đến **19** : ở cuối có **TEEN** (chữ **TEEN** đọc mạnh).
2 • Từ **20** đến **90** : ở cuối có **TY** (chữ **TY** đọc nhẹ).
3 • Có **DẤU NGANG NỐI** giữa **HÀNG CHỤC** và **HÀNG ĐƠN VỊ**.

1 - 72 : seventy-two
2 - 96 : ninety-six

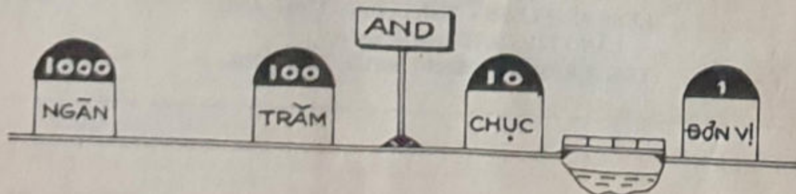
4 • Có chữ **AND** giữa **HÀNG TRĂM** và **HÀNG CHỤC.**

3 - 764 : seven hundred **AND** sixty-four
(bảy trăm sáu mươi bốn)
4 - 508 : five hundred **AND** eight
(năm trăm tám)

5 • Số nào có **trên 3 hàng**, thì chia ra từng đoạn 3 hàng, bắt từ tay phải. Trong mỗi đoạn, ta thêm **AND** và **DẤU NGANG NỐI** như vừa nói trên, rồi nói thêm **Đơn-vị** của hàng đó.

5- 347, 652, 861 : three hundred **AND** forty-seven **million,**
six hundred **AND** fifty-two **thousand,**
eight hundred **AND** sixty-one.

Mười ba ⟶ mười chín: **TEEN = MƯỜI ,**
Hai mươi ⟶ chín chục: **TY = MƯƠI**, nhẹ nhàng.
Giữa **đơn** và **chục** có **NGANG,** (1,2)
Giữa **trăm** và **chục** có **AND** nối liền. (3,4)
Số nào ba dãy (=hàng) trở lên,
Chia ra từng đoạn, theo trên mà làm. (5)
(Bài hát trang 117).



III- MILLION, THOUSAND, HUNDRED

1° Ba chữ này là TÍNH TỪ, nên không thay đổi.	6 - Two million soldiers : hai triệu binh sĩ. 7 - Four thousand houses : bốn nghìn nhà. 8 - Seven hundred families : bảy trăm gia-đình.
2° Ba chữ này có thể dùng như DT. Trong trường hợp này, thường có S và OF theo sau. (Dịch là "hằng")	9 - Millions of soldiers : hằng triệu binh sĩ. 10 - Thousands of houses : hằng nghìn nhà. 11- Hundreds of families : hằng trăm gia đình.

8 TÍNH TỪ CHỈ SỐ THỨ TỰ-SỐ THỨ TỰ (ORDINAL NUMERAL ADJECTIVES)

I-CÁC TỰ SỐ

1° Thứ nhất: the first

Thứ 2:	the second	Thứ 11:	the eleventh		....
Thứ 3:	the third	Thứ 12:	the twelfth	Thứ 20:	the twentieth
Thứ 4:	the fourth	Thứ 13:	the thirteenth	Thứ 30:	the thirtieth
Thứ 5:	the fifth	Thứ 14:	the fourteenth	Thứ 40:	the fortieth
Thứ 6:	the sixth	Thứ 15:	the fifteenth	Thứ 50:	the fiftieth
Thứ 7:	the seventh	Thứ 16:	the sixteenth	Thứ 60:	the sixtieth
Thứ 8:	the eighth	Thứ 17:	the seventeenth	Thứ 70:	the seventieth
Thứ 9:	the ninth	Thứ 18:	the eighteenth	Thứ 80:	the eightieth
Thứ 10:	the tenth.	Thứ 19:	the nineteenth	Thứ 90:	the ninetieth
			....		....

2°

Thứ một trăm	100:	the one hundredth
Thứ một nghìn	1,000:	the one thousandth
Thứ một triệu	1,000,000:	the one millionth

II- CÁCH THÀNH LẬP

1° Số lượng đầu : { ONE → FIRST; TWO → SECOND; THREE → THIRD }

2° Số lượng + VE → F + TH { FIVE → FIFTH; TWELVE → TWELFTH }

3° Số lượng + Y → IE + TH { SEVENTY → SEVENTIETH; NINETY → NINETIETH }

4° Các số lượng khác → + TH { SIX → SIXTH; HUNDRED → HUNDREDTH }

III- DÙNG TỰ SỐ để

1° chỉ Ngày trong tháng,	- November 1st đọc là : November the first
2° chỉ Chương sách,	- Chapter VII đọc là : Chapter the seventh
3° chỉ Niên hiệu vua chúa,	- John XXIII đọc là : John the twenty-third
4° viết Phân số.	- 1/3 đọc là : One third
	- 2/3 đọc là : two thirds

IV- CÁCH VIẾT TẮT

1- Ba số đầu : First → 1st; Second → 2nd; Third → 3rd

2- Các số khác: Seventh → 7th; Sixtieth → 60th; Fifth → 5th

V- MẤY CHỮ VIẾT DỄ SAI

- Fifth và Fiftieth (có f).
- Ninth (không e) và Ninetieth (có e)
- Twelfth (có l) và Twentieth (có n).
- Fourth, Fourteenth (có u) và Fortieth (không u).

9 THỨ TỰ CÁC TÍNH TỪ (ORDER OF ADJECTIVES)

Thường thường, các Tính Từ đặt theo thứ tự như sau:

THE (Mạo từ) Demonstrative (Chỉ thị) Indefinite (Bất định) Possessive (Sở hữu)	Số thứ tự	Số Đếm	Miêu tả	Màu sắc	Dân tộc
1	2	3	4	5	6

Nếu trước đã có **Indefinite Adj.** thì sau không có **Số đếm.**

1- **The (these, some, my) first two big white American** cars are still good.

Ta cũng cần lưu ý:

a)- Tính từ **ngắn** đặt trước Tính từ **dài;**

b)- TT chỉ **Tinh thần** đặt trước TT chỉ **Vật chất;**

c)- Luật **Thuận âm** (Euphony) có quyền ưu tiên.

2- He is **a tall, straight, dignified** person.

3- He is **a good , old** father.

Tính từ **THỨ TỰ** như sau :

THE D-I-P[1], Thứ [2], Đếm [3], Miêu[4], Màu[5] rồi Dân[6].

Ngắn+Dài, Tinh+Vật, Thuận âm:

Đó là ba điểm cũng cần nhớ thêm.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Hai chiếc xe hơi Huê kỳ đầu tiên, to lớn, màu trắng, vẫn còn tốt.

2- Ông ta là con người cao lớn, ngay thẳng, đạo mạo.

3- Ông ấy là người cha già tốt lành.

---

10 THÀNH LẬP TÍNH TỪ GHÉP (FORMATION OF COMPOUND ADJECTIVES)

1* ADJ. / NOUN } + ADJ.	1- dark-blue 2- blood-red	: xanh đậm, : đỏ như máu,	light-blue coal-black	: xanh nhạt : đen như than
2* ADJ. / NOUN } + NOUN + ED	3- kind-hearted 4- lion-hearted	: có lòng tốt, : can đảm,	short-haired iron-handed	: có tóc ngắn : nghiêm khắc
3* ADJ. / NOUN / ADV. } + PAST PART.	5- white-washed 6- hand-made 7- newly-born	: sơn trắng, : làm bằng tay, : mới sinh,	clean-cut horse-drawn well-developped	: rõ ràng : ngựa kéo : phát triển mạnh
4* ADJ. / NOUN / ADV. } + PRES.PART.	8- good-looking 9- heart-breaking 10- hard-working	: trông đẹp mắt, : não nuột, : cần cù,	sweet-smelling home-keeping everlasting	: thơm : du dú ở nhà : lâu dài
5* Cardinal Number } + NOUN	11- two-hour (operation) ten-mile (journey)	: (ca giải phẫu) lâu 2 giờ : (cuộc du hành) dài 10 dặm		
6* Several words	12- heart-to-heart well-to-do	: thân mật, : giàu, phong-lưu,	rank-and-file 30-year-long	: tầm thường : dài 30 năm.

11 TÍNH TỪ CẢM THÁN (EXCLAMATORY ADJECTIVES)

1* WHAT	1- What a big house he built !	1- Nó đã xây ngôi nhà đồ sộ làm sao !
2* SUCH	2- He built such a big house !	2- Nó đã xây ngôi nhà đồ sộ làm sao !

SO SÁNH: { 3- What a big house he built ! — 3- Nó đã xây ngôi nhà đồ sộ làm sao !
{ 4- What big house did he build ? — 4- Nó đã xây ngôi nhà đồ sộ nào ?

(Xem thêm về CÂU CẢM THÁN, trang 112)

CHƯƠNG 5:

ĐẠI TỪ



① SO SÁNH TÍNH TỪ và ĐẠI TỪ

I- CÁC LOẠI TT (KINDS OF ADJECTIVES) — **II- CÁC LOẠI ĐT (KINDS OF PRONOUNS)**

I- Các loại TT			TT	ĐT	II- Các loại ĐT	
1- RELATIVE	ADJ.	(Liên tục TT),	which, what.	which, what, who (m,se), that.	1. REL.	PRON.
2- INTERROGATIVE	ADJ.	(Nghi vấn TT),	which, what.	which, what, who (m,se).	2- INT.	PRON.
3- DEMONSTRATIVE	ADJ.	(Chỉ thị TT),	this, that.	this, that.	3- DEM.	PRON.
4- INDEFINITE	ADJ.	(Bất định TT),	many, few,...	many, few, ...	4- IND.	PRON.
5- POSSESSIVE	ADJ.	(Sở hữu TT),	our, your,...	ours, yours,...	5- POS.	PRON.
6- CARDINAL NUMERAL	ADJ.	(Lg số TT),	four, six,...	I, you, he, she, we, they,...	6- PERSONAL	PRON.
7- ORDINAL NUMERAL	ADJ.	(Tự số TT),	fourth, sixth,...	myself, himself, ...	7- REFLEXIVE	PRON.
8- EXCLAMATORY	ADJ.	(Cảm thán TT),	what, such.	each other, one another.	8- RECIPROCAL	PRON.
9- QUALITATIVE	ADJ.	(Phẩm chất TT).	good, bad,... ...			

(Xem cuối trang 12)

LÀM SAO PHÂN BIỆT TÍNH TỪ VỚI ĐẠI TỪ ?

Quan sát:

1- **Which book**	is good ?	- **Which** bổ nghĩa DT **book** , tùy tùng book ⟶ TT
1'- **Which of these books**	is good ?	- **Which** đứng riêng, không tùy tùng book ⟶ ĐDT
2- **Some boys**	like football.	- **Some** ⟶ TT
2'- **Some of these boys**	like football.	- **Some** ⟶ ĐT
3- **This ruler is long.**		- **This** ⟶ TT
3'- **This is a long ruler.**		- **This** ⟶ ĐT

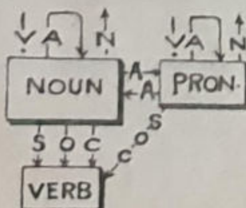
NGHĨA VÍ DỤ: 1- Cuốn sách nào hay? 1'- Trong các sách này, cuốn nào hay? 2- Một vài học-sinh thích bóng đá. 2'- Trong các học sinh nầy, một vài người thích bóng đá. 3- Cái thước này dài. 3' Cái nầy là cái thước dài.

R-I, D-I-P, C-O, E-Q: Tính từ,
R-I, D-I-P, P-Ref, Rec: Đại từ, đứng riêng.

② CHỨC NĂNG CỦA ĐẠI TỪ (FUNCTIONS OF PRONOUNS)

ĐDT có thể làm:

1° **Chủ từ,**	Subject	1- (You) come here.
2° **Túc từ,**	Object	2- I meet (him.)
3° **Thuộc từ,**	Complement	3- This book is (yours.)
4° **Hô khởi từ,**	Vocative	4- (You,) come here !
5° **Đồng cách** cho DT, cho ĐDT,	Apposition to a Noun, to a Pron.	5- Nam (himself) wrote this letter. 6- He (himself) wrote this letter.
6° **Chủ vị tuyệt đối.**	Nominative absolute	7- (None) of them asking anything more, I closed the meeting.



NGHĨA VÍ DỤ: 1- Anh đến đây. 2- Tôi gặp nó. 3- Sách nầy là sách của anh. 4- Anh, hãy đến đây ! 5- Chính Nam đã viết thư nầy. 6- Chính nó đã viết thư nầy. 7- (Câu 7 có ý nghĩa như câu sau đây: **As** none of them asked anything more, I closed the meeting.): Vì không ai hỏi thêm gì nữa, tôi bế mạc buổi họp.

Danh từ phận sự: S-O-C-V-A-N,
Đại từ cũng thế: S-O-C-V-A-N, tương đồng.

3 T.T. và Đ.T. CHỈ THỊ (DEMONSTRATIVE ADJ. and PRONOUNS)

SỐ	TT	ĐT	Ví dụ về TT	Ví dụ về ĐT
ít	THIS này	THIS cái này	1- This ruler is long. (Thước này dài)	5- This is a long ruler. (Cái này là thước dài)
	THAT kia	THAT cái kia	2- That ruler is short. (Thước kia ngắn).	6- That is a short ruler. (Cái kia là thước ngắn)
nhiều	THESE những ... này	THESE những cái này	3- These rulers are long. (Những thước này dài)	7- These are long rulers (Những cái này là thước dài)
	THOSE những ... kia	THOSE những cái kia	4- Those rulers are short. (Những thước kia ngắn)	8- Those are short rulers. (Những cái kia là thước ngắn)

I- THIS, THESE dùng để chỉ người hay vật ở **gần**;
THAT, THOSE dùng để chỉ người hay vật ở **xa**.

9- Ba and Tư are my friends:
this friend is studious, but
that friend is lazy.

II- THIS ONE và THAT ONE dùng để chỉ 2 người (hay 2 vật) vừa kể ở trên.

10- Ba and Tư are my friends :
this one is studious but **that one** is lazy.
(Ba và Tư là bạn tôi : **người này** chăm nhưng **người kia** lười)

III- THE LATTER và THE FORMER dùng như THIS ONE và THAT ONE.

11- Ba and Tư are my friends :
the latter is studious but **the former** is lazy.
(Ba và Tư là bạn tôi : **người sau** chăm nhưng **người trước** lười)

IV THAT OF và THOSE OF dùng để thay thế **1 DT** lặp lại.

12- My bicycle is broken, I ride the bicycle of my brother.
12'- My bicycle is broken, I ride THAT OF my brother.
(Xe đạp của tôi bị gãy, tôi đi xe đạp của anh tôi)

13- My books are lost, I use the books of my friend.
13'- My books are lost, I use THOSE OF my friend.
(Sách của tôi bị mất, tôi dùng sách của bạn tôi)

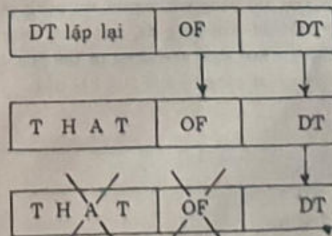
V- THOSE WHO (những ai) và **THOSE WHOM** (những người mà).

14- The persons who say so, are liars.
14' THOSE WHO say so, are liars.
(**Những ai** nói thế là những người nói dối)

15- I did not meet the persons whom I wanted to meet.
15' I did not meet THOSE WHOM I wanted to meet.
(Tôi không gặp được **những người** mà tôi muốn gặp)

VI-THIS và THAT có thể thay thế **1 Mệnh đề** ở trước. (Dịch là: Điều này, việc này, ... Điều đó, cái ấy, việc đó,...)

16- You have never told a lie, and **this** is a proof of your honesty.
(Anh không bao giờ nói dối, **điều đó** là một bằng chứng về tính thật thà của anh)



17- My pen is lost, I use the pen of my father.

17a- My pen is lost, I use THAT OF my father.

17b- My pen is lost, I use my father's.

4 TÍNH TỪ và ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH (INDEFINITE ADJECTIVES and PRONOUNS)

câu	TT	ĐT	Ví dụ về TT	Ví dụ về ĐT
xác định	SOME	SOME	1- He will buy **SOME** pens.	4- He will buy **SOME** of these pens.
nghi vấn	ANY	ANY	2- Will he buy **ANY** pens ?	5- Will he buy **ANY** of these pens ?
phủ định	NOT ANY NO	NOT ANY NONE	3- He will **NOT** buy **ANY** pens. 3'- He will buy **NO** pens.	6- He will **NOT** buy **ANY** of these pens. 6'- He will buy **NONE** of these pens.

I- CÁC BẤT ĐỊNH TỪ KHÁC (do SOME, ANY, NO + BODY, ONE, THING).

1° **Somebody** : 1 người nào đó	Anybody : 1 người nào đó	Nobody : không một ai
2° **Someone** : 1 người nào đó	Anyone : 1 người nào đó	No one : không một ai
3° **Something** : 1 vật nào đó	Anything : 1 vật nào đó	Nothing : không vật nào

II- CÁCH DÙNG CHỮ NO VÀ NONE

1° NO = { NOT A / NOT ANY / DO NOT ANY

7- I have **NOT A**	house.	= I have	**NO**	house.
8- I have **NOT ANY**	money.	= I have	**NO**	money.
9- I **DO NOT** buy **ANY**	book.	= I buy	**NO**	book.

2° NONE = { NOT ONE / NOT ANY / DO NOT ANY

10- I have **NOT ONE**	of these pens.	= I have	**NONE**	of these pens.
11- I have **NOT ANY**	of these hats.	= I have	**NONE**	of these hats.
12- I **DO NOT** take **ANY**	of these hats.	= I take	**NONE**	of these hats.

III- CHỮ SOME

1° Có thể dùng trong câu **nghi vấn** khi biết chắc người ta sẽ trả lời là YES.

13- Do you take **SOME** candies ?

2° **Lập lại 2 lần hoặc dùng với OTHERS**, dịch là "**người thì ..., người thì**"...

14- **SOME** drink tea, **SOME** drink coffee.

15- **SOME** play football, **OTHERS** play basketball.

IV- CHỮ ANY dùng trong **câu xác định**, dịch là "**bất cứ**".

16- **ANY** boy can do this task.

17-**ANYBODY** can do this task.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Nó sẽ mua một vài cây bút.
2- Nó sẽ mua một vài cây bút không ?
3,3'- Nó sẽ không mua cây bút nào cả.
4- Trong các cây bút nầy nó sẽ mua một vài cây.
5- Trong các cây bút nầy nó sẽ mua một vài cây không?
6,6'- Trong các cây bút nầy nó sẽ không mua cây nào cả.
7- Tôi không có nhà.
8- Tôi không có tiền.
9- Tôi không mua cuốn sách nào cả.
10- Trong các cây bút nầy tôi không có một cây nào.
11- Trong các cái mũ nầy tôi không có cái nào cả.
12- Trong các cái mũ nầy tôi không lấy cái nào cả.
13- Anh lấy một ít kẹo chứ ?
14- Người thì uống trà, người thì uống cà phê.
15- Người thì chơi bóng đá, người thì chơi bóng rổ.
16- Bất cứ học sinh nào cũng có thể làm bài nầy.
17- Bất cứ ai cũng có thể làm bài nầy.

Xác: SOME, **Nghi + Phủ**: ANY;
Phủ còn thêm NOT, cách nhì NO, NONE.
Câu Nghi, đáp YES , dùng SOME.
Câu **Xác** "bất cứ", dịch bằng ANY.

(Bài hát, trang 114).

⑤ MẤY BẤT ĐỊNH TỪ KHÁC THƯỜNG DÙNG

(SOME MORE INDEFINITES COMMONLY USED)

		Tính từ bất định	Đại từ bất định
1- ALL	tất cả	18- **All** the boys are here.	19- **All** are here.
2- WHOLE	cả	20- He punished the **whole** form.	21- I have lost the **whole** of my money.
3- BOTH	cả hai	22- **Both** these boys went there.	23- **Both** went there.
4- EACH	mỗi một	24- **Each** boy received a book.	25- **Each** of the two boys received a book.
5- EVERY	mọi, hằng	26- **Every** student was present.	27- (EVERY không có ĐĐT)
6- EITHER	1 trong hai	28- I shall take **either** hat.	29- You may do **either** of these tasks.
7- NEITHER	chẳng nào	30- **Neither** story is true.	31- **Neither** of the boys answered.
8- FEW, LITTLE	ít	32- He made **little** progress.	33- **Many** are called, **few** are chosen.
9- MANY, MUCH	nhiều	34- He showed **much** zeal but he made **many** mistakes.	35- **Much** of what you say is true.
10- ONE	1 kia, người ta	36- **One** Mr. Brown told me so.	37- **One** must do one's duty.
11- OTHER	khác	38- The **other** boys are absent.	39- The **others** are absent.
12- ANOTHER	một khác	40- Give me **another** hat.	41- Don't take **another's** hat.
13- SEVERAL	năm sáu	42- I met **several** boys on my way.	43- **Several** of my friends did not come back.

NGHĨA VÍ DỤ:

18- Tất cả học sinh đều ở đây.
20- Ông ấy đã phạt cả lớp.
22- Cả hai học sinh nầy đã đến đó.
24- Mỗi cậu học sinh nhận một quyển sách.
26- Mọi sinh-viên đều có mặt.
28- Tôi sẽ lấy một trong hai cái mũ.
30- Chẳng chuyện nào đúng sự thật.
32- Nó tiến bộ ít.
34- Nó nhiệt tình nhiều nhưng cũng lầm lỗi nhiều.
36- Ông Brown nào đó đã nói với tôi như thế.
38- Các học sinh khác vắng mặt.
40- Cho tôi cái mũ khác.
42- Tôi đã gặp năm sáu học sinh trên đường đi.

19- Tất cả đều ở đây.
21- Tôi đã mất tất cả số tiền của tôi.
23- Cả hai người đã đến đó.
25- Trong hai học sinh nầy, mỗi cậu nhận một quyển sách.
29- Anh được phép làm một trong hai bài nầy.
31- Không một học sinh nào trả lời cả.
33- Nhiều người được gọi, ít kẻ được chọn.
35- Phần lớn các điều anh nói thì đúng sự thật.
37- Người ta phải làm bổn phận của mình.
39- Các người khác vắng mặt.
41- Đừng lấy mũ của người khác.
43- Năm sáu người bạn của tôi đã không trở lại.

NEVER PUT OFF TILL TOMORROW
WHAT YOU CAN DO TODAY.
Việc gì làm được hôm nay
Thì đừng hoãn lại sang ngày hôm sau.

⑥ TÍNH TỪ và ĐẠI TỪ SỞ HỮU (POSSESSIVE ADJECTIVES and PRONOUNS)

A- CÁC TT SỞ HỮU:

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	1- MY	2- OUR
2	3- YOUR	4- YOUR
3	5- HIS 6- HER 7- ITS	8- THEIR

B- CÁC ĐT SỞ HỮU:

Số ít	Số nhiều
1'- MINE	2'- OURS
3'- YOURS	4'- YOURS
5'- HIS 6'- HERS 7'- ITS	8'- THEIRS

NGHĨA :
1,1'- của tôi
2,2'- của chúng tôi
3,3'- của ông (bà, anh, chị)
4,4'- của các ông (bà, anh ,chị)
5,5'- của nó (giống đực)
6,6'- của nó (giống cái)
7,7'- của nó (trung tính)
8,8'- của chúng nó

Đây là Tính từ Sở hữu :
MY,OUR; YOUR,YÓUR; HIS,HER, ITS, THÈIR.
1 2 3

Đại từ viết giống Tính từ,
Nhưng sau có S, chỉ trừ chữ MINE.
Thường thường **SỞ ĐẠI** ta xài
Để thay **SỞ TÍNH + DANH** xài lần hai.

(bài hát trang 118)

1- THIS PEN IS YOUR + PEN. 1'- THIS PEN IS YOURS.	**NHẬN XÉT về YOUR và PEN:** a- **PEN** là DT lặp lại, DT dùng lần thứ hai. Ta bỏ PEN đi. b- **YOUR** là Sở hữu TT. Ta đổi YOUR ra YOURS (ĐĐT).

I- TT SỞ HỮU dùng • để chỉ **phần thân thể** hoặc **áo xống**.	2- He had HIS **hands** in HIS **pockets**. 3- They put THEIR **hats** on THEIR **heads**.
II- ĐT SỞ HỮU dùng 1° để thay 1 **Sở hữu TT + DT lặp lại**, (xem ví dụ 1,1')	4- This pencil is HERS (=HER pencil). 5- Your ruler is longer than MINE (= MY ruler).
2° làm { **Chủ từ**, **Túc từ**, **Thuộc từ**,	6- Your car is new, OURS is old. 7- We love our country, you love YOURS. 8- This book is MINE.
3° trong mấy **Thành ngữ thông dụng** như : OF MINE, OF YOURS, OF HIS, OF HERS ,...	9- A friend OF MINE gave me a bicycle. 10- A dog OF HERS bit me in the leg. 11- A friend OF YOURS told me so.

NGHĨA VÍ DỤ:
1,1'- Cây bút nầy là cây bút của anh.
2- Nó bỏ tay vào túi.
3- Họ đội mũ lên đầu.
4- Bút chì nầy là bút chì của cô ấy.
5- Thước của anh dài hơn thước của tôi.
6- Xe hơi của các anh mới, xe hơi của chúng tôi cũ.
7- Chúng tôi yêu quê hương của chúng tôi, các anh yêu quê hương của các anh.
8- Sách nầy là sách của tôi.
9- Một trong các bạn của tôi đã cho tôi chiếc xe đạp.
10- Một con chó của bà ấy cắn chân tôi.
11- Một trong các bạn của anh đã nói với tôi như thế.

7 ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (PERSONAL PRONOUNS)

Ngôi	Số ít	
1	1- I	ME
2	3- YOU	YOU
3	5- HE 6- SHE 7- IT	HIM HER IT
	chủ từ	túc từ

Số nhiều	
2- WE	US
4- YOU	YOU
8- THEY	THEM
chủ từ	túc từ

NGHĨA:

1- Tôi
2- Chúng tôi
3- Ông, bà, anh, chị
4- Các ông, các bà, các anh, các chị
5- Nó
6- Nó
7- Nó
8- Chúng nó

I - ME, WE - US, (1) YOU trùng, (2)

HE - HIM, SHE - HER, IT trùng, THEY - THEM. (3)

TÚC sau Động [1], Giới [2], đừng quên;
CHỦ sau BE [1], Tỉ [2] và trên Động từ [3].

IT thay Đồ [1], Thú [2], Trẻ thơ [3],
Trời [4], Thời [5], Khoảng cách [6], Hư-từ [7], Nhấn thêm [8].
(bài hát trang 116)

I- ĐT NHÂN XƯNG Túc từ dùng	
1 • sau Động từ,	1- I see them.
2 • sau Giới từ.	2- By us, with them, between him and me.
II- ĐT NHÂN XƯNG Chủ từ dùng	
1 • sau TO BE,	3- Who is there? - It is I. 4- He was thought to be I.
2 • sau Tỉ cấp (AS, THAN),	5- Nam is as tall as I. 6- You run faster than he.
3 • trước Động từ.	7- We go to school.
III- CHỮ IT dùng để	
1 • chỉ Đồ vật,	8- I open the door then I shut it.
2 • chỉ Thú vật,	9- Where is the dog? - It is in the garden.
3 • chỉ Trẻ sơ sinh,	10- Where is the baby? - I left it at home.
4 • dịch chữ TRỜI (chỉ thời-tiết),	11- It rains. It is cold. It is fine today.
5 • chỉ thời gian,	12- What time is it? - It is 10 o'clock.
6 • chỉ khoảng cách,	13- How far is it from here to Thủ Đức? - It is about 12 kilometers.
7 • Làm Hư từ (Hư Chủ từ),	14- It is difficult to do this task.
(Hư Túc từ),	15- I find it difficult to do this task.
8 • Nhấn mạnh 1 tiếng.	16- Nam wrote this letter.
(IT IS ... THAT)	16'- It was Nam that wrote this letter.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Tôi trông thấy họ.
2- Bởi chúng tôi, với họ, giữa nó và tôi.
3- Ai đấy? - Tôi đây.
4- Người ta tưởng nó là tôi.
5- Nam cũng cao như tôi.
6- Anh chạy nhanh hơn nó.
7- Chúng tôi đi học.
8- Tôi mở cửa lớn rồi tôi đóng nó lại.
9- Con chó đâu rồi? - Nó ở ngoài vườn.
10- Đứa bé đâu rồi? - Tôi để nó ở nhà.
11- Trời mưa. Trời lạnh. Hôm nay đẹp trời.
12- Mấy giờ rồi? - 10 giờ.
13- Từ đây đến Thủ Đức xa bao nhiêu? - Khoảng chừng 12 cây số.
14. Khó làm bài này.
15- Tôi nhận thấy rằng khó làm bài này.
16- Nam đã viết thư này.
16'- Chính Nam đã viết thư này.

(8) ĐẠI TỪ LIÊN TỤC (RELATIVE PRONOUNS)

	Người	Đồ vật		
ct	WHO / THAT	WHICH / THAT	1- Nam is the boy **who** sings well. 1'- Nam is the boy **that** sings well.	4- Take the book **which** is on the table. 4' -Take the book **that** is on the table.
tt	WHOM / THAT	WHICH / THAT	2- Nam is the boy **whom** I saw yesterday. 2'- Nam is the boy **that** I saw yesterday.	5- This is the book **which** I bought. 5' -This is the book **that** I bought.
sở hữu	WHOSE	OF WHICH	3- Nam is the boy **whose** father is a doctor.	6- This is the book the cover **of which** is blue.

I- Chữ WHO và WHICH

- làm Chủ từ. — (xem ví dụ 1 và 4)

II- Chữ WHOM VÀ WHICH

1. làm **Túc từ trực tiếp.** — (xem ví dụ 2 và 5)
2. làm **Túc từ gián tiếp.**
   - 7- Nam is the boy to WHOM I spoke.
   - 8- This is the book **of** WHICH I spoke.

- **CHÚ Ý:**
  - a- Túc từ trực-tiếp: **bỏ được.**
    - 9- Nam is the boy (WHOM) I saw yesterday.
    - 10- This is the book (WHICH) I bought.
  - b- Túc từ gián tiếp: **cũng bỏ được** nếu đem Giới từ ra sau Động từ.
    - 11- Nam is the boy (WHOM) I spoke **to.**
    - 12- This is the book (WHICH) I spoke **of.**

III- Chữ THAT

1. **có thể dùng** thay cho WHO, WHOM, WHICH
   - a- làm **Chủ từ** (vd 1', 4') hoặc **Túc từ** (vd 2', 5'),
   - b- chỉ **Người** (vd 1', 2') hoặc **Vật** (vd 4', 5').
2. **Không thể dùng sau** Giới từ.
   - 13- Nam is the boy **to** THAT I spoke. (không đúng)
   - 14- Nam is the boy THAT I spoke **to.** (đúng)
3. **Bắt buộc dùng sau**
   - a- **các tiếng cực cấp** (Superlatives),
   - b- ALL, ONLY, FIRST, LAST, NO,...
   - c- **Tiền hành từ hỗn hợp.**
   - 15- This is the **best** book THAT I bought.
   - 16- Do **all** the tasks THAT I gave you.
   - 17- I met **people and vehicles** THAT went to market.

IV- Chữ WHOSE (sở hữu)
- a- đứng **trước** DT,
- b- DT này **không có THE.**
- 18- Nam is the boy WHOSE father is a doctor.

V- Chữ OF WHICH (sở hữu)
- a- đứng **sau** DT,
- b- DT này thường **có THE.**
- 19- This is the book the cover OF WHICH is blue.

VI- Chữ WHAT (= điều mà, cái): được gọi là **ĐT Liên tục Kép** (Double Relative Pronoun).

20- **I understand** (the thing) —tt— (which) —tt— **you said.**

20'- **I understand** (WHAT) —tt— —tt— **you said.**

21- You do (the thing) —tt— (which) —ct— is right.

21'- You do (WHAT) —tt— —ct— is right.

VII- CÁCH DỊCH CÁC ĐẠI TỪ LIÊN TỤC

1° ĐT liên tục làm **Chủ từ : không dịch.**
2° ĐT liên tục làm **Túc từ : không dịch**, hoặc dịch **"mà"**.

22- Nam is the boy **WHO** sings well.	Nam là cậu bé hát hay.
23- Nam is the boy **WHOM I** saw yesterday.	Nam là cậu bé tôi thấy hôm qua.
	Nam là cậu bé MÀ tôi thấy hôm qua.

LIÊN ĐẠI **Chủ** → không dịch gì,
Túc → thường không dịch, đôi khi dịch "mà".

NGHĨA VÍ DỤ:

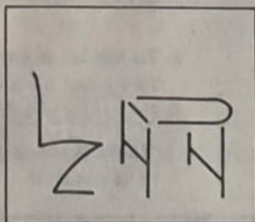
1- Nam là cậu bé hát hay.
2- Nam là cậu bé mà tôi đã thấy hôm qua.
3- Nam là cậu bé có người cha là bác sĩ.
4- Hãy lấy cuốn sách ở trên bàn.
5- Đây là cuốn sách mà tôi đã mua.
6- Đây là cuốn sách, bìa của nó màu xanh.
7- Nam là cậu bé mà tôi đã nói với.
8- Đây là cuốn sách mà tôi đã nói đến.
9- Đây là cậu bé tôi đã thấy hôm qua.
10- Đây là cuốn sách tôi đã mua.
11- Nam là cậu bé tôi đã nói với.
12- Đây là cuốn sách tôi đã nói đến.
13-14- Nam là cậu bé mà tôi đã nói với.
15- Đây là cuốn sách hay nhất mà tôi đã mua.
16- Hãy làm tất cả các bài mà tôi đã ra cho anh.
17- Tôi đã gặp người ta và xe cộ đi đến chợ.
18- Nam là cậu bé, cha cậu là bác sĩ.
19- Đây là cuốn sách, bìa nó màu xanh.
20- Tôi hiểu điều mà anh nói.
21- Anh làm điều đúng đắn.

WHO → người, **WHICH** → vật, **THAT** → chung,
WHAT: "điều", hai việc làm cùng một khi.
Túc Trực có thể bỏ đi,
Túc Gián cũng vậy, nếu di Giới từ.

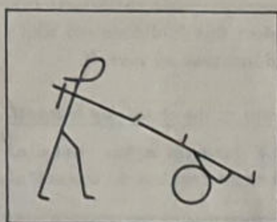
(bài hát, trang 116)



Người ta:
dùng WHO.
(Hình vẽ này do các chữ **W, H, O** ghép lại)



Bàn ghế (đồ vật):
dùng WHICH.
(Hình vẽ này do các chữ **W, H, I, C, H** ghép lại)



Người, chiếc xe (hỗn hợp):
dùng THAT .
(Hình vẽ này do các chữ **T, H, A, T** ghép lại)

(9) ĐẠI TỪ PHẢN THÂN (REFLEXIVE PRONOUNS)

BẢNG SO SÁNH

Số	ngôi		
ít	1	MYSELF	tôi
	2	YOURSELF	ông, bà, anh, chị
	3	HIMSELF	nó
		HERSELF	nó
		ITSELF	nó
		ONESELF	người ta
nhiều	1	OURSELVES	chúng tôi
	2	YOURSELVES	các ông, bà, các anh, chị
	3	THEMSELVES	họ, chúng nó

ĐT nhân xưng Chủ từ	ĐT nhân xưng Túc từ	ĐT phản thân	TT sở hữu	ĐT sở hữu
I	ME	MYSELF ←	MY	MINE
YOU	YOU	YOURSELF ←	YOUR	YOURS
HE	HIM →	HIMSELF	HIS	HIS
SHE	HER →	HERSELF	HER	HERS
IT	IT →	ITSELF	ITS	ITS
ONE	ONE →	ONESELF	ONE'S	ONE'S OWN
WE	US	OURSELVES ←	OUR	OURS
YOU	YOU	YOURSELVES ←	YOUR	YOURS
THEY	THEM →	THEMSELVES	THEIR	THEIRS

I- CÁCH THÀNH LẬP

• Thêm SELF (hoặc SELVES) vào sau
- TT sở hữu , ngôi 1, 2: MYSELF, YOURSELVES ;
- ĐT nhân xưng , túc từ, ngôi 3: HIMSELF, THEMSELVES.

II- CÁCH DÙNG: Phản thân ĐT dùng để:

1 • **Chỉ việc xảy ra cho chính chủ từ.** 1- I see **myself** in the water. 2- He speaks of **himself** too much.	1- **Tôi** thấy **tôi** trong nước. 2- **Nó** nói về **nó** quá nhiều.
2 • **Nhấn mạnh Chủ từ hoặc Túc từ** (1) 3- I **myself** wrote that letter. 4- I wrote that letter **itself**.	3- **Chính** tôi đã viết lá thư ấy. 4- Tôi đã viết **chính** lá thư ấy.
3 • **Chỉ sự đơn độc** (khi dùng với BY): 5- I did this task **by myself**. 6- He was in the church **by himself**.	5- Tôi làm bài nầy **một mình**. Tôi **tự** làm bài nầy. 6- Nó ở trong nhà thờ **một mình**.
4 • **ONESELF** dùng với **nghĩa bất định:** 7- One should not live for **oneself** alone.	7- Người ta không nên chỉ sống cho riêng một mình.

BỊ CHÚ:

(1) Khi nào các ĐT phản thân dùng để **nhấn mạnh Chủ từ** hoặc **Túc từ**, thì ta gọi chúng là **ĐT khoa đại** (emphasizing pronouns). Ta dịch là "**CHÍNH**". Trong trường hợp này, ta có thể dùng từ ngữ **IT IS... THAT** để thay thế ĐT phản thân . Từ ngữ nầy đứng **trước** và **sau** chữ mà ta muốn nhấn mạnh. Từ ngữ nầy luôn luôn **đặt đầu câu**.

3a- **I MYSELF** wrote that letter.
3b- **IT WAS I THAT** wrote that letter.
(**CHÍNH** tôi đã viết thư ấy)

4a- I wrote that letter **ITSELF**.
4b- **IT WAS** that letter **THAT** I wrote.
(Tôi đã viết **CHÍNH** thư ấy)



PHẢN THÂN vay mượn hai nơi:

Một, Hai mượn SỞ, **Ba** thời mượn NHÂN.

(10) ĐẠI TỪ HỖ TƯƠNG (RECIPROCAL PRONOUNS)

I- HÌNH THỨC

1- EACH OTHER: nhau (chỉ 2 người).

2- ONE ANOTHER: nhau (chỉ 3 người trở lên).

II- ĐẶC TÍNH

1° **Không thay đổi** theo giống, theo số.

1- Nam and his **brother** love **EACH OTHER**. (giống đực)

2- Hoa and her **sister** love **EACH OTHER**. (giống cái)

3- These **boys** are quarrelling with **ONE ANOTHER**. (số nhiều)

2° **Không chia lìa.**

4- They speak **to EACH OTHER**.

5- They look **at ONE ANOTHER**.

3° **Luôn luôn làm Túc từ** - Chủ từ và ĐT của nó ở số nhiều.

(Xem ví dụ 1, 2, 3)

4° **Có thể ở Sở hữu vị.**

6- They often shared EACH OTHER'S meals.

NHAU: **EACH OTHER** → 2 người,
ONE ANOTHER → 3 người trở lên.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Nam và anh nó thương nhau.

2- Hoa và chị nó thương nhau.

3- Các cậu bé nầy đang cãi-cọ nhau.

4- Họ nói với nhau.

5- Họ nhìn nhau.

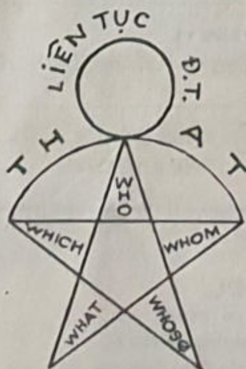
6- Họ thường san sẻ bữa ăn của nhau.

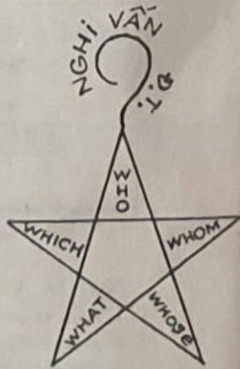
(11) T.T. và Đ.T. NGHI VẤN (INTERROGATIVE ADJ. and PRONOUNS)

TT	ĐT	Ví-dụ về TT	Ví-dụ về ĐT
WHAT gì, nào	WHAT điều gì	1- **What** accident happened ? (Tai nạn nào đã xảy ra ?)	2- **What** happened ? (Điều gì đã xảy ra ?)
WHICH gì, nào	WHICH cái nào	3- **Which** book is good ? (Sách nào hay ?)	4- **Which** of these books is good ? (Trong các sách này, quyển nào hay ?)
WHOSE của ai	WHOSE của ai	5- **Whose** ruler is this ? (Cái này là thước của ai ?)	6- **Whose** is this ruler ? (Cái thước này là của ai ?)
	WHO ai		7- **Who** will meet **him** ? (Ai sẽ gặp nó ?)
	WHOM ai		8- **Whom** will **he** meet ? (Nó sẽ gặp ai ?)

BỊ CHÚ: 1° Các **TRẠNG TỪ NGHI VẤN** sau đây làm đảo lộn Chủ từ và ĐT: WHEN (khi nào), WHERE (ở đâu), WHY (tại sao), HOW (cách nào).	9- **When** do you go ? (Khi nào anh đi ?) 10- **Where** do you go ? (Anh đi đâu ?) 11- **Why** do you go ? (Tại sao anh đi ?) 12- **How** do you go ? (Anh đi cách nào ?)
2° **WHAT** (đi với DT riêng hoặc DT chỉ người) dịch là "nghề gì".	13- **What** is Mr. Ba? (Ông Ba làm nghề gì ?) 14- **What** is your father? (Cha của anh làm nghề gì ?)
3° **Phân biệt WHAT và WHICH** : WHICH { a- chỉ về **sự lựa chọn,**	15- **What** book is good ? (Sách nào hay ?) 16- **Which** book is good ? Novel or Literature ? (Sách nào hay? Tiểu thuyết hay Văn chương ?)
WHICH { b- chỉ về **đồ** vật hoặc **người** .	17- **Which** of these **books** is good ? (Trong các sách này, cuốn nào hay ?) 18- **Which** of these **boys** is good ? (Trong các học sinh này, cậu nào giỏi ?)
4° Khi có **GIỚI TỪ đi với VẤN TỪ,** ta thường đưa GT này lui về đằng sau ĐT.	19- **OF what** is this table made ? } (Cái bàn nầy làm bằng gì ?) 19'- **What** is this table made **OF** ? 20- **TO whom** do you speak ? } (Anh nói với ai ?) 20' - **Whom** do you speak **TO** ?
5° **VẤN TỪ** tức là TÍNH TỪ NGHI VẤN, ĐẠI TỪ NGHI VẤN, TRẠNG TỪ NGHI VẤN	

VẤN TỪ làm Chủ: **SU + VE.**
VẤN TỪ làm Túc : **OB + VE + SU** liền.
VẤN TRẠNG gây rối thường xuyên.
WHAT= "nghề gì", với **Danh Riêng / Danh người.**
WHICH chỉ a) **lựa chọn,** b) **vật/ người.**
VẤN TỪ có **GIỚI**, Giới lùi đằng sau.

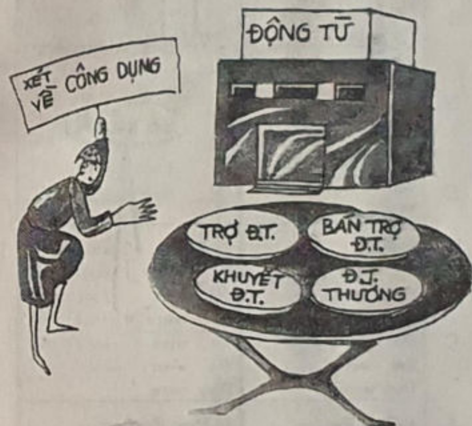




so sánh
các ĐT LIÊN TỤC với các ĐT NGHI VẤN

CHƯƠNG 6:

ĐỘNG TỪ







① CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ (CONJUGATION OF VERBS)

I- TO HAVE

Mood			Mood
INDICATIVE	1)- Present I have You have He has (có s) We have You have They have	1)- Present I have You have He have (Không S) We have You have They have	SUBJUNCTIVE
INDICATIVE	2)- Present Perfect I have had You have had He has had We have had You have had They have had		SUBJUNCTIVE
INDICATIVE	3)- Past I had You had He had We had You had They had	2)- Past I had You had He had We had You had They had	SUBJUNCTIVE
INDICATIVE	4)-Past Perfect I had had You had had He had had We had had You had had They had had	3)- Past Perfect I had had You had had He had had We had had You had had They had had	SUBJUNCTIVE
INDICATIVE	5)- Future I shall have You will have He will have We shall have You will have They will have	1)- Present I should have You would have He would have We should have You would have They would have	CONDITIONAL
INDICATIVE	6)-Future Perfect I shall have had You will have had He will have had We shall have had You will have had They will have had	2)- Perfect I should have had You would have had He would have had We should have had You would have had They would have had	CONDITIONAL
IMPERATIVE	Let me have ! Have ! Let him have ! Let us have ! Have ! Let them have !	1)- Present: To have 2)- Perfect: To have had	INFINITIVE
PARTICIPLE	1)- Present: Having 2)- Past: Had 3)- Perfect: Having had	1)- Present: Having 2)- Perfect: Having had	GERUND

II- TO BE

Mood			Mood
INDICATIVE	1)- Present I am You are He is We are You are They are	1)- Present I be You be He be We be You be They be	SUBJUNCTIVE
INDICATIVE	2)- Present Perfect I have been You have been He has been We have been You have been They have been	so sánh	SUBJUNCTIVE
INDICATIVE	3)-Past I was You were He was We were You were They were	2)- Past I were You were He were We were You were They were	SUBJUNCTIVE
INDICATIVE	4)-Past Perfect I had been You had been He had been We had been You had been They had been	3)- Past Perfect I had been You had been He had been We had been You had been They had been	SUBJUNCTIVE
INDICATIVE	5)- Future I shall be You will be He will be We shall be You will be They will be	1)- Present I should be You would be He would be We should be You would be They would be.	CONDITIONAL
INDICATIVE	6)-Future Perfect I shall have been You will have been He will have been We shall have been You will have been They will have been	2)- Perfect I should have been You would have been He would have been We should have been You would have been They would have been	CONDITIONAL
IMPERATIVE	Let me be ! Be ! Let him be ! Let us be ! Be ! Let them be !	1)- Present: To be 2)- Perfect: To have been	INFINITIVE
PARTICIPLE	1)- Present: Being 2)- Past : Been 3)- Perfect: Having been	1)- Present: Being 2)- Perfect: Having been	GERUND

III - TO SPEAK (SPOKE, SPOKEN)
(irregular verb)

Mood			Mood
INDICATIVE	1) - **Present**	1) - **Present**	SUBJUNCTIVE
	I speak	I speak	
	You speak	You speak	
	He **speaks** (có s)	He **speak** (không s)	
	We speak	We speak	
	You speak	You speak	
	They speak	They speak	
	2)- **Present Perfect**		
	I have spoken		
	You have spoken		
	He **has** spoken		
	We have spoken		
	You have spoken		
	They have spoken		
	3)- **Past**	2) - **Past**	
	I spoke	I spoke	
	You spoke	You spoke	
	He spoke	He spoke	
	We spoke	We spoke	
	You spoke	You spoke	
	They spoke	They spoke	
	4)- **Past Perfect**	3) -**Past Perfect**	
	I had spoken	I had spoken	
	You had spoken	You had spoken	
	He had spoken	He had spoken	
	We had spoken	We had spoken	
	You had spoken	You had spoken	
	They had spoken	They had spoken	
	5)- **Future**	1) - **Present**	CONDITIONAL
	I **shall** speak	I **should** speak	
	Y. will speak	Y. would speak	
	He will speak	He would speak	
	We **shall** speak	We **should** speak	
	Y. will speak	Y. would speak	
	T. will speak	T. would speak	
	6) - **Future Perfect**	2)- **Perfect**	
	I **shall** have spoken	I **should** have spoken	
	Y. will have spoken	Y. would have spoken	
	He will have spoken	He would have spoken	
	We shall have spoken	We should have spoken	
	Y. will have spoken	Y. would have spoken	
	T. will have spoken	T. would have spoken	
IMPERATIVE	Let me speak !	1)- **Present:**	INFINITIVE
	Speak !	To speak	
	Let him speak !		
	Let us speak !	2)- **Perfect:**	
	Speak !	To have spoken	
	Let them speak !		
PARTICIPLE	1) - **Present:**	1)- **Present:**	GERUND
	Speaking	Speaking	
	2) - **Past:**		
	Spoken		
	3)- **Perfect :**	2)- **Perfect:**	
	Having spoken	Having spoken	

IV - TO OPEN
(regular verb)

Mood			Mood
INDICATIVE	1)- **Present**	1)- **Present**	SUBJUNCTIVE
	I open	I open	
	You open	You open	
	He **opens** (có s)	He **open** (không s)	
	We open	We open	
	You open	You open	
	They open	They open	
	2)- **Present Perfect**		
	I have opened		
	You have opened		
	He **has** opened		
	We have opened		
	You have opened		
	They have opened		
	3)- **Past**	2)- **Past**	
	I opened	I opened	
	You opened	You opened	
	He opened	He opened	
	We opened	We opened	
	You opened	You opened	
	They opened	They opened	
	4)- **Past Perfect**	3)- **Past Perfect**	
	I had opened	I had opened	
	You had opened	You had opened	
	He had opened	He had opened	
	We had opened	We had opened	
	You had opened	You had opened	
	They had opened	They had opened	
	5)- **Future**	1)- **Present**	CONDITIONAL
	I **shall** open	I **should** open	
	Y. will open	Y. would open	
	He will open	He would open	
	We **shall** open	We **should** open	
	Y. will open	Y. would open	
	T. will open	T. would open	
	6)- **Future Perfect**	2)- **Perfect**	
	I **shall** have opened	I **should** have opened	
	Y. will have opened	Y. would have opened	
	He will have opened	He would have opened	
	We **shall** have opened	We **should** have opened	
	Y. will have opened	Y. would have opened	
	T. will have opened	T. would have opened	
IMPERATIVE	Let me open !	1)- **Present:**	INFINITIVE
	Open !	To open	
	Let him open !		
	Let us open !	2)- **Perfect:**	
	Open !	To have opened	
	Let them open !		
PARTICIPLE	1)- **Present:**	1)- **Present**	GERUND
	Opening	Opening	
	2)- **Past:**		
	Opened		
	3)- **Perfect:**	2)- **Perfect:**	
	Having opened	Having opened	

2 CÁCH CHIA ĐT Ở THỂ THỤ ĐỘNG và THỂ TIỆM TIẾN

(CONJUGATION OF VERBS IN THE PASSIVE VOICE and THE PROGRESSIVE FORM)

		Thể Thụ Động		Thể Tiệm Tiến	
	INFINITIVE	TO BE	PUNISHED	TO BE	PUNISHING
1a	PRESENT	I am	punished	I am	punishing
1b	PAST	I was	punished	I was	punishing
2a	FUTURE	I shall be	punished	I shall be	punishing
2b	COND. PRESENT	I should be	punished	I should be	punishing
3a	PRESENT PERFECT	I have been	punished	I have been	punishing
3b	PAST PERFECT	I had been	punished	I had been	punishing
4a	FUTURE PERFECT	I shall have been	punished	I shall have been	punishing
4b	COND. PERFECT	I should have been	punished	I should have been	punishing

3 THỂ TỈNH LƯỢC (CONTRACTED FORMS)

I- ĐDT + Trợ (hoặc Khuyết) ĐT				II - Trợ (hoặc Khuyết) ĐT + NOT			
1- I am	I'm	14- She has	she's	1- Am not	an't	13- Should not	shouldn't
2- He is	he's	15- We have	we've	2- Is not	isn't	14- Will not	**won't**
3- She is	she's	16- You have	you've	3- Are not	aren't	15- Would not	wouldn't
4- It is	it's, 'tis	17- I had	I'd	4- Was not	wasn't	16- Must not	mustn't
5- We are	we're	18- He had	he'd	5- Were not	weren't	17- Ought not	oughtn't
6- You are	you're	19- She had	she'd	6- Have not	haven't	18- May not	mayn't
7- They are	they're	20- Let us	let's	7- Has not	hasn't	19- Might not	mightn't
8- That is	that's	21- I shall	I'll	8- Had not	hadn't	20- Cannot	**can't**
9- There is	there's	22- I should	I'd	9- Do not	don't	21- Could not	couldn't
10- What is	what's	23- I will	I'll	10- Does not	doesn't	22- Dare not	daren't
11- It was	'twas	24- It will	'twill	11- Did not	didn't	23- Need not	needn't
12- I have	I've	25- They will	they'll	12- Shall not	**shan't**		
13- He has	he's	26- I would	I'd				

(1) - Để ý mấy chữ giống nhau :

1- **he's** : - he is / - he has

2- **she's** : - she is / - she has

3- **I'd** : - I had / - I should / - I would

4- **I'll** : - I shall / - I will

(2)- Để ý mấy chữ dễ viết sai:

1- **an't** : am not (ít dùng)

2- **shan't** : shall not

3- **won't** : will not

4- **can't** : cannot

④ KHI NÀO ĐỘNG TỪ CÓ S ? (WHEN DOES A VERB TAKE AN S ?)

	1) He WENT	2) You RUN	3) I SLEEP	4) They SPEAK	5) He READS
THÌ (Tense)	~~quá khứ~~	hiện tại	hiện tại	hiện tại	hiện tại
SỐ (Number)	ít	~~nhiều~~	ít	~~nhiều~~	ít
NGÔI (Person)	3	~~2~~	~~1~~	3	3
	S	S	S	S	S



Hiện tại, Số ít, Ngôi ba:
Là ba yếu - tố tạo ra **ÉT XỜ** (= S).
(bài hát, trang 114)

⑤ CÁCH ĐỌC CHỮ S và ED (HOW TO PRONOUNCE THE FINAL S AND ED)

Đọc là		Sau các chữ	Ví-dụ
S	→ (s)	K, F, P, T + OUS	1
	→ (z)	Phụ âm khác + Nguyên âm	2
	→ (iz)	CES, CHES, SHES, SES XES, ZES, GES	3

Đọc là		Sau các chữ	Ví dụ
ED	→ (t)	K, F, P, C + CH, SH, SS, X	4
	→ (d)	Phụ âm khác + Nguyên âm	5
	→ (id)	D, T + mấy biến lệ	6,7

1- books, roofs, maps, cats, famous.
2- beds, rooms, dogs, taxis, boys, was.
3- forces, churches, dishes, houses, boxes, sizes. changes.

4- looked, stuffed, stopped, placed, launched, washed, missed, boxed.
5- travelled, opened, covered, played, tried.
6- divided, educated.
7- Biến-lệ : blessed, sacred, wicked. (id)

BỊ CHÚ:
1- Chữ S gặp thấy:
a- sau ĐT số ít, Ngôi 3, Thì Hiện tại;
b- sau DT số nhiều.

K, F, P, T + S -----> (s)
K, F, P, C + ED -----> (t)

2- Chữ ED gặp thấy:
a- sau Thì Quá khứ (Past Simple);
b- sau Quá Phân từ (Past Participle).

Kép tờ (= K, F, P, T) + S cuối đọc xờ (=s),
Kép xờ (= K, F, P, C) + ED cuối đọc tờ (=t), ngược trên.
(bài hát, trang 114)

6 CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ (KINDS OF VERBS)

I- XÉT VỀ CÔNG DỤNG, ĐT có thể chia ra 4 loại:

		dùng để thành lập	Ví dụ
1 • TRỢ ĐT	(1)- TO BE	1- Thể Tiệm tiến 2- Thể Thụ động	1- He **is** punishing. 2- He **is** punished.
	(2)- TO HAVE	1- Present Perfect 2- Past Perfect và các Thì Perfect khác...	3- I **have** gone. 4- I **had** gone.
2 • BÁN TRỢ ĐT	(1)- TO DO	1- Thể Nghi vấn 2- Thể Phủ định	5- Do you drink beer ? 6- You do not drink beer.
	(2)- TO LET	1- Thể Sai khiến, Ngôi 1 2- Thể Sai khiến, Ngôi 3	7- **Let** me go ! 8- **Let** him go !
3 • KHUYẾT ĐT	(1)- SHALL (2)- WILL	1- Thì Tương lai, Ngôi 1 2- Thì Tương lai, Ngôi 2 Ngôi 3	9- I (we) **shall** go. 10- You **will** go. 11- He (she, they) **will** go.
	(3)- MUST (4)- OUGHT TO		12- I **must** obey the law. 13- I **ought to** do my duty.
	(5)- MAY (6)- CAN		14- He **may** swim. 15- He **can** swim.
4 • ĐT THƯỜNG			16- To play. 17- To take.

II- XÉT VỀ Ý NGHĨA, ĐT có thể chia ra 2 loại:

1 • THA ĐT (Transitive Verb): có Túc từ **Trực tiếp**.	18- I **read** a book. 19- I **buy** a pen.
2 • TỰ ĐT (Intransitive Verb): không có Túc từ **Trực tiếp**.	20- The rain **falls**. 21- The sun **sets**.

III- XÉT VỀ HÌNH THỨC, ĐT có thể chia ra 2 loại:

	ĐT vị biến	Thì Quá khứ	Quá Phân từ
1 • ĐT HỢP QUY TẮC (Regular Verb): Thì Quá khứ và Quá Phân từ: có **ED**.	To open	I opened	opened
2 • ĐT BẤT QUY TẮC (Irregular Verb): Thì Quá khứ và Quá Phân từ: có **hình thức riêng**.	To go	I went	gone

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Nó **đang** phạt. 2- Nó **bị** phạt. 3, 4- Tôi đã đi. 5- Anh uống bia không? 6- Anh không uống bia. 7- Tôi hãy đi! 8- Nó hãy đi! 9- Tôi (c. tôi) sẽ đi. 10- Anh sẽ đi. 11- Nó (cô ấy, họ) sẽ đi. 12- Tôi phải tuân theo luật pháp. 13- Tôi phải làm nghĩa vụ của tôi. 14- Nó **được phép** bơi. 15- Nó **có thể (biết)** bơi. 16- Chơi. 17- Lấy. 18- Tôi đọc sách. 19- Tôi mua cây bút. 20- Mưa rơi. 21- Mặt trời lặn.

⑦ KHUYẾT ĐT (DEFECTIVE VERBS)

Khuyết ĐT		Nghĩa	Tương đương	Ví dụ
SHALL	SHOULD	sẽ		1- I **shall** go. 2- I said that I **should** go.
WILL	WOULD	sẽ		3- He **will** come. 4- He said that he **would** come.
MUST		phải	have to	5- You **must** obey the law.
OUGHT TO		phải	have to	6- We **ought to** love our parents.
MAY	MIGHT	có thể, được phép	be allowed to	7- He **may** go out. 8- He **might** go out.
CAN	COULD	có thể, biết, được	be able to	9- He **can** swim. 10- He **could** swim.

11- He **may**. She **must**. It **can**. 12- **Can** he swim ? 13- You **may** NOT go there. 14- I **shall** buy a book.	- Hiện - tại, Số ít, Ngôi 3: không có S. - Câu Nghi vấn: Chủ từ đặt sau ĐT. - Câu Phủ định: có NOT. - Không có TO giữa Khuyết ĐT và ĐT tiếp theo (trừ OUGHT TO).
15- He **will be able to** swim. 16- He **had to** see the doctor. 17- I **have been allowed to** smoke.	- Thì Future - Thì Past - Thì Present Perfect và các Thì khác... } phải dùng tương đương.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Tôi sẽ đi.
2- Tôi đã nói rằng tôi sẽ đi.
3- Nó sẽ đến.
4- Nó đã nói rằng nó sẽ đến.
5- Anh phải tuân theo pháp luật.
6- Ta phải yêu cha mẹ ta.
7- Nó được phép đi ngoài.
8- Nó đã được phép đi ngoài.
9- Nó biết bơi.
10- Nó đã biết bơi.
11- Nó được phép. Bà ấy phải. Nó có thể.
12- Nó biết bơi không ?
13- Anh không được phép đến đó.
14- Tôi sẽ mua 1 cuốn sách.
15- Nó sẽ biết bơi.
16- Nó phải gặp bác sĩ.
17- Tôi đã được phép hút thuốc.

Đây là sáu KHUYẾT ĐỘNG TỪ:
SHALL, WILL và **MUST, OUGHT TO, MAY, CAN**.
Ngôi ba **thiếu S** ở bên (11),
Nghi thời **đảo ngược** (12), Phủ **thêm NOT** vào (13).
Thiếu TO ở trước, ở sau (14),
Tương lai (15), **Quá khứ** (16,17) nhờ vào tương đương.

(Bài hát, trang 115)

(8) THA Đ.T. và TỰ Đ.T. (TRANSITIVE and INTRANSITIVE VERBS)

I- THA ĐỘNG TỪ: có Túc từ trực tiếp.	1- I **read** a book. (Tôi đọc cuốn sách) 2- I **buy** a pen. (Tôi mua cây viết)
II- TỰ ĐỘNG TỪ: không có Túc từ trực tiếp.	3- The rain **falls**. (Mưa rơi) 4- The sun **sets**. (Mặt trời lặn)
BỊ CHÚ 1° Một số **Tha ĐT** có thể có **2 túc từ** : 1 túc từ **trực tiếp** và 1 túc từ **gián tiếp** : SHOW (chỉ), TELL (kể), GIVE (cho), PROMISE (hứa), TEACH (dạy), SEND (gởi), WRITE (viết),...	5- He **tells** the **story** to **me**. } (Nó kể cho tôi 5'- He **tells** me the **story**. } câu chuyện) 6- I **teach grammar** to **him**. } (Tôi dạy văn 6'- I **teach him grammar**. } phạm cho nó)
2° Một số ĐT, có khi dùng như **Tự ĐT**, có khi dùng như **Tha ĐT**.	7- This machine **runs**. (Máy này **chạy**) 8- He **runs** this machine. (Nó **chạy** máy này) 9- These planes **fly**. (Các phi cơ này **bay**) 10- They **fly** these planes. (Họ **cho bay** các phi cơ nầy)

(9) THỂ XÁC ĐỊNH, NGHI VẤN và PHỦ ĐỊNH

(THE AFFIRMATIVE, INTERROGATIVE and NEGATIVE FORMS)

xđ 1- He is a teacher. nv 2- Is he a teacher ? pđ 3- He is NOT a teacher.	xđ .... nv ~~~~.......... ? pđ .... not } TRỢ ĐT và KHUYẾT ĐT
xđ 4- He may come. nv 5- May he come ? pđ 6- He may NOT come.	
xđ 7- You go. nv 8- DO you go ? pđ 9- You DO NOT go.	xđ .... nv DO .... ? pđ .... do not .... } ĐT THƯỜNG
D OES → thì Hiện tại, Ngôi 3, Số ít. **D** O → thì Hiện tại, các Ngôi khác. **D** ID → thì Quá khứ, tất cả các Ngôi.	Động-từ nào đứng sau DO, Phải là Vị-biến không TO ở đầu. (bài hát trang 118)

(10) THỂ NGHI PHỦ (THE INTERRO-NEGATIVE FORM)

1- NÓ không đến sao ?	1- Does HE not come ?	- not đặt sau ĐDT.
2- NAM không đến sao ?	2- Does not NAM come ?	- not đặt trước DT.
	2'- Doesn't NAM come ? 1'- Doesn't HE come ?	- Khi dùng Thể Tĩnh lược thì DT và ĐDT **đều đặt sau n't**.

KHÔNG SAO NGHI PHỦ đặt nhanh:
NOT sau Đại, NOT trước Danh, thuộc làu.

Nếu dùng Tĩnh lược ở đầu,
Thì Danh và Đại đứng sau, ngang hàng.

(bài hát, trang 116)

11 PHẢI KHÔNG? (bài hát trang 117)

PHẢI KHÔNG gọi "Tag Question":
TRỢ, KHUYẾT—> lặp lại, ĐỘNG THƯỜNG —> thành DO.

XÁC đầu, NGHI PHỦ theo sau,
PHỦ mà tới trước, NGHI sau một mình.
Trước DANH, sau ĐẠI hợp tình.
"PHẢI KHÔNG" dịch vậy, phân minh rõ ràng.

1- Nó là bác sĩ,	phải không ?		5- Nó không là bác sĩ,	phải không ?	
2- Nó biết bơi,	phải không ?		6- Nó không biết bơi,	phải không ?	
3- Nó đến,	phải không ?		7- Nó không đến,	phải không ?	
4- NAM là bác sĩ,	phải không ?		8- HOA không là bác sĩ,	phải không ?	
1- He is a doctor,	isn't	he ?	5- He is NOT a doctor,	is	he ?
2- He can swim,	can't	he ?	6- He canNOT swim,	can	he ?
3- He comes,	doesn't	he ?	7- He does NOT come,	does	he ?
4- NAM is a doctor,	isn't	HE ?	8- HOA is not a doctor,	is	SHE ?
xác	nghi-phủ		phủ	nghi	

THẾ À ?

THẾ À: Xác trước, Nghi sau.
Nếu phần trước Phủ, phần sau Nghi Phủ.

1- Nó là bác sĩ.	Thế à ?		4- Nó không là bác sĩ.	Thế à ?	
2- Nó biết bơi.	Thế à ?		5- Nó không biết bơi.	Thế à ?	
3- Nó đến.	Thế à ?		6- Nó không đến.	Thế à ?	
1- He is a doctor.	Is	he ?	4- He is not a doctor.	Isn't	he ?
2- He can swim.	Can	he ?	5- He cannot swim.	Can't	he ?
3- He comes.	Does	he ?	6- He does not come.	Doesn't	he ?
xác	nghi		phủ	nghi-phủ	

CÒN ANH / NÓ ?

CÒN ANH: phần trước tùy nghi,
Phần sau vẫn cứ thể NGHI hoài hoài.

1- Nó là bác-sĩ,	còn anh ?	4- Nó không là bác-sĩ,	còn anh ?
2- Nó biết bơi,	còn anh ?	5- Nó không biết bơi,	còn anh ?
3- Nó đến,	còn anh ?	6- Nó không đến,	còn anh ?
1- He is a doctor,	are you ?	4- He is not a doctor,	are you ?
2- He can swim,	can you ?	5- He cannot swim,	can you ?
3- He comes,	do you ?	6- He does not come,	do you ?
xác	nghi	phủ	nghi

CŨNG THẾ
CŨNG KHÔNG

CŨNG THẾ: cách nhất TOO sau,
Cách nhì SO đứng đầu câu, đảo từ.
CŨNG KHÔNG: dùng NOT EITHER,
Hoặc NEITHER trước, đảo từ như trên.

1- Nó là bác sĩ,	tôi cũng thế.	1- He is a doctor,	I am TOO	= SO am I.
2- Nó biết bơi,	tôi cũng thế.	2- He can swim,	I can TOO	= SO can I.
3- Nó đến,	tôi cũng thế.	3- He comes,	I do TOO	= SO do I.
4- Nó không là bác sĩ,	tôi cũng không.	4- He is not a doctor,	I am NOT EITHER	= NEITHER am I.
5- Nó không biết bơi,	tôi cũng không.	5- He cannot swim,	I canNOT EITHER	= NEITHER can I.
6- Nó không đến,	tôi cũng không.	6- He does not come,	I do NOT EITHER	= NEITHER do I.
			cách 1	cách 2

(12) THỂ TRUYỀN KHIẾN (THE IMPERATIVE MOOD)

Thể	Ngôi 1	Ngôi 2	Ngôi 3
Xác-định	1- Let me go!	2- Go!	3- Let him go!
Phủ-định	4- DON'T let me go!	5- DON'T go!	6- DON'T let him go!
	4'- Let me NOT go!		6'- Let him NOT go!

Ngôi Hai (TRUYỀN KHIẾN): bỏ TO,
Một, Ba thêm LET, ĐẠI TỪ là xong.
Đầu Câu Phủ định thêm DON'T,
Hoặc là thêm NOT giữa dòng Một, Ba.

(13) THỂ SAI BẢO (THE CAUSATIVE FORM)

Thể thường	Thể sai bảo	
1° Thì Hiện tại (Present): 1- I make a table. (Tôi đóng cái bàn)	1a- I have a table made. 1a'- I get a table made. (Tôi bảo người ta đóng cái bàn)	1b- I have him make a table. 1b'- I get him to make a table. (Tôi bảo nó đóng cái bàn)
2° Thì Quá khứ xác định: 2- I made a table.	2a- I had a table made. 2a'- I got a table made.	2b- I had him make a table. 2b'- I got him to make a table.
3° Thì Tương lai: 3- I shall make a table.	3a- I shall have a table made. 3a'- I shall get a table made.	3b- I shall have him make a table. 3b'- I shall get him to make a table.
4° Thì Quá khứ bất định: 4- I have made a table.	4a- I have had a table made. 4a'- I have got a table made.	4b- I have had him make a table. 4b'- I have got him to make a table.

CHÚ Ý:
1- **HAVE, GET** (got, got) dịch là **"sai, bảo"**.
2- Các câu loại **a, a'**: có ý **nghĩa thụ-động**.
3- Các câu loại **b, b'**: có ý **nghĩa tác-động**.
4- Trong các câu loại **b** và **b'** trên đây:
HAVE đi với Vị biến **không TO**;
GET đi với Vị biến **có TO**.

CÔNG THỨC (Formula):

a- HAVE + túc từ + Quá Phân từ	
a'- GET + túc từ + Quá Phân từ	
b- HAVE + tác nhân + Vị biến không TO + túc từ.	
b'- GET + tác nhân + Vị biến có TO + túc từ.	

(BẢO SAI): HAVE + túc + Quá từ,
HAVE + tác + vị biến không TO + túc từ.

NGHĨA VÍ DỤ

1- Tôi đóng cái bàn.
1a, 1a'- Tôi bảo người ta đóng cái bàn.
1b, 1b'- Tôi bảo nó đóng cái bàn.
2- Tôi đã đóng cái bàn.
2a, 2a'- Tôi đã bảo người ta đóng cái bàn.
2b, 2b'- Tôi đã bảo nó đóng cái bàn.
3- Tôi sẽ đóng cái bàn.
3a, 3a'- Tôi sẽ bảo người ta đóng cái bàn.
3b, 3b'- Tôi sẽ bảo nó đóng cái bàn.
4- Tôi đã đóng cái bàn.
4a, 4a'- Tôi đã bảo người ta đóng cái bàn.
4b, 4b'- Tôi đã bảo nó đóng cái bàn.

(14) THỂ TẬP QUÁN (THE FREQUENTATIVE FORM)

Thể thường		Thể Tập quán
1- I usually got up early last year. (Năm ngoái tôi thường dậy sớm)		1a- I would get up early last year. 1b- I used to get up early last year. (Năm ngoái tôi thường dậy sớm)
CHÚ Ý: 1- Thể Nghi vấn của USED TO. 2- Thể Phủ định của USED TO.		2- Did I use to get up early last year ? (Năm ngoái tôi có thường dậy sớm không ?) 3- I did not use to get up early last year. (Năm ngoái tôi thường không dậy sớm)
CÔNG THỨC (Formula)	WOULD USED TO } + Vị biến không TO	TẬP QUÁN chỉ việc quen làm. Dùng USED TO/WOULD, tiếng Nam dịch "thường".

(15) THỂ KHOA ĐẠI (THE EMPHATIC FORM)

dùng để nhấn mạnh một hành động (= một động từ).

Thể thường	Thể khoa đại	Nhận xét
1- I know Nam. (Tôi quen Nam)	1a- I DO know Nam. (Tôi quen Nam lắm chứ)	a- Câu Xác định : thêm DO, DOES, DID.
2- I DO not go. (Tôi không đi)	2a- I go not. (Tôi chả thèm đi đâu)	b- Câu Phủ định: bỏ DO, DOES, DID.
3- I shall buy this car. (Tôi sẽ mua xe này)	3a- I will buy this car. (Thế nào tôi cũng sẽ mua xe này)	c- Thì Tương lai, ngôi 1: - dùng WILL thay SHALL.
4- He will come tomorrow. (Ngày mai nó sẽ đến)	4a- He shall come tomorrow. (Ngày mai nó sẽ phải đến)	Thì Tương lai, ngôi 2 và 3: - dùng SHALL thay WILL.
5- Come here ! (Đến đây)	5a- DO come here ! (Cứ việc đến đây)	d- Thể Truyền khiến Xác định : - thêm DO.
6- DON'T go ! (Anh đừng đi !)	6a- Go not ! (Anh cứ đừng đi !)	Thể truyền khiến Phủ định: - bỏ DO.

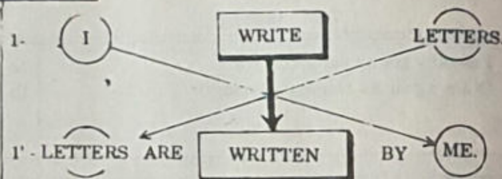
CÔNG THỨC	xác định	DO (DOES, DID) + ĐT	KHOA TRƯƠNG nhấn mạnh Động từ : SHALL, WILL đảo lộn, dùng DO khác thường.
	phủ định	+ ĐT + NOT	
	TL ngôi 1	WILL + ĐT	
	TL ngôi 2, 3	SHALL + ĐT	
	TK xác định	DO + ĐT	
	TK phủ định.	+ ĐT + NOT	

(16) THỂ THỤ ĐỘNG (THE PASSIVE VOICE)

I- LUẬT CHUNG

Khi đổi Thể Tác động ra Thể Thụ động:
a)- Đảo lộn chủ từ và túc từ ; b)- đổi ĐT ra **Quá phân từ** ; c)- thêm **IS (ARE)** và **BY**.

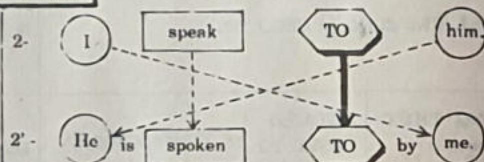
1- I write letters.
1'- Letters are written by me.



II- LUẬT RIÊNG

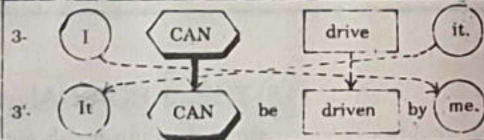
1° **GIỚI TỪ THEO SAU ĐỘNG TỪ** trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ động, GIỚI TỪ nầy vẫn **đi theo sau ĐT**.

2- I speak **TO** him.
2'- He is spoken **TO** by me.



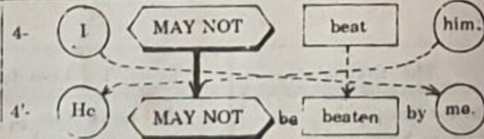
2° **KHUYẾT ĐỘNG TỪ** trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ động, KHUYẾT ĐỘNG TỪ nầy vẫn **để nguyên**.

3- I **CAN** drive it.
3'- It **CAN** be driven by me.



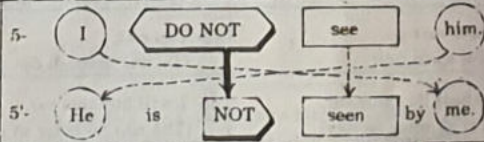
3° **KHUYẾT ĐỘNG TỪ + NOT** trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ động, NOT vẫn **theo sau KHUYẾT ĐỘNG TỪ**.

4- I **MAY NOT** beat him.
4'- He **MAY NOT** be beaten by me.



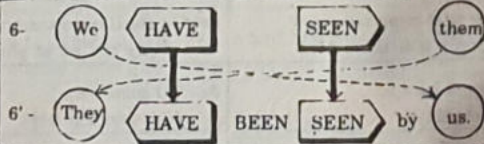
4° **DO (DOES, DID) + NOT** trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ động, DO (DOES, DID) không còn nữa; NOT **theo sau ĐT IS (ARE)**.

5- I **DO NOT** see him.
5'- He is **NOT** seen by me.



5° **HAS (HAVE, HAD) + QUÁ PHÂN TỪ** trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ động, ta **thêm BEEN** vào giữa HAS và QUÁ PHÂN TỪ.

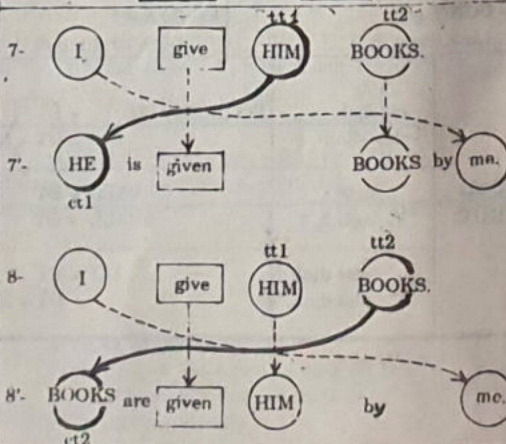
6- We **HAVE SEEN** them.
6'- They **HAVE BEEN SEEN** by us.

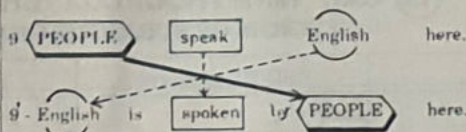
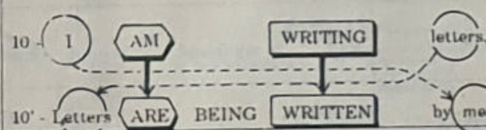
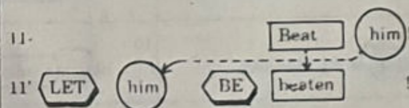
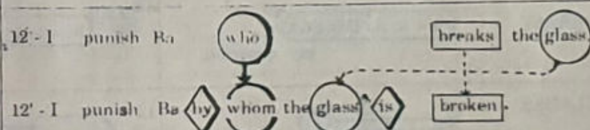
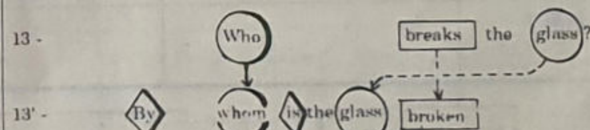


6° **HAI TÚC TỪ** trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ động, mỗi Túc từ luân phiên làm Chủ từ một lần.

7- I give **HIM** (tt1) **BOOKS** (tt2).
7' **HE** (ct1) is given **BOOKS** by me.

8- I give **HIM** (tt1) **BOOKS** (tt2).
8'- **BOOKS** (ct2) are given **HIM** by me.



7* "THEY, PEOPLE" làm Chủ từ trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ Động, "THEY, PEOPLE" có thể tạm bỏ đi. 9 - **PEOPLE** speak English here. 9' - English is spoken by **PEOPLE** here.	
8* Câu **TIỆM TIẾN** trong Thể Tác Động. Khi đổi sang thể Thụ động, câu này giống câu Thụ động thường, nhưng thêm **BEING** sau IS (ARE). 10- I AM WRITING letters. 10' - Letters **ARE BEING WRITTEN** by me.	
9* Câu **SAI KHIẾN** ở thể Tác động. Khi đổi sang thể Thụ Động, thêm LET + túc-từ + BE + qt. 11- Beat him ! 11'- Let him be beaten !	
10* Có **LIÊN TỤC ĐDT** ở thể Tác động. Khi đổi sang thể Thụ động, thêm BY + **LIÊN ĐẠI TỪ** túc- từ + SU + IS + qt. 12 - I punish Ba who breaks the glass. 12' - I punish Ba by whom the glass is broken.	
11* - Có **NGHI VẤN ĐDT** ở thể Tác động. Khi đổi sang thể Thụ động, thêm By + NGHI ĐẠI TỪ túc từ + IS + SU + qt. 13 - Who breaks the glass ? 13' - By whom is the glass broken ?	

I - TÁC ra THỤ: a) - **Đảo đuôi đầu**,
b) **Động thành ra quá**, c)- Móc vào **IS , BY**.
II - Nhớ thêm mấy luật sau đây :
(1) **GIỚI** theo sau Động ; (2) **KHUYẾT** vậy, thêm BE ;
(3) **KHUYẾT + NOT** để vậy, thêm BE;
(4) **DO + NOT** chia rẽ: DO đi, IS điền ;
(5) **HAS+QUÁ** như cũ, chen BEEN;
(6) **HAI TÚC** làm chủ, mỗi phiên một người;
(7) THEY, PEOPLE bỏ tạm thời;
(8) **TIỆM** ra IS+ BEING rồi QUÁ +BY;
(9) LET + túc + BE + QUÁ: Thụ Sai ;
(10) BY + LIÊN + SÙ + ÍS , (11) BY+NGHI+ÍS +SÙ.

(17) THỂ TIỆM TIẾN hoặc LIÊN TIẾN (PROGRESSIVE or CONTINUOUS FORM)

Công- thức: **TO BE + HIỆN TẠI PHÂN TỪ**

THỂ TIỆM TIẾN:

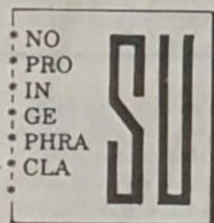
1* Dùng để diễn tả **1 hành động đang tiến hành**

a - trong **Quá khứ** ,	1- She **was singing** here yesterday. 2- While I **was going** to school, I met my friend.
b - trong **Hiện tại** ,	3- I **am writing** a letter now. 4 - They **are playing** football.
c - trong **Tương lai**.	5- They **will be working** hard tomorrow. 6- If you come at 8 tomorrow morning, I **shall be teaching** in the seventh form.

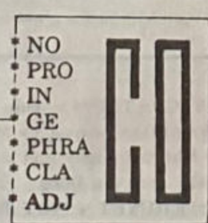
2* dùng với **tất cả các Thì của Động từ TO BE.**
(xem cách chia Động từ ở Thể Tiệm Tiến trang 48)

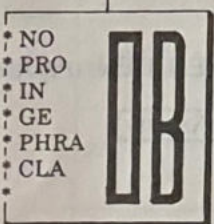
(18) CÁC HÌNH THỨC CỦA CHỦ TỪ, TÚC TỪ VÀ THUỘC TỪ
(FORMS OF SUBJECTS, OBJECTS AND COMPLEMENTS)

	CHỦ TỪ (Subjects)	TÚC TỪ (Objects)	THUỘC TỪ (Complements)
NOUN	1- Nam is my friend.	7 - I meet Nam.	13 - My friend is Nam.
PRON.	2 - He is my friend.	8 - I meet him.	14 - This book is mine.
INFIN.	3 - To read is my pleasure.	9 - I like to read.	15 - My pleasure is to read.
GERUND	4 - Reading is my pleasure.	10 - I like reading.	16 - My pleasure is reading.
PHRASE	5 - How to do this task is my question.	11 - I ask how to do this task.	17- My question is how to do this task
CLAUSE	6 - What you said is true.	12 - I understand what you said.	18- This is what you said.
ADJECT.			19 - Nam is good.









NO, PRO, IN, GÉ, PHRA, CLA :

Làm Chủ, Túc, Thuộc; thêm ADJ Thuộc từ.

(bài hát, trang 115)

NGHĨA VÍ DỤ :

1 - Nam là bạn tôi.
2- Nó là bạn tôi.
3 - Đọc sách là sở thích của tôi.
4 - Sự đọc sách là sở thích của tôi.
5 - Làm bài này cách nào, đó là câu hỏi của tôi.
6 - Điều anh nói thì đúng sự thực.

7 - Tôi gặp Nam.
8 - Tôi gặp nó.
9 - Tôi thích đọc sách.
10 - Tôi thích sự đọc sách.
11 - Tôi hỏi cách làm bài nầy.
12 - Tôi hiểu điều anh nói.

13 - Bạn tôi là Nam.
14 - Cuốn sách nầy là sách của tôi.
15 - Sở thích của tôi là đọc sách.
16 - Sở thích của tôi là sự đọc sách.
17 - Câu hỏi của tôi là làm bài nầy cách nào.
18 - Đây là điều anh đã nói.
19 - Nam tốt.

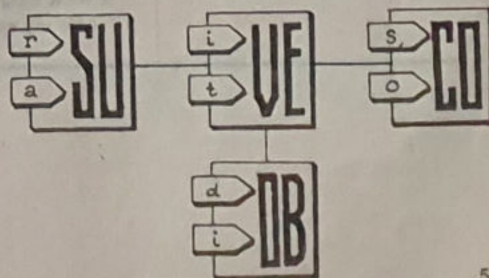
19 CÁC LOẠI CHỦ TỪ, ĐỘNG TỪ, THUỘC TỪ và TÚC TỪ
(KINDS OF SUBJECTS, VERBS, COMPLEMENTS AND OBJECTS)

I - SUBJECT (CHỦ TỪ) có 2 loại : 1 • REAL SUBJECT (thực-chủ từ),	1 - (To read) is my pleasure. Sub.
2 • APPARENT SUBJECT (hư chủ từ).	2 - (It) is my pleasure (to read.) App.Sub. Real Sub.
II- VERB (ĐỘNG TỪ) có 2 loại : 1 • INTRANSITIVE VERB (tự Động từ),	3 - I (sleep.) intrans.
2 • TRANSITIVE VERB (tha Động từ).	4 - I (open) the (door.) trans. Obj.
III- COMPLEMENT (THUỘC TỪ) có 2 loại : 1 • SUBJECTIVE COMPLEMENT (Thuộc từ liên hệ Chủ từ),	5 - Nam is a (captain.) Sub. Compl.
2 • OBJECTIVE COMPLEMENT (Thuộc từ liên hệ Túc từ).	6 - The President makes Nam a (captain.) Obj. Compl.
IV - OBJECT (TÚC TỪ) có 2 loại : 1 • DIRECT OBJECT (Túc từ Trực tiếp),	7 - I study (grammar.) Dir. Obj.
2 • INDIRECT OBJECT (Túc từ Gián tiếp).	8 - I teach (grammar) (to) (Nam .) Dir. Obj. Indir. Obj.

BC: Direct Object và Indirect Object là 2 loại thông thường. Ngoài ra, chúng ta cũng nên nhớ thêm các loại Objects sau đây:

1 • REAL OBJECT (Thực Túc từ),	9 - I find (to read) my pleasure.
2 • APPARENT OBJECT (hư Túc từ),	10- I find (it) my pleasure (to read.)
3 • RETAINED OBJECT (Túc từ bị giữ lại),	11 - I teach Nam grammar. 12- Nam is taught (grammar) by me. 13- Grammar is taught (Nam) by me.
4 • COGNATE OBJECT (Túc từ "bà con"),	14 - I (sing) a (song.)
5 • ADVERBIAL OBJECT (Túc từ Trường hợp).	15 - He went last (night.) (thời- gian) 16 - He did his task at (home.) (nơi chốn)

Phân Chủ, Động, Thuộc, Túc từ :
S U → r+a, V E → í+t, C O → s+ò , O B → d +i.
O B còn mấy loại đáng ghi :
Đó là r + a + r + á + c, đôi khi ta dùng .



(20) CHỦ TỪ ĐẢO LỘN (INVERSION OF SUBJECT)

1 • Trong câu Nghi vấn (Interrogative),	1 - Is he a doctor ? 2 - Do they go ?	(Nó có phải là bác sĩ không ?) (Họ có đi không ?)
2 • Trong câu Nghi vấn Phủ định (Interro-negative),	3 - Isn't he a doctor ? 4 - Don't they go ?	(Nó không phải là bác sĩ sao ?) (Họ không đi sao ?)
3• Trong câu "Thế à ?" ,	5 - He is a doctor. Is he ? 6 - They go. Do they ?	(Nó là bác sĩ. Thế à ?) (Họ đi. Thế à ?)
4• Trong câu "Phải không ?" (Tag-question),	7 - He is a doctor, isn't he ? 8 - They go, don't they ?	(Nó là bác sĩ, phải không ?) (Họ đi, phải không ?)
5 • Trong câu "Còn anh / nó ?",	9 - He is a doctor. Are you ? 10 - They go. Do you ?	(Nó là bác sĩ. Còn anh ?) (Họ đi. Còn anh ?)
6 • Trong câu "Cũng thế" (có SO dẫn đầu),	11 - He is a doctor, so am I. 12 - They go, so do I.	(Nó là bác sĩ, tôi cũng thế) (Họ đi, tôi cũng thế)
7 • Trong câu "Cũng không" (có NEITHER, NOR dẫn đầu),	13 - He is not a doctor, neither am I. (Nó không phải là bác sĩ, tôi cũng không) 14 - They do not go, neither do I. (Họ không đi, tôi cũng không)	
8 • Trong câu chỉ Điều kiện (Conditional sentence),	15 - Should he come... = If he should come ... (Nếu nó đến ....) 16 - Were I in your place = If I were in your place (Nếu tôi ở vào địa vị anh).	
9 • Trong câu giới thiệu của lời nói trực tiếp,	17 - " Nam is a doctor", said she. = She said, "Nam is a doctor." (Cô ấy nói : "Nam là bác sĩ.") 18 - "I came from India" , answered the woman. = The woman answered, "I came from India." (Người đàn bà nói : " Tôi từ Ấn Độ đến.")	
10 • Trong câu chỉ sự ước mong (wish) (thường có chữ MAY dẫn đầu),	19 - May God bless you ! 20 - May you be happy !	(Ước gì Thượng đế chúc phúc cho anh) (Ước gì anh được hạnh phúc)
11 • Trong câu Cảm thán (có HOW, WHAT dẫn đầu; thường thường không đảo lộn chủ -từ),	21 - How clearly did he speak ! (dùng đôi khi) = How clearly he spoke ! (dùng thông thường. (Nó nói rõ ràng làm sao !) 22 - What a big house did he build ! (dùng đôi khi) = What a big house he built ! (dùng thông thường) (Nó xây ngôi nhà đồ sộ làm sao !)	

12° Trong câu có các tiếng chỉ Nơi chốn dẫn đầu, như : IN, OUT, UP, DOWN, ROUND, OVER, ON, HERE, THERE, IN FRONT OF, IN THE MIDDLE OF,...	23 - Down sank the ship. = The ship sank down.(Chiếc tàu chìm xuống) 24 - Here come our friends. = Our friends come here. (Các bạn chúng ta đến đây rồi)
13° Trong câu có các tiếng Phủ định dẫn đầu, như : NEVER, NOWHERE (không nơi nào), NOT ONLY (không những), SCARCELY (hầu như không), RARELY, SELDOM (ít khi), IN VAIN (vô ích), ...	25 - Never do I tell a lie.= I never tell a lie. (Tôi không bao giờ nói dối) 26 - In vain did he try to escape. = He tried to escape in vain. (Nó tìm cách trốn thoát nhưng vô ích)
14° Trong câu có các tiếng Nghi vấn dẫn đầu, như: WHOM, WHICH, WHAT (túc-từ), WHEN, WHERE, WHY, HOW,	27- What do you see ? (Anh thấy gì ?) 28 - Where do they go ? (Họ đi đâu ?)
15° Trong từ ngữ THERE IS, THERE ARE (=có),	29 - THERE is a table in this room. (Có 1 cái bàn trong phòng nầy) 30 - THERE are 2 tables in that room. (Có 2 cái bàn trong phòng kia)
16° Đôi khi Túc-từ trực tiếp hoặc Thuộc từ được đặt ở đầu câu, để nhấn mạnh.	31 - Little progress did he make last year. = He made little progress last year. (Năm ngoái nó ít tiến bộ) 32 - Great are the dangers that the spacemen go through. = The dangers that the spacemen go through are great. (Những nguy hiểm mà các nhà du hành vũ trụ trải qua thì lớn lao),

CHỦ TỪ ĐẢO LỘN đây là:
Nghi vấn[1], Nghi phủ [2], Thế à[3], Phải không [4],
Còn anh[5], Cũng thế[6], Cũng không[7],
Điều kiện [8], Giới thiệu [9], Ước mong [10], Cảm hoài [11],
Tiếng Nơi [12], Tiếng Phủ [13], Tiếng Nghi [14],
THERE IS[15], Túc, Thuộc [16], đôi khi dẫn đầu.

(21) ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN (INFINITIVE)

ĐT vị biến có 2 hình-thức:
- 1 Present Infinitive: TO GO.
- 2 Perfect Infinitive: TO HAVE GONE.

I- ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN CÓ TO dùng :

1• Làm Chủ từ	(Subject),	1- (TO READ) is my pleasure.
2• Làm Túc từ	(Object),	2- I like (TO READ) (1)
3• Làm Thuộc từ	(Complement),	3- My pleasure is (TO READ.)
4• Làm Túc từ cho GT	(Object of a Preposition),	4- He is about (TO START.)
5• Bổ nghĩa cho ĐT	(Modifying a Verb),	5- We come here (TO STUDY.) (2)
6• Bổ nghĩa cho TT	(Modifying an Adjective),	6- This task is easy (TO DO.) (3)
7• Bổ nghĩa cho DT	(Modifying a Noun),	7- Water (TO DRINK) is scarce here.
8• dùng sau TO HAVE,	chỉ sự gò-bó bắt-buộc.	8- You have (TO GO) now.

BC:(1)- Các ĐT sau đây thường có ĐT vị biến theo sau: (VERB+INFINITIVE.)

agree (đồng ý),	decide (quyết định),	prepare (sửa soạn),	regret (tiếc),
arrange (xếp đặt),	forget (quên),	promise (hứa),	remember (nhớ),
attempt (cố gắng),	hesitate (do dự),	propose (đề nghị),	swear (thề),
determine (quyết định),	hope (hy vọng),	refuse (từ chối),	try (cố gắng, thử),....

(1')- Các ĐT sau đây lại có HOW đặt trước ĐT vị biến: (VERB +HOW+INFINITIVE)

discover (khám phá),	know (biết),	understand (hiểu),
explain (giải thích),	teach (dạy),	wonder (tự hỏi), ...

9- He discovered **how** to use this machine.(Nó khám phá ra **cách** dùng máy này)

10- I understand **how** to do this exercise. (Tôi hiểu **cách** làm bài tập nầy)

(2)- Trong trường hợp nầy, chữ **TO** dịch ra tiếng Việt là "để".

(3)- Các TT loại này là: hard, difficult (khó), glad, happy, (bằng lòng), delighted (sung sướng), sorry (tiếc), sad (buồn), angry (tức giận),...

II- ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN KHÔNG TO dùng sau:

1• BÁN TRỢ ĐT,	11- I do not (LEARN) my lesson. 12- Let him (GO) ! Let us (GO) !	- Các Bán trợ ĐT là: TO DO, TO LET.
2• KHUYẾT ĐT,	13- We must (OBEY) the law. 14- He can (SWIM.)	- Các khuyết ĐT là: SHALL, WILL, MAY, CAN, MUST.
3• ĐT GIÁC QUAN,	15- I see the boy (RUN.) 16- I hear the bird (SING.)	- Các ĐT Giác quan là: SEE, HEAR, WATCH (quan sát), OBSERVE (quan sát), FEEL (cảm thấy),...
4• CÁC TỪ NGỮ,	17- They had rather (PLAY.) 18- You had better (GO) now.	- Had rather (thích ... hơn) - Had better (nên ... thì hơn)
5• ĐT SAI BẢO.	19- He bids them (SIT) down. 20- I make the boys (REPEAT.)	- Các ĐT Sai- bảo là: TO BID (bade, bidden), TO MAKE, TO HAVE (bảo, sai).

BC. ĐT đi sau HELP: có thể có TO hoặc không TO .

21- I help him to stand up.

21'- I help him stand up.

I- ĐỘNG + TO làm S - O - C, O Pre, (1 2 3 4) Bổ V - A - N và đứng sau HAVE (buộc gò). (5 6 7 8)	II- ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN KHÔNG TO Dùng sau BÁN, KHUYẾT, GIÁC, TỪ NGỮ, SAI. (1 2 3 4 5)

(Bài hát trang 115)

22 DANH ĐỘNG TỪ (GERUND)

Danh Động từ có 2 hình thức:
- 1- Present Gerund: GOING.
- 2- Perfect Gerund: HAVING GONE.

I- CÓ ĐẶC TÍNH NHƯ DANH TỪ:	
1° Làm Chủ từ (Subject),	1- **Swimming** is my pleasure.
2° Làm Túc từ (Object),	2- I like **swimming.**
3° Làm Thuộc từ (Complement),	3- My pleasure is **swimming.**
4° Làm Đồng cách (Apposition),	4- That sport, **swimming**, was very useful to me.
5° dùng với THE và OF,	5- THE **killing** OF men in war is a terrible thing.
6° Dùng với Sở hữu TT,	6- Avoid YOUR **smoking** here !
7° dùng với DT ở Sở hữu vị,	7- I went there without my father's **knowing** it.
8° dùng để thành lập DT ghép,	8- **Waiting** -room, **reading** -lamp.
9° dùng sau Giới từ,	9- He worked without **stopping.**
10° dùng ở số nhiều.	10- I cannot forget his **sayings** and **doings** .
II- CÓ ĐẶC TÍNH NHƯ ĐỘNG TỪ:	
1° có Túc từ theo sau,	11- He enjoys **reading** novels.
2° có Trạng từ bổ nghĩa,	12- I like **walking** quickly.
3° có NOT đứng trước,	13- I am surprised at his NOT **coming.**
4° ở Quá khứ,	14- He thanked me for **having helped** him.
5° ở Thể Thụ động.	15- We are not fond of **being teased.** (bị chế nhạo)

III -BẮT BUỘC DÙNG GERUND:

1° sau các **Động từ** nầy:

admit (chấp nhận),	detest (ghét),	imagine (tưởng tượng),	practise (tập luyện),
avoid (tránh),	enjoy (thưởng thức),	keep on (tiếp tục),	stop (thôi, ngừng),
deny (chối),	finish (làm xong),	postpone (hoãn lại),	suggest (đề nghị),...

2° Sau các **Thành ngữ** nầy: can't help (không thể nín , nhịn được), can't bear, can't stand (không thể chịu được), it is no good, it is no use (chẳng ích gì, vô ích), there is no (không còn cách) would you mind...? (xin ông làm ơn...), do you mind...? (ông có phiền không ?), ...

16- We **can't help laughing.** (Chúng tôi không thể nín cười được)
17- **It is no good weeping.** (Khóc chẳng ích gì)
18- Would you mind **opening** the window ? (Xin ông làm ơn mở giùm cửa sổ)

3 °- Sau các **Tỉnh từ** nầy: busy (bận), worth (đáng).

19- My mother is busy **cooking** . (Mẹ tôi bận nấu ăn)
20- This book is worth **reading.** (Sách nầy đáng đọc)

IV- CÓ THỂ DÙNG GERUND hoặc INFINITIVE sau các Động từ nầy (ý không thay đổi):

begin (bắt đầu),	dislike (không thích),	like (thích),	prefer (thích hơn),
continue (tiếp tục),	intend (có ý định),	plan (có ý định),	start (khởi sự),
			try (cố gắng, thử),...

21- He begins **to read.**
21' - He begins **reading.**
} (Nó bắt đầu đọc)

22- I like **to swim.**
22'- I like **swimming** .
} (Tôi thích bơi lội)

Nhưng:

23- He stops **to drink.** (Nó dừng lại để uống)
24- He stops **drinking**. (Nó thôi uống)

CHÚ Ý : Xem mấy câu thơ (cuối trang 65)

23 PHÂN TỪ (PARTICIPLE)

Phân từ có 3 hình thức:
- 1- Present Participle: GOING.
- 2- Past Participle: GONE.
- 3- Perfect Participle: HAVING GONE.

I- HIỆN TẠI PHÂN TỪ dùng:

1° Thành lập THỂ TIỆM TIẾN,	1- I am playing. 2- I was playing. 3- I shall be playing.	
2° Sau GO và ĐT GIÁC QUAN,	4- We go fishing (bathing, camping, shopping). 5- I saw flames **rising** and heard people **shouting**.	
3° Làm TÍNH TỪ,	6- Education is the pressing need of this country. 7- My mother put her hand on my **burning** forehead.	
4° Thành lập TÍNH TỪ GHÉP,	8- Good-looking (trông đẹp mắt) 9- Hard-working (cần-cù) 10- Heart-breaking (làm tan nát lòng)	ADJ. + PRES. PART. ADV. + PRES. PART. NOUN + PRES. PART.
5° Thay thế 1 MỆNH ĐỀ PHỤ, (trong ví-dụ 12 đến 15: Hai chủ từ đều chỉ về một người)	11- I met the postman who carried letters to me. 11'- I met the postman **carrying** letters to me. 12- Since he had no friends here, he could not get a job. 12'- **Having** no friends here, he could not get a job. 13- While I was walking up the hill, I saw a dead snake. 13'- **Walking** up the hill, I saw a dead snake. 14- Although he possessed all the advantages } he never made a name. 14'- **Possessing** all the advantages } he never made a name. 15- If you follow my advice, you will succeed. 15'- **Following** my advice, you will succeed.	
6° Dùng với DT ở Chủ vị Tuyệt đối. (Hai chủ từ chỉ về hai người khác nhau)	16- Since the day was fine, we decided to go camping. 16'- The day **being** fine, we decided to go camping. 17- When spring **advances**, the swallows appear. 17'- Spring **advancing**, the swallows appear.	

II - QUÁ KHỨ PHÂN TỪ dùng:

1° Thành lập THỂ THỤ ĐỘNG,	18- He is loved. 19- He was loved. 20- He will be loved.	
2° Thành lập các thì PERFECT,	21- I have opened. 22- I had opened. 23- I shall have opened.	PRESENT PERFECT TENSE PAST PERFECT TENSE FUTURE FERFECT TENSE
3° Làm TÍNH TỪ,	24- He takes the **broken** glass. 25- A **burnt** child dreads the fire.	
4° Thành lập TÍNH TỪ GHÉP,	26- White-painted 27- Well-lit 28- Hand-made	ADJECTIVE + PAST PARTICIPLE ADVERB + PAST PARTICIPLE NOUN + PAST PARTICIPLE

5* Thay thế 1 **MỆNH ĐỀ PHỤ.**	29- They write a thesis which is based on their studies.
(Trong ví dụ 31 và 32, **hai** chủ từ đều chỉ về **một** người)	29'- They write a thesis **based** on their studies.
	30- I help the boy who was bitten by the mad dog.
	30'- I help the boy **bitten** by the mad dog.
	31- As/since we were blinded by the dust, we stopped playing.
	31'- **Blinded** by the dust, we stopped playing.
	32- As he was deceived by his friends, he lost all hope.
	32' **Deceived** by his friends, he lost all hope.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Tôi đang chơi.
2- Tôi đã đang chơi.
3- Tôi sẽ đang chơi.
4- Chúng tôi đi câu cá (tắm, cắm trại, mua sắm).
5- Tôi đã thấy những ngọn lửa bốc lên và đã nghe người ta la ó.
6- Giáo dục là nhu cầu cấp bách của nước nầy.
7- Mẹ tôi đặt tay trên trán nóng hổi của tôi.
8- Trông đẹp mắt.
9- Làm việc cần cù.
10- Làm tan nát lòng.
11,11'- Tôi đã gặp nhân viên bưu điện đem thư cho tôi.
12,12'- **Vì** nó không có bạn hữu ở đây, nó không kiếm được công việc. (Mệnh đề Phụ chỉ về Duyên cớ: Cause)
13,13'- **Trong khi** tôi đi lên đồi, tôi trông thấy 1 con rắn chết. (MđP Thời gian: Time)
14,14'-**Mặc dù** nó có nhiều thuận lợi, nó không bao giờ nổi tiếng. (MđP Nhượng bộ: Concession)
15,15'-**Nếu** anh nghe lời khuyên của tôi thì anh sẽ thành công. (MđP Điều kiện: Condition)
16,16'-**Vì** ngày ấy đẹp trời, chúng tôi đã quyết định đi cắm trại.-(MđP Duyên cớ : Cause)
17,17'-**Khi** mùa xuân đến, chim én xuất hiện. (MđP Thời-gian : Time)
18-Nó được yêu.
19-Nó đã được yêu.
20-Nó sẽ được yêu.
21,22-Tôi đã mở.
23-Tôi sẽ mở.
24-Nó lấy cái ly vỡ.
25- Đứa bé bị bỏng sợ lửa.
26-Sơn trắng
27-Sáng tỏ.
28-Làm bằng tay.
29,29'-Họ viết luận án dựa vào những điều họ nghiên cứu.
30,30'-Tôi giúp đỡ em bé bị chó dại cắn.
31,31'-Vì chúng tôi bị bụi làm mù mắt, chúng tôi thôi chơi.
32,32'-Vì nó bị bạn bè dối phỉnh, nó mất hết hy vọng.

I- (HIỆN TỪ) lập **TIỆM**, sau **GO**, **TÍNH-TỪ**, **TÍNH GHÉP**, thay cho **PHỤ-ĐỀ**.	II- (QUÁ TỪ) lập **THỤ**, **Thì PERF**, **TÍNH-TỪ**, **TÍNH-GHÉP**, **PHỤ-ĐỀ** tương-đương.

DANH ĐỘNG TỪ (tiếp theo trang 63)

I- Gerund có tính (DANH TỪ):
Làm S-O-C-A, có chữ **THE OF** kèm,
1 2 3 4 5
Có Sở tĩnh, Sở vị bèn,
6 7
Danh Ghép, Sau Giới lại thêm **ET XỜ** (= số nhiều).
8 9 10

II- Gerund có tính (ĐỘNG TỪ):
Có túc, Trạng, NOT, Quá-từ, Passive.
1 2 3 4 5

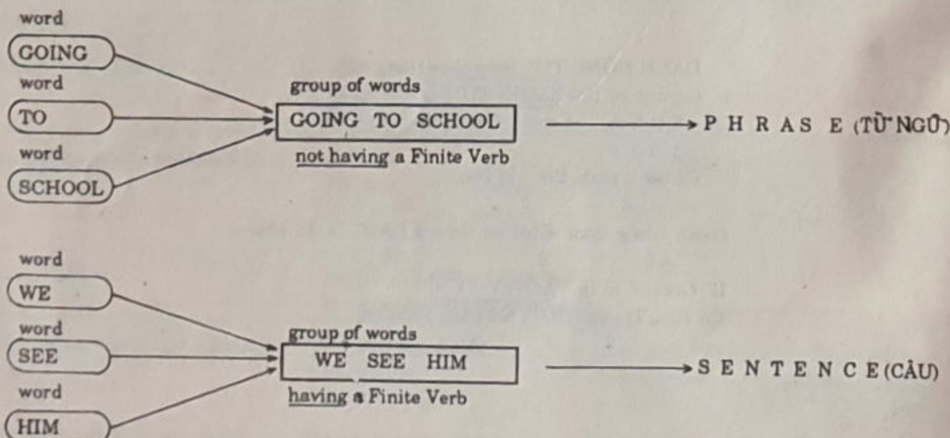
(24) ĐỘNG TỪ GIỚI HẠN và ĐỘNG TỪ VÔ HẠN (FINITE VERB and NON-FINITE VERB)

Định nghĩa:
- 1- ĐT Giới hạn là ĐT có Chủ-từ.
- 2- ĐT Vô hạn là ĐT không có Chủ-từ.

1° PARTICIPLE		1- Going 2- Gone 3- Having gone	PRESENT PAST PERFECT	NON-FINITE VERBS
2° INFINITIVE		4- To go 5- To have gone	PRESENT PERFECT	NON-FINITE VERBS
3° GERUND		6-Going 7-Having gone	PRESENT PERFECT	NON-FINITE VERBS
4° INDICATIVE	MOOD	8- I go 9- I went 10- I shall go 11- I shall have gone 12- I have gone 13- I had gone	PRESENT PAST FUTURE FUTURE PERFECT PRESENT PERFECT PAST PERFECT	FINITE VERBS
5° CONDITIONAL	MOOD	14- I should go 15- I should have gone	PRESENT PERFECT	FINITE VERBS
6° IMPERATIVE	MOOD	16- Go !		FINITE VERBS
7° SUBJUNCTIVE	MOOD	17- I go 18- I went 19- I had gone	PRESENT PAST PAST PERFECT	FINITE VERBS

Ta phân loại VERBS làm hai: NON-FINITE: P-I-G; FINITE: I-C-I-S. 1 2 3 4 5 6 7	BC: Những chỗ có HAS, HAVE, HAD hoặc HAVING thì gọi là PERFECT.

(25) TỪ NGỮ và CÂU (PHRASE and SENTENCE)



(26) CÂU và MỆNH ĐỀ (SENTENCE and CLAUSE)

So sánh: **Sentence A**	WE SEE HIM. fi cl	- Sent.A có **1 Finite Verb** ⟶ có 1 Clause
Sentence B	WE SEE HIM WHEN WE GO TO SCHOOL. fi fi cl cl	- Sent.B có **2 Finite Verbs** ⟶ có 2 Clauses

- Muốn biết 1 Sentence có bao nhiêu **CLAUSES** thì ta cứ đếm các **FINITE VERBS** trong Sentence đó.

FINITE VERBS tạo **SENTNCES;**
Đếm **FINITE VERBS, CLAUSES** biết liền.

So sánh TỪ NGỮ, CÂU và MỆNH ĐỀ

TỪ NGỮ =	nhóm tiếng	ø FI	
CÂU =	nhóm tiếng	có FI	Hoa → (.)
MỆNH ĐỀ ⊂	nhóm tiếng	có FI	nằm trong Câu

TỪ, CÂU, MỆNH: đều là Nhóm tiếng.
Từ không FI; CÂU, MỆNH có FI.
CÂU = Hoa đầu, đến chấm đuôi.
MỆNH nằm trong đó, không dài hơn CÂU.

(27) CÁC LOẠI TỪ NGỮ và MỆNH ĐỀ (KINDS OF PHRASES AND CLAUSES)

1- I have a (golden) watch.	⟶ ADJECTIVE
2- I have a watch (made of gold.)	⟶ ADJECTIVE PHRASE
3- I have a watch (which is made of gold.)	⟶ ADJECTIVE CLAUSE
4- Nobody knows (the way.)	⟶ NOUN
5- Nobody knows (where to go.)	⟶ NOUN PHRASE
6- Nobody knows (where they will go.)	⟶ NOUN CLAUSE
7- He acted (foolishly.)	⟶ ADVERB
8- He acted (in a foolish manner.)	⟶ ADVERB PHRASE
9- He acted (as if he were foolish.)	⟶ ADVERB CLAUSE

(28) CÁCH DÙNG CÁC THÌ (USES OF TENSES)

I- INDICATIVE MOOD

A-PRESENT TENSE dùng để

1* **chỉ 1 sự kiện (a fact) xảy ra trong hiện tại :**

1- I **want** to buy this book.	1- Tôi muốn mua sách nầy.
2- I **see** the dog running.	2- Tôi thấy con chó đang chạy.

2* **chỉ 1 thói quen (a habit) ở hiện-tại:**

3- He **drinks** coffee every morning.	3- Sáng nào nó cũng uống cà phê.
4- He usually **gets** up at five o'clock.	4- Nó thường thức dậy lúc 5 giờ.

3* **chỉ 1 chân lý chung (general truth)** như: 1 châm ngôn, 1 định lý, 1 hiện tượng thiên nhiên:

5-A good name **is** better than riches.	5- Tốt danh hơn lành áo.
6-Man **is** mortal.	6- Con người hay chết.
7-Twice two **is** four.	7- Hai lần hai là bốn.
8-The Earth **moves** round the Sun.	8- Trái đất quay quanh mặt trời.

4* **thay thế Thì Tương lai (Future Tense),**

a-khi có các tiếng như **tomorrow, next,...**

9- We **go** to Hanoi **tomorrow**.	9- Chúng tôi sẽ đi Hànội ngày mai.
10- We **come** back **next** week.	10- Tuần tới chúng tôi sẽ trở về.

b-khi có các Liên từ Phụ thuộc chỉ Thời gian, như: **When** (khi), **as soon as** (vừa khi), **till, until** (cho đến khi), **before** (trước khi),...

11- I shall tell him **when** he **comes**.	11- Tôi sẽ bảo nó khi nó tới.
12- I shall not go **before** he **comes**.	12- Tôi sẽ không đi trước khi nó đến.
13- You will wait here **till** he **comes**.	13- Anh sẽ đợi đây cho tới khi nó đến.

c-khi có Liên từ chỉ Điều kiện, như: **if** (nếu), **unless** (= if not: nếu không, trừ phi) :

14- We shall have a picnic tomorrow **if** the weather **is** fine.	14- Ngày mai chúng tôi sẽ đi picnic nếu đẹp trời.
15- We shall not have a picnic **unless** the weather is fine.	15- 15'- Chúng tôi sẽ không đi picnic nếu trời không tốt.
15'-We shall not have a picnic **if** the weather is **not** fine.	

5* **thay thế Thì Quá khứ (Past Tense),** khi thuật chuyện một cách hùng hồn, sống động. Thường gọi Thì Hiện tại nầy là **Historic Present :**

16 - Immediately he **stands** up and **hurries** home.	16- Tức khắc nó đứng dậy và hối hả về nhà.
17- He **rushes** forward and **deals** a heavy blow to his enemy.	17- Hắn nhào ra và đánh mạnh vào địch thủ.

B- PRESENT PERFECT TENSE dùng để

1* **chỉ 1 việc đã qua, thời gian bất định:**

18- I **have** sometimes **seen** Nam.	18- Thỉnh thoảng tôi có thấy Nam.
19- I **have lost** my pen.	19- Tôi đã mất viết.

2* **chỉ 1 việc vừa qua,** đối với **1 việc hiện tại** hoặc đối với **1 điểm thời gian nào đó** trong hiện tại:

20- Nam **has entered** the school this morning; he **is** waiting for the children.	20- Nam vừa đến trường sáng nay; nó đợi các em.
21-Nam **has** just **entered** the school at 8 o'clock this morning.	21- Nam vừa đến trường sáng nay lúc 8 giờ.

3* **chỉ 1 việc chưa qua hẳn** (đã bắt đầu nhưng chưa hoàn thành):

22- I **have learnt** English for 2 years.	22- Tôi học Anh ngữ được 2 năm nay.
23- I **have lived** in Hanoi for 5 months.	23- Tôi ở Hànội được 5 tháng nay.

C. PAST SIMPLE TENSE dùng để

1° **chỉ 1 việc đã qua, trong thời gian xác định:**

24- I **saw** him yesterday (last week,...).	24- Tôi đã thấy nó hôm qua (tuần trước,...).
25- He **left** school 2 years ago.	25- Nó đã thôi học cách đây 2 năm.
26- The Second World War **ended** in 1945.	26- Đệ nhị Thế chiến kết thúc năm 1945.

2° **chỉ 1 thói quen ở trong quá khứ:**

27- He **drank** (=used to drink) coffee every morning.	27- Nó thường uống cà phê mỗi sáng.
28- He **went** to sea every Sunday.	28- Chúa nhật nào nó cũng đi biển.

D. PAST PERFECT TENSE dùng để

1° **chỉ 1 việc đã qua trước 1 việc đã qua khác** (Việc sau: dùng PAST SIMPLE TENSE):

29- The train **had left** the station before I came.	29- Tàu đã rời ga rồi trước khi tôi đến.
30- I **had done** my task when the bell rang.	30- Khi chuông reo thì tôi đã làm bài xong rồi.

2° **chỉ 1 việc đã qua trước 1 điểm thời gian nào đó trong quá khứ:**

31- The train **had left** the station before 8 a.m.	31- Trước 8 giờ sáng, tàu đã rời ga rồi.
32- I **had gone** to bed before 10 o'clock last night.	32- Đêm qua, trước 10 giờ, tôi đã đi ngủ rồi.

BỊ CHÚ:

1° **So-sánh PAST SIMPLE TENSE với PAST PERFECT TENSE:**

33- I	left the room	when he entered.	33- Khi nó **vừa**	vào thì tôi		bỏ phòng.
34- I **had**	left the room	when he entered.	34- Khi nó	vào thì tôi	**đã**	bỏ phòng **rồi**.
35- The train	left the station	when I came.	35- Khi tôi **vừa**	đến thì tàu		rời ga.
36- The train **had**	left the station	when I came.	36- Khi tôi	đến thì tàu	**đã**	rời ga **rồi**.

2°. **So sánh các Liên từ WHEN (khi), BEFORE (trước khi) với Liên từ AFTER (sau khi):**

37-	The train	had left the station	**WHEN**	I came.		-p-p-	when		—p—
38-	The train	had left the station	**BEFORE**	I came.		-p-p-	bef.		—p—
39-**AFTER**	the train	had left the station,		I came.	Aft.	-p-p-	,		—p—

37'-**WHEN**	I came,		the train	**had left**	the station.	When	—p—	,	-p-p-
38'-**BEFORE**	I came,		the train	**had left**	the station.	Bef.	—p—	,	-p-p-
39'-	I came	**AFTER**	the train	**had left**	the station.		—p—	aft.	-p-p-

3° **So sánh CÁC THÌ QUÁ KHỨ (THE PAST TENSES):**

Thì	dùng để chỉ		quá khứ	hiện tại	ví dụ
PRESENT PERFECT	- 1 việc chưa qua	hẳn.			40- I **have learnt** English for 2 years.
	- 1 việc vừa qua.				41- I **have** just **seen** him.
	- 1 việc vừa qua	đv 1 việc ht.			42- Nam **has entered** the room; he **is waiting** for the children.
	- 1 việc đã qua	tg bất-định.			43- I **have** sometimes **seen** him.
SIMPLE PAST	- 1 việc đã qua	tg xác định.			44- I **saw** him yesterday.
PAST PERFECT	- 1 việc đã qua	đv 1 việc đã qua khác.			45- Yesterday Nam **had entered** the room before the children **came**.

PRE-PER chỉ việc [a] chưa qua, [b] Vừa qua tức khắc, [c] vừa qua lòng thòng, [d] Đã qua thời bất thong dong.	Đã qua thời xác, ta dùng SIM - PA. PA-PER chỉ việc đã qua Trước một việc khác đã qua xong rồi.

E. FUTURE SIMPLE TENSE dùng để • **chỉ 1 việc sẽ xảy ra trong tương lai:** 46- We **shall go** to Vũng Tàu next week. 47- They **will come** tomorrow.	 46- Tuần tới chúng tôi sẽ đi Vũng Tàu. 47- Ngày mai họ sẽ đến.

F. FUTURE PERFECT TENSE dùng để

1• **chỉ 1 việc tương lai sẽ hoàn thành trước 1 việc tương lai khác:**

48- Tomorrow, Nam **will have entered** the room before the children come.	48- Ngày mai, trước khi trẻ em đến thì Nam **đã** vào phòng **rồi**.
49- Tomorrow, the train **will have left** the station before he comes.	49- Ngày mai, trước khi nó đến thì tàu **đã** rời ga **rồi**.

2• **chỉ 1 việc tương lai sẽ hoàn thành trước 1 điểm thời gian nào đó trong tương lai:**

50- Tomorrow, Nam **will have entered** the room before 8 o'clock.	50 - Ngày mai, trước 8 giờ, Nam **đã** vào phòng **rồi**.
51- Tomorrow, the train **will have left** the station before 6 o'clock.	51- Ngày mai, trước 6 giờ, tàu **đã** rời ga **rồi**.

II- CONDITIONAL MOOD

- Conditional Mood có 2 Thì:
  - **1- Conditional Present:** SHOULD (WOULD)+ Infinitive,
  - **2- Conditional Perfect** : SHOULD (WOULD) + HAVE + Past Partic.

- Conditional Mood dùng:
  - **A- Trong Lời nói Gián tiếp** (Indirect Speech),
  - **B- Trong Câu Điều kiện** (Conditional Sentences).

A. TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP (Indirect Speech),

1• **Conditional Present thay cho Future:**

1- (Intt) I said,	**"I shall go."**	(Future)	Tôi đã nói: **"Tôi sẽ đi."**
2- (Ingt) I said that I **should go**.		(C. Pres.)	Tôi đã nói rằng tôi **sẽ đi**.

2• **Conditional Perfect thay cho Future Perfect:**

3- (Intt) I said, **"I shall have gone** before 10 o'clock." (F.Perf)
4- (Ingt) I said that I **should have gone** before 10 o'clock. (C.Perf.)

Nghĩa ví - dụ: 3- Tôi đã nói : "Trước 10 giờ tôi đã đi rồi."
4- Tôi đã nói rằng trước 10 giờ tôi đã đi rồi.

BC: Do 2 cách dùng trên đây, **Cond.Present** còn gọi là **FUTURE IN THE PAST**
và **Cond.Perfect** còn gọi là **FUTURE PERFECT IN THE PAST.**

B- TRONG CÂU ĐIỀU KIỆN (Conditional Sentences),

1• **Conditional Present** dùng để chỉ 1 **điều kiện khó có thể xảy ra trong hiện tại :**

5- If I **won** the first prize of the lottery, I **should give** you a Honda.
Nếu tôi trúng số độc đắc, tôi sẽ cho anh một chiếc Honda.
6- If he **had** a million piasters, he **would buy** this house.
Nếu nó có một triệu đồng, nó sẽ mua nhà nầy.

2• **Conditional Perfect** dùng để chỉ 1 **điều kiện không có thể xảy ra trong quá khứ :**

7- If yesterday I **had won** the first prize of the lottery, I **should have given** you a Honda.
Nếu hôm qua tôi trúng số độc đắc, tôi đã cho anh một chiếc Honda rồi.
8- If last week he **had had** a million piasters, he **would have bought** this house.
Nếu tuần qua nó có được 1 triệu đồng thì nó **đã** mua nhà nầy **rồi**.

III. SUBJUNCTIVE MOOD

SUBJUNCTIVE MOOD có 3 Thì :

A- SUBJUNCTIVE PRESENT : giống hệt INFINITIVE, nhưng không TO, ngôi 3 không S:

1- I (you, he) **open**.

B- SUBJUNCTIVE PAST : giống hệt INDICATIVE PAST :

2- I (you, he) **opened** (trừ I (he) **were**).

C- SUBJUNCTIVE PAST PERFECT : giống hệt INDICATIVE PAST PERFECT :

3- I (you,he) **had opened**.

A-SUBJUNCTIVE PRESENT dùng để 1° chỉ sự cầu nguyện, ước mong : 4- Heaven **help** you ! 5- God **save** you !	 4- Cầu Trời giúp anh ! 5- Xin Thượng đế phù hộ anh !
BC: **MAY** có thể đặt ở đầu các câu trên đây : 4'- **May** Heaven help you ! 5'- **May** God save you !	 4'- Ước mong Trời giúp anh ! 5'- Ước mong Thượng đế phù hộ anh !
2° Dùng sau các Động-từ chỉ sự đề nghị, yêu cầu : 6- I **suggest** (= propose) that each boy **contribute** twenty piasters. 7- I **demand** (= request) that you **be** here on time.	 6- Tôi đề nghị rằng mỗi học sinh đóng góp 20 đồng. 7- Tôi yêu cầu các anh có mặt ở đây đúng giờ.
BC: **SHOULD** có thể đặt trước các Động từ trong Mệnh đề sau : 6'- I suggest that each boy **SHOULD** contribute twenty piasters. 7'- I demand that you **SHOULD** be here on time.	 - **SHOULD** = nên, phải...
B-SUBJUNCTIVE PAST dùng để • chỉ 1 giả thuyết khó có thể xảy ra trong hiện tại : 8- If he **had** a Honda now, he would attend the English course. 9- If he **came** now, I should take him to the movies.	 8- Nếu bây giờ nó có Honda thì nó sẽ dự lớp Anh ngữ. 9- Nếu nó đến bây giờ, tôi sẽ đưa nó đi xinê.
C- SUBJUNCTIVE PAST PERFECT dùng để • chỉ 1 giả thiết không thể xảy ra trong quá khứ : 10- If he **had had** a Honda yesterday, he would have attended the English course. 11- If he **had come** yesterday, I should have taken him to the movies.	 10- Nếu hôm qua nó có Honda thì nó đã dự lớp Anh ngữ rồi. 11- Nếu hôm qua nó đến thì tôi đã đưa nó đi xem phim rồi.

㉙ CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

Câu Điều kiện gồm có : 1 MỆNH ĐỀ CHÍNH (main clause) và 1 MỆNH ĐỀ CÓ IF (IF- clause).

MỆNH ĐỀ CHÍNH → chỉ Kết quả

MỆNH ĐỀ CÓ IF → chỉ Điều kiện

Có 3 loại câu Điều kiện :

1° diễn tả 1 việc có thể xảy ra ở **hiện tại hoặc tương lai :** **(Probable Condition)**	
1- Một ứng cử-viên Tổng Thống nói với bạn : **If I am President this time, you will be Prime Minister.**	1- Nếu lần này tôi làm Tổng thống thì anh sẽ làm. Thủ Tướng.
2° diễn tả 1 việc **khó có thể xảy ra ở hiện tại** hoặc **tương lai :** **(Improbable condition)**	
2- Một chánh khách không ra ứng cử, nói với bạn : **If I were President this time, you would be Prime Minister.**	2- Nếu lần này tôi làm Tổng thống thì anh làm Thủ Tướng.
3° diễn tả 1 việc **không có thể xảy ra ở quá khứ :** **(Impossible Condition)**	
3- Một thất cử viên nói với bạn : **If I had been President last time, you would have been Prime Minister.**	3- Nếu lần vừa rồi tôi làm Tổng thống thì anh đã làm Thủ tướng rồi.

loại	diễn tả 1 việc	IF- Clause	Main clause	
1	Có thể xảy ra ở Hiện tại	PRESENT (Ind.)	FUTURE (Ind.)	shall / will } + Infinit.
2	Khó có thể xảy ra ở Hiện tại	PAST (Subj.)	PRESENT (Cond.)	should / would } + Infinit.
3	Không có thể xảy ra ở Quá khứ	PAST PERF (Subj.)	PERFECT (Cond.)	should / would } + Have + PP

BC : (1)- CAN, MAY có thể thay thế SHALL, WILL.
(2)- COULD, MIGHT có thể thay thế SHOULD, WOULD.

Ba (CÂU ĐIỀU KIỆN) tiếp thu:

Có thể, hiện tại : PRE + FU, ghi lòng;

Khó thể: PA (Súb) + PRE (Con);

Không thể : PA - PÉR + PÉR (Con): "đã rồi".

---

(30) ĐỘNG TỪ HIỆP VỚI CHỦ TỪ NÀO ? (AGREEMENT OF VERB WITH SUBJECT)

1- Nam	AND	I	ARE	wrong.		Nhưng: 4- Whisky AND soda IS my favorite drink. (chỉ 1 đơn vị) 5- My friend AND benefactor IS dead. (chỉ cùng 1 người)
2- Nam	AS WELL AS	I	IS	wrong.		- AS WELL AS (cũng như), LIKE (như) - TOGETHER WITH (cùng với), WITH (với)
EITHER 3- Nam	OR	I	AM	wrong.		- EITHER ... OR (hoặc là ... hoặc là) - NEITHER ... NOR (không ... cũng không)

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Nam và tôi sai lầm.
2- Nam cũng như tôi đều sai lầm.
3- Hoặc là Nam hay là tôi sai lầm.
4- Uýt ki xô đa là đồ uống tôi ưa thích.
5- Người bạn và là ân nhân của tôi đã qua đời.

Khi có **AND** nối hai Chủ lại:
Động số nhiều thường phải đặt sau.
AS WELL : Động hiệp Chủ đầu.
OR , NOR : Động hiệp Chủ sau; số tùy...

MAKE HAY WHILE THE SUN SHINES.
Hãy lo gặt lúa, phơi rơm
Khi trời còn sáng, tối om làm gì ?

(31) LỜI NÓI TRỰC TIẾP và LỜI NÓI GIÁN TIẾP

ĐỊNH NGHĨA: **Lời nói trực tiếp** là chính những tiếng của người nói.
Lời nói gián tiếp là những tiếng của người nói do người nói khác thuật lại.

DIRECT SPEECH is the very words of a speaker.
INDIRECT SPEECH is the words of a speaker reported indirectly by another speaker. (+)

PHÂN BIỆT 3 loại Câu nói trực tiếp sau đây:

A- Câu **Phát biểu** (Statement) : 1- "He is a teacher."
B- Câu **Hỏi** (Question) : 2- "Is he a teacher ? "
C- Câu **Sai khiến** (Command) : 3- "Open the door !"

I- QUY TẮC CHUNG cho cả 3 loại câu.

1° CÁCH CHẤM CÂU (Punctuation)

a- Trong **Câu nói Trực tiếp:**

có
- dấu phẩy (trước cntt),
- ngoặc kép (đầu và cuối cntt),
- chữ hoa (đầu cntt),
- dấu hỏi hoặc dấu than (cuối cntt).

b- Trong **Câu nói Gián tiếp:**

không còn
- dấu phẩy,
- ngoặc kép,
- chữ hoa,
- dấu hỏi hoặc dấu than nữa.

4- You say, "He is a teacher." → 4'- You say **that** he is a teacher.
5- She asks, "Is he a teacher ?" → 5'- She asks **if** he is a teacher.
6- I tell him, "Open the door !" → 6'- I tell him **to** open the door.

BC: Các ĐT SAY, ASKS , TELL được gọi là **ĐT giới thiệu** (introductory verbs).
Các Mệnh-đề YOU SAY, SHE ASKS , I TELL HIM được gọi là **Mệnh đề giới thiệu** (introductory clauses). Các Mệnh đề nầy thường đặt **trước** cntt, nhưng đôi khi đặt **sau** cntt.

4"- "He is a teacher," you say.
5"- "Is he a teacher ?" she asks.
6"- "Open the door !" I tell him.

2° CÁCH HÒA HỢP CÁC THÌ (Sequence of Tenses)

Hòa hợp các Thì là **thay đổi các Thì trong cngt** cho ăn hợp với **ĐT giới thiệu.**

a- Nếu ĐT giới-thiệu ở **Thì Hiện Tại** thì **không có** vấn đề hòa hợp các Thì, nghĩa là không có sự thay đổi các Thì trong câu nói gián-tiếp.

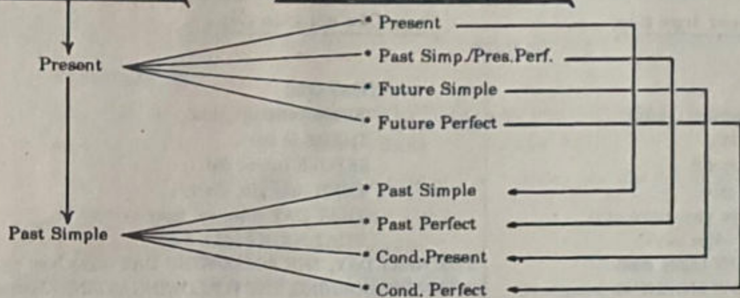
7- He **says**, "Nam can swim."
7'- He **says** that Nam can swim.
8- He **says**, "Ba went to market."
8'- He **says** that Ba went to market.
9- You **say**, "They have learnt English."
9'- You **say** that they have learnt English.
10- She **says**, "Tư will go to sea."
10'- She **says** that Tư will go to sea.

b- Nếu ĐT giới thiệu ở **Thì Quá Khứ** thì **có** vấn-đề hòa hợp các Thì, nghĩa là có sự thay đổi các Thì trong câu nói gián tiếp.

11- He **said**, "Nam can swim."
11'- He **said** that Nam could swim.
12- He **said**, "Ba went to market."
12'- He **said** that Ba had gone to market.
13- You **said**, "They have learnt English."
13'- You **said** that they had learnt English.
14- She **said**, "Tư will go to sea."
14'- She **said** that Tư would go to sea.

(+) DIRECT SPEECH cũng còn gọi là DIRECT DISCOURSE.
INDIRECT SPEECH cũng gọi là INDIRECT DISCOURSE, REPORTED SPEECH.

NHẬN XÉT: Quy luật hòa hợp các Thì như sau:



3• **ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG** và **TÍNH TỪ SỞ HỮU** thay đổi như sau:

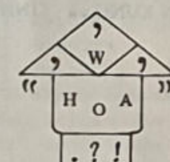
a - **I** và **WE** (ngôi 1) trong cntt đổi thành ngôi vị như chủ từ trong Mệnh đề giới thiệu.	15- I say, "I drive my car." 15'- I say that I drive my car. 16- You say, "I drive my car." 16'- You say that You drive your car. 17- He says, "I drive my car." 17'- He says that he drives his car.
b- **YOU** (ngôi 2) trong cntt đổi thành ngôi vị như túc từ trong Mệnh đề giới thiệu.	18- He tells me, "You obey the law." 18'- He tells me that I obey the law. 19- He tells you, "You obey the law." 19'- He tells you that you obey the law. 20- I tell him, "You obey the law." 20'- I tell him that he obeys the law.
c- **HE, SHE, IT, THEY** (ngôi 3) trong cntt, cứ để nguyên trong cngt.	21- I say, "He is a doctor." 21'- I say that he is a doctor. 22- You say, "She sings well." 22'- You say that she sings well. 23- He says, "They come late." 23'- He says that they come late.

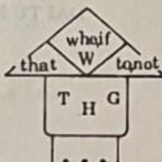
4* CÁC TIẾNG CHỈ THỊ và CÁC TRẠNG TỪ NƠI CHỐN, THỜI GIAN.

Các tiếng chỉ sự gần gũi đổi thành các tiếng chỉ sự xa xôi.

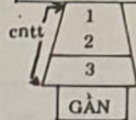
Trong Câu nói trực tiếp:	đổi thành	Trong Câu nói gián tiếp:
THIS (nầy)		THAT (kia)
THESE (những ... nầy)		THOSE (những ... kia)
HERE (ở đây)		THERE (ở đó)
AGO (về trước)		BEFORE (trước đó)
NOW (bây giờ)		THEN (bấy giờ, lúc ấy)
TODAY (hôm nay, ngày nay)		THAT DAY (hôm ấy, ngày ấy)
TO-NIGHT (đêm nay)		THAT NIGHT (đêm ấy)
TO-MORROW (ngày mai)		THE NEXT DAY, THE FOLLOWING DAY (ngày hôm sau)
TO-MORROW MORNING (sáng mai)		THE NEXT MORNING, THE FOLLOWING MORNING (sáng hôm sau)
YESTERDAY (ngày hôm qua)		THE DAY BEFORE, THE PREVIOUS DAY (ngày hôm trước)
LAST NIGHT (đêm qua)		THE NIGHT BEFORE, THE PREVIOUS NIGHT (đêm trước)
LAST WEEK (tuần qua)		THE WEEK BEFORE, THE PREVIOUS WEEK (tuần trước)

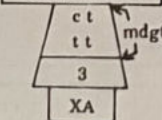
24 - Nam said, "I take this book."
24'- Nam said that he took that book.
25- He said, "Mary will sing to-morrow."
25'- He said that Mary would sing the next day.
26- He said, "Jim played here yesterday."
26'- He said that Jim had played there the day before.





Direct Speech	Indirect Speech
PRESENT	PAST SIMPLE
PAST SIMPLE PRES. PERF.	PAST PERF.
FUT.SIMPLE FUT.PERFECT	COND.PRES. COND.PERF.





Direct Speech — Indirect Speech

LỜI TRỰC, LỜI GIÁN đổi ra:
Phẩy bay, Ngoặc biến, chữ Hoa hóa thường;
Dấu Than, Dấu Hỏi về vườn;
Các Thì giáng cấp; Gần nhường cho Xa;
Ngôi Nhất theo Chủ về nhà,
Ngôi Hai theo Túc, Ngôi Ba nằm lì.
THAT (phát), WHE , IF , W (nghi),
TO, NOT TO (khiến), thay vì "phẩy" trên.

II- CÂU PHÁT BIỂU (STATEMENT)

1* ĐỘNG TỪ SAY VÀ TELL

Nếu SAY không có túc từ thì SAY để y nguyên khi đổi sang câu nói gián tiếp.

Nhưng nếu SAY có túc từ thì SAY đổi thành TELL + túc từ.

27 - He says, "Nam is an engineer."
27'- He says that Nam is an engineer.
28 - He says to me, "Nam is an engineer."
28'- He tells me that Nam is an engineer.

2* LIÊN TỪ THAT

Liên từ THAT (= rằng) đặt vào chỗ dấu phẩy. Liên từ THAT có thể bỏ được.

29 - He says, "Ba is a spaceman."
29'- He says that Ba is a spaceman.
29"- He says ~~that~~ Ba is a spaceman.

III- CÂU HỎI (QUESTION)

1• ĐỘNG TỪ SAY, TELL đổi thành ASK (= hỏi), INQUIRE (= hỏi).

(xem ví-dụ 30, 31 sau đây)

2• LIÊN TỪ WHETHER , IF

a- Sau ĐT ASK, INQUIRE, ta phải thêm Liên từ WHETHER (nếu, xem thử) hoặc IF (nếu).

30 - He says to me, "Is Ba a doctor ?" (có dấu hỏi)

30' - He asks me whether Ba is a doctor. (không còn dấu hỏi nữa)

30" - He asks me if Ba is a doctor.

31 - You say to me, "Can Tư swim ?"

31' - You ask me whether Tư can swim.

31" - You ask me if Tư can swim.

b- Nếu đầu câu hỏi trực tiếp đã có các tiếng Nghi vấn WHO, WHOM, WHICH, WHAT, WHEN, WHERE, WHY, HOW, ... thì các tiếng ấy vẫn để nguyên khi đổi sang câu hỏi gián tiếp (indirect question), ta không thêm WHETHER , IF nữa.

32- He asks me, "Who invented the steam engine ?"

32'- He asks me who invented the steam engine.

33- He asks me, "Where is Nam ?" (có đảo lộn chủ từ)

33'- He asks me where Nam is. (không đảo lộn chủ từ)

34 - He asks me, "When will Nam come ?"

34'- He asks me when Nam will come.

35- He asks me, "Why is Nam sad ? "

35'- He asks me why Nam is sad.

IV- CÂU SAI KHIẾN (COMMAND, REQUEST)

1• ĐỘNG TỪ SAY đổi thành TELL, ASK, ORDER, COMMAND (truyền, bảo), REQUEST (yêu cầu).

36- He says to me, "Close the book !" (có dấu tán thán)

36'- He tells me to close the book. (Không còn dấu tán thán nữa)

2• CÂU SAI KHIẾN XÁC ĐỊNH đổi thành ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN.

37- I say to him, "Open the door !"

37'- I tell him to open the door.

38- Ba said to Tư, "Go away !"

38'- Ba ordered Tư to go away.

3• CÂU SAI KHIẾN PHỦ ĐỊNH đổi thành NOT + ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN.

39- I say to him, "Don't open the door !"

39'- I tell him not to open the door.

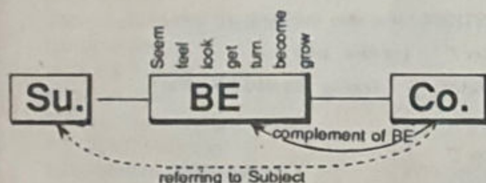
40- The teacher said to him, "Don't read aloud !" (lớn tiếng)

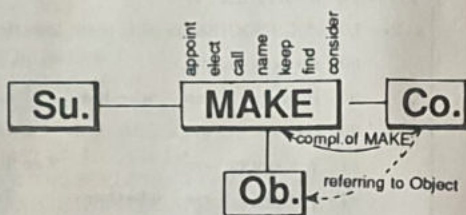
40'- The teacher told him not to read aloud.

(32) CÁC LOẠI THUỘC TỪ (KINDS OF COMPLEMENTS)

I- SUBJECTIVE COMPLEMENT

II. OBJECTIVE COMPLEMENT





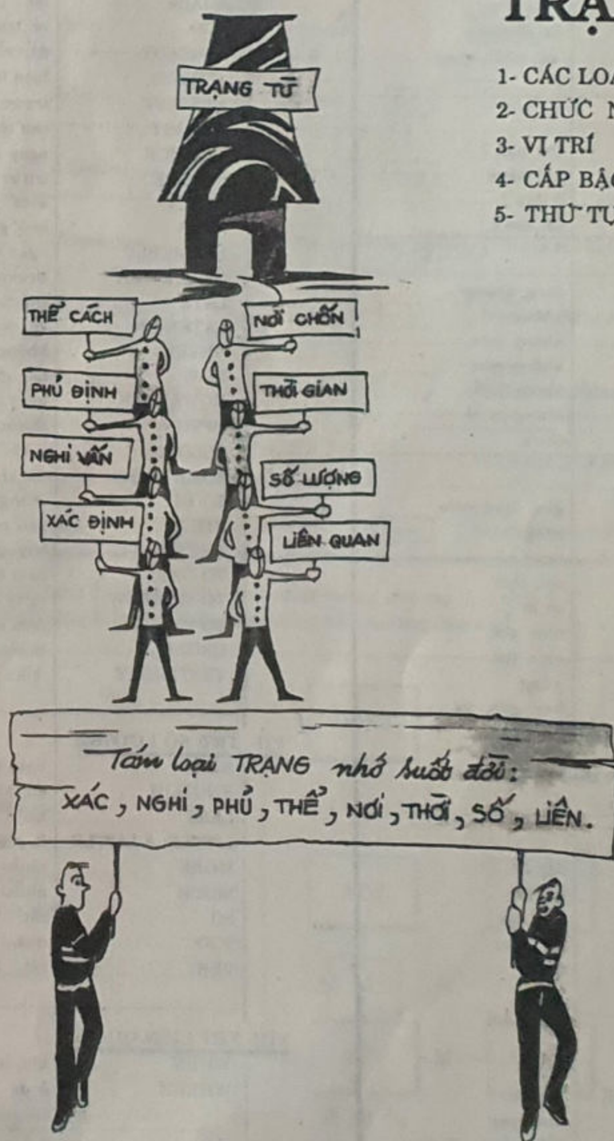
1- Nam **is** a captain. 2- This task **seems** difficult. 3- I **feel** happy. 4- He **looks** sad. 5- Everyone **gets** old. 6- The leaves **turn** yellow in Autumn. 7- This doctor **becomes** rich. 8- The sky **grows** dark.	9- The President **makes** Nam a captain. 10- We **appointed** him our agent. 11- People **elected** him President. 12- We **call** that machine a harvester. 13- They **named** the baby John. 14- This work **keeps** me busy. 15- They **found** him dead. 16- They **consider** themselves important.
Thuộc từ **Liên chủ:** sau BE, SEEM, FEEL, LOOK, GET, TURN, BECOME, GROW.	Thuộc từ **Liên túc:** sau MAKE, APPOINT, ELECT, CALL, NAME, KEEP, FIND .
BC: - **Thuộc từ Liên chủ:** Thuộc từ **Liên hệ với Chủ từ** (Complement referring to Subject). - **Thuộc từ Liên túc:** Thuộc từ **Liên hệ với Túc từ** (Complement referring to Object).	

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Nam **là** đại úy.
2- Bài này **xem ra** khó.
3- Tôi **cảm thấy** sung sướng.
4- Nó **trông có vẻ** buồn. (**Trông** nó **có vẻ** buồn)
5- Mọi người **trở nên** già.
6- Về mùa thu, lá **hóa ra** vàng.
7- Bác sĩ nầy **trở nên** giàu có.
8- Bầu trời **hóa nên** đen tối.

9- Tổng thống **đặt** (phong) Nam làm đại úy.
10- Chúng tôi **chỉ định** nó làm đại diện.
11- Dân chúng đã **bầu** ông ta làm Tổng thống
12- Chúng tôi **gọi** máy kia là máy gặt.
13- Họ **gọi** đứa bé là John.
14- Công việc nầy **làm cho** tôi bận rộn.
15- Họ **gặp thấy** nó đã chết rồi.
16- Họ **cho** (coi) họ là quan trọng.

TRẠNG TỪ



TRẠNG TỪ
THỂ CÁCH
NƠI CHỐN
PHỦ ĐỊNH
THỜI GIAN
NGHI VẤN
SỐ LƯỢNG
XÁC ĐỊNH
LIÊN QUAN
Tám loại TRẠNG nhớ suốt đời:
XÁC, NGHI, PHỦ, THỂ, NƠI, THỜI, SỐ, LIÊN.

(1) CÁC LOẠI TRẠNG TỪ (KINDS OF ADVERBS)

I- TRT XÁC ĐỊNH:

CERTAINLY	chắc chắn
INDEED	quả thực
OF COURSE	lẽ dĩ nhiên
YES	dạ, phải, vâng

II-TRT NGHI VẤN:

HOW	thế nào ?
WHEN	khi nào ?
WHERE	ở đâu ?
WHY	tại sao ?

III-TRT PHỦ ĐỊNH:

NEITHER	cũng không
NO	không
NO LONGER	không nữa
NO MORE	không nữa
NOT	không
NOT AT ALL	không gì cả
NOT YET	chưa

IV- TRT THỂ CÁCH:

ALMOST	gần, hầu như
ALSO	cũng
EVEN	ngay cả
ONLY	chỉ, thôi
PERHAPS	có lẽ
SO	như thế
THUS	như thế
TOO	cũng
WELL	hay, giỏi, tốt

- và các tiếng tận cùng có **LY**, như: quickly, slowly, ...

V-TRT NƠI CHỐN :

ABOUT	đây đó
ABOVE	ở trên
AWAY	khỏi, xa
BACK	phía sau
BEFORE	trước
DOWN	xuống
EVERYWHERE	khắp nơi
FAR	xa
HERE	ở đây
HERE AND THERE	đây đó
INSIDE	bên trong
NEAR	gần, bên cạnh
OUT	ngoài
OUTSIDE	phía ngoài
OVER	qua, quá
THERE	ở đó
UP	lên, phía trên
WITHIN	trong
WHERE	ở đó

VI TRT THỜI GIAN:

AFTER	sau
AGAIN	lại
AGO	về trước, cách đây
ALREADY	đã, rồi
ALWAYS	luôn luôn
AT FIRST	trước hết
AT LAST	sau cùng
AT ONCE	ngay tức thì
BEFORE	trước đây
EARLY	sớm
EVER	bao giờ
FORMERLY	ngày xưa
GENERALLY	thường thường
LATE	chậm, muộn
LATER ON	về sau
NEVER	không bao giờ
NOW	bây giờ, ngày nay
NOWADAYS	ngày nay
OFTEN	thường, năng
SELDOM	ít khi
SOMETIMES	đôi khi
SOON	chẳng bao lâu
STILL	vẫn còn
THEN	bấy giờ, lúc ấy
TO-DAY	hôm nay
TO-MORROW	ngày mai
TO-NIGHT	đêm nay
USUALLY	thường thường
YESTERDAY	hôm qua

VII- TRT SỐ LƯỢNG:

ALL	hoàn toàn
ENOUGH	đủ, khá
LESS	kém
LITTLE, A LITTLE	ít, một ít
MORE	nhiều hơn
MUCH	nhiều
SO	rất
TOO	quá
VERY	rất, lắm

VIII- TRT LIÊN QUAN:

WHEN	khi, lúc
WHERE	ở đó

BC: Các tiếng ALWAYS , NEVER, SOON, GENERALLY, USUALLY, OFTEN, SELDOM, SOMETIMES, ... gọi là TRT chỉ **THỜI GIAN BẤT ĐỊNH.**

Tám loại **TRẠNG** nhớ suốt đời:
Xác [1], Nghi [2], Phủ [3], Thể [4], Nơi [5], Thời [6], Số [7], Liên [8].

② CHỨC NĂNG CỦA TRẠNG TỪ (FUNCTIONS OF ADVERBS)

TRẠNG TỪ bổ nghĩa:

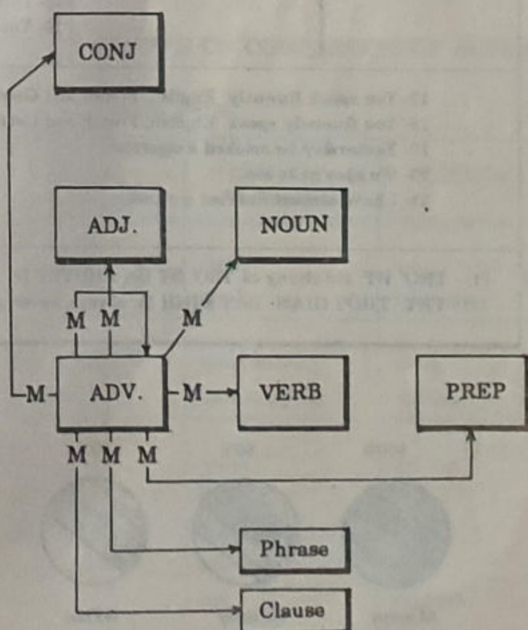
1° Động từ,	Verb	1- I read slowly.
2° Trạng từ,	Adverb	2- I read very slowly.
3° Tính từ,	Adjective	3- He is very good.
4° Giới từ, +	Preposition	4- The bird flew exactly over my head.
5° Liên từ, +	Conjunction	5- I love Tư only because he is good.
6° Từ ngữ, +	Phrase	6- I ask only how to do this task.
7° Mệnh đề, +	Clause	7- Fortunately, the baby was saved.
8° Danh từ. +	Noun	8- The then captain was my friend.

BC : - Các chức năng 1, 2, 3 là những chức năng thông thường (học trước).
- Các chức năng 4, 5, 6 là những chức năng bất thường (học sau).

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Tôi đọc chậm.
2- Tôi đọc rất chậm.
3- Nó rất tốt.
4- Chim bay ngay trên đầu tôi.
5- Tôi yêu Tư chỉ vì nó tốt.
6- Tôi hỏi cách làm bài này thôi.
7- May thay, đứa bé được cứu.
8- Đại úy lúc ấy là bạn tôi.

TRẠNG thường thường bổ V-A-A,
Đôi khi bổ PREP, CONJ, Phra, Cla, Nồ.



BC: M = Modifying (bổ nghĩa)

③ VỊ TRÍ CÁC TRẠNG TỪ (POSITION OF ADVERBS)

I- LUẬT CHUNG:

1° TRT bổ nghĩa cho TT hoặc TRT khác thì đặt trước TT hoặc TRT ấy.

1- He is (VERY) good.
TRT TT

2- He sings (VERY) well.
TRT TRT

2° TRT bổ nghĩa cho ĐT thì đặt trước hoặc sau ĐT, tùy trường hợp. Nhưng điều quan trọng là thường không đặt TRT giữa ĐT và túc từ trực tiếp.

II- LUẬT RIÊNG: về các TRT THỂ CÁCH, NƠI CHỐN và THỜI GIAN.

1°- TRT THỂ CÁCH	đặt cuối câu.	3- You speak fluently. 4- You speak English fluently.	- Cũng có thể đặt liền sau h. trước ĐT chính nếu có túc từ dài (vd. 17,18).
2° TRT NƠI CHỐN	đặt cuối câu.	5- They play here. 6- They play football here.	
3° TRT THỜI GIAN XÁC ĐỊNH	đặt cuối câu.	7- He smoked yesterday. 8- He smoked a cigarette yesterday.	- Cũng có thể đặt đầu câu (vd.19).
4° TRT THỜI GIAN BẤT ĐỊNH (2)	đặt trước ĐT THƯỜNG,	9- You seldom know your lesson. 10- I usually do my task at home.	- TRT ALSO, ALMOST cũng theo định-luật này (vd. 20, 21).
	đặt sau TRỢ ĐT. (1)	11- They are generally very busy. 12- He is always a good boy. 13- I have sometimes seen Nam. 14- He has often told me so. 15- I shall never see him again. 16- You must always obey him.	

17- You speak fluently English, French and German.
18- You fluently speak English, French and German.
19- Yesterday he smoked a cigarette.
20- We also go to sea.
21- I have almost finished my task.

BC: (1) - TRỢ ĐT: chỉ chung cả TRỢ ĐT lẫn KHUYẾT ĐT: Be, Have, Shall, Will, Can, ...
(2) - TRT THỜI GIAN BẤT ĐỊNH là: always, never, generally, usually, often, sometimes, seldom, soon, ...

100%  ALways

80%  USually

60%  OFten

20%  SOmetimes

10%  SEldom

0%  NEver

Mấy TRẠNG THỜI BẤT như sau:
Tuần - tự AL, US, OF, SÒ, SE, NE.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Nó rất tốt.
2- Nó hát rất hay.
3- Anh nói một cách trôi chảy.
4- Anh nói tiếng Anh một cách trôi chảy.
5- Họ chơi ở đây.
6- Họ chơi bóng đá ở đây.
7- Hôm qua nó hút thuốc.
8- Hôm qua nó hút một điếu thuốc.
9- Anh ít khi thuộc bài.
10- Tôi thường làm bài ở nhà.
11- Họ thường rất bận rộn.
12- Nó luôn luôn là một cậu bé tốt.
13- Đôi khi tôi có thấy Nam.
14- Nó thường nói với tôi như thế.
15- Tôi sẽ không bao giờ thấy nó lại.
16- Anh phải luôn luôn vâng lời nó.
17, 18- Anh nói trôi chảy tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức.
19- Hôm qua nó hút một điếu thuốc.
20- Chúng tôi cũng đi biển.
21- Tôi làm bài gần xong.

TRẠNG thường trước Tĩnh, Trạng từ,
Nhưng khi bổ nghĩa Động từ, như sau:
THỂ [1], NƠI [2], THỜI XÁC [3] cuối câu;
THỜI BẤT [4] trước Động, hoặc sau Trợ từ. [(1)]

---

4 CẤP BẬC SO SÁNH của TRẠNG TỪ (DEGREES OF COMPARISON OF ADVERBS)

TRT có 3 cấp bậc (giống như TT):

	NGUYÊN CẤP (Positive)	TỈ CẤP (Comparative)	CỰC CẤP (Superlative)	NGHĨA
1° TRT MỘT VẦN,	1- fast	faster	fastest	mau, nhanh
	2- late	later	latest	trễ, muộn
2° TRT CÓ -LY,	3- slowly	more slowly	most slowly	chậm
	4- carefully	more carefully	most carefully	cẩn-thận
3° TRT BẤT QUI TẮC.	5- badly, ill	worse	worst	dở, bậy
	6- far	farther	farthest	xa
	7- little	less	least	ít
	8- much	more	most	nhiều
	9- well	better	best	hay, giỏi

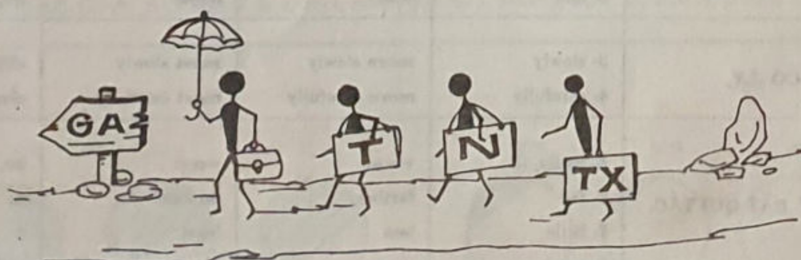
5 THỨ TỰ CÁC TRẠNG TỪ (ORDER OF ADVERBS)

ĐỘNG TỪ	Thể cách	Nơi chốn	Thời gian	NHẬN XÉT
1- He sings 2- He sings 3- He sings	WELL.	HERE.	TODAY.	WELL là TRT Thể-cách, HERE là TRT Nơi-chốn, TODAY là TRT Thời-gian xác-định, } đặt sau ĐT.
4- He sings	WELL (1)	HERE (2)	TODAY. (3)	- Khi nhiều TRT khác loại cùng đi sau ĐT thì thứ tự như sau: (1) Thể cách, (2) Nơi chốn, (3) Thời gian.

BC : Khi nhiều Từ ngữ TRT chỉ Thời gian cùng đi sau ĐT, thì **đơn vị nhỏ** thường đứng trước **đơn vị lớn.**

ĐỘNG TỪ	giờ	ngày	tuần	tháng	năm
5- He was born	at 7 o'clock	on Saturday		on the 1st of May	in 1970.
6- I met him	at 3 a.m.	yesterday.			
7- I saw that film		on Sunday evening	last week .		

NGHĨA VÍ DỤ:
1- Nó hát hay.
2- Nó hát ở đây.
3- Nó hát hôm nay.
4- Hôm nay nó hát hay ở đây.
5- Nó sinh ra lúc 7 giờ, ngày thứ 7, mồng 1 tháng 5, năm 1970.
6- Tôi đã gặp nó lúc 3 giờ sáng hôm qua.
7- Tôi đã xem phim đó chiều Chủ nhật tuần qua.

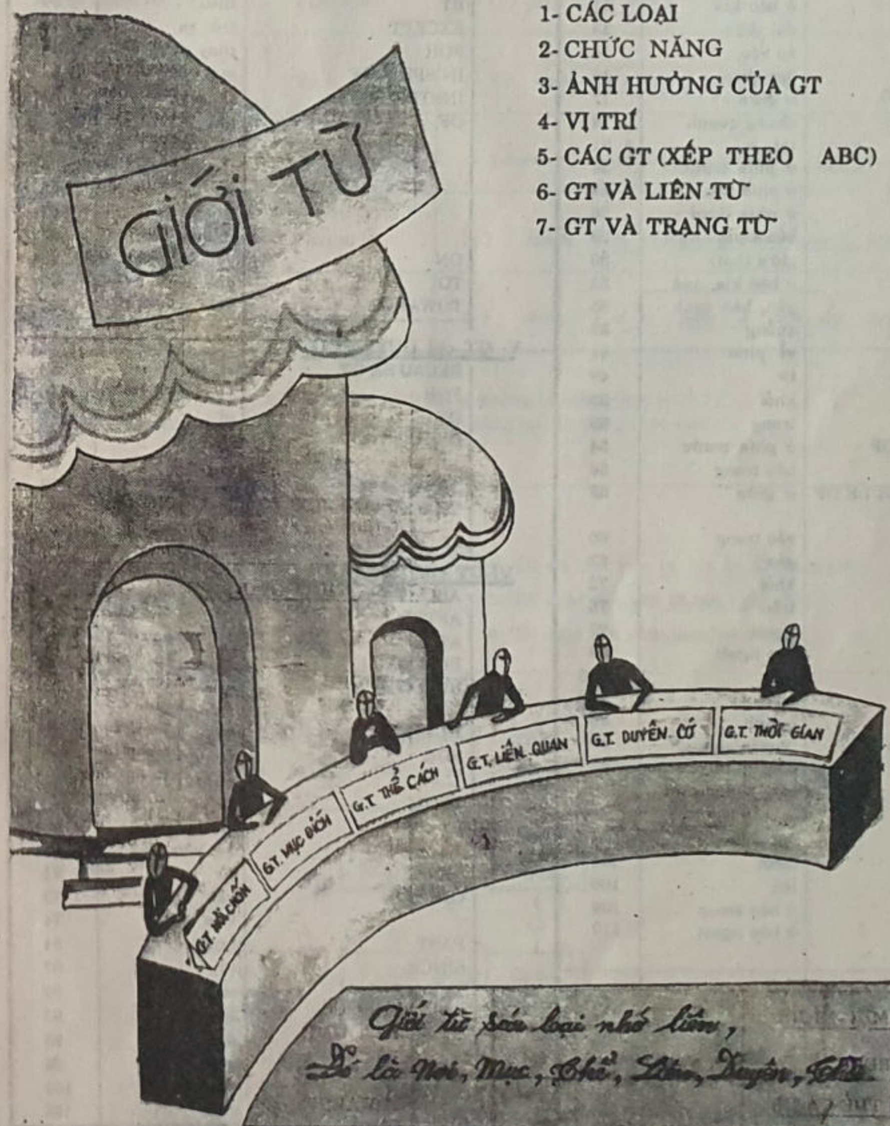


THỨ TỰ các TRẠNG như vầy:

THỂ, NƠI, THỜI XÁC; GIỜ, NGÀY, THÁNG, NĂM.

1 2 3 1 2 3 4

GIỚI TỪ



GIỚI TỪ
G.T. NƠI CHỐN
G.T. MỤC ĐÍCH
G.T. THỂ CÁCH
G.T. LIÊN QUAN
G.T. DUYÊN CỚ
G.T. THỜI GIAN
Giới từ sáu loại nhớ liền,
Đó là Nơi, Mục, Thể, Liên, Duyên, Thời

(1) CÁC LOẠI GIỚI TỪ (KINDS OF PREPOSITIONS)

I- GT chỉ NƠI CHỐN:	nghĩa	ví dụ
ABOUT	quanh	2
	khắp	3
	trong mình	4
ABOVE	trên	6
ACROSS	ngang qua	10
	ở bên kia	11
AGAINST	đối diện	13
	áp vào	14
ALONG	dọc theo	16
AMONG (ST)	ở giữa	17
AROUND	chung quanh	18
AT	tại, ở	21
BEFORE	ở phía trước	24
BEHIND	ở phía sau	25
BELOW	ở phía dưới	26
BESIDE	bên cạnh	28
BETWEEN	giữa (hai)	30
BEYOND	ở bên kia, quá	32
BY	gần, bên cạnh	35
DOWN	xuống	39
FOR	về phía	44
FROM	từ	49
	khỏi	50
IN	trong	53
IN FRONT OF	ở phía trước	54
INSIDE	bên trong	56
IN THE MIDDLE OF	ở giữa	59
INTO	vào trong	60
NEAR	gần	62
OFF	khỏi	72
ON	trên	75
OUT OF	ngoài	77
OUTSIDE	bên ngoài	78
OVER	trên	79,80
PAST	quá	85
ROUND	quanh	86
THROUGH	xuyên qua	90
TO	đến, tới	97
	cho	98
TOWARDS	về phía	101
UNDER	dưới	104
UP	lên	106
WITHIN	ở bên trong	109
WITHOUT	ở bên ngoài	110
II- GT chỉ MỤC ĐÍCH:		
FOR	để	47
IN ORDER TO	để, cốt để	55
III- GT chỉ THỂ CÁCH:		
BY	bằng, bằng cách,	37
	bởi, do	38
OF	bằng	69
WITH	với	107
	bằng, với	108
WITHOUT	không	111

IV- GT chỉ LIÊN QUAN:	nghĩa	ví dụ
ABOUT	về	5
ACCORDING TO	theo như	9
AGAINST	chống đối	15
AS FOR	còn về	19
BUT	trừ ra	33
BY	theo	36
EXCEPT	trừ ra	41
FOR	thay cho, cho	45
IN SPITE OF	mặc dầu	57
INSTEAD OF	thay vì, thế	58
OF	của	63
	có	64
	trong, giữa	65
	về	66
	thuộc về	67
	(không dịch)	68
ON	về vấn đề	76
TO	đối với	99
TOWARDS	đối với	102
V- GT chỉ DUYÊN CỚ:		
BECAU SE OF	vì, tại vì	22
FOR	vì	46
OF	vì	70
OWING TO	vì	82
	Nhờ có	83
THANKS TO	Nhờ có	88
THROUGH	vì,	91
	nhờ	92
VI-GT chỉ THỜI GIAN:		
ABOUT	vào khoảng	1
AFTER	sau	12
AT	lúc, vào lúc	20
BEFORE	trước	23
BEYOND	quá	31
BY	trong lúc	34
DURING	trong lúc	40
FOR	trong vòng	42
	đã được	43
FROM	từ	48
IN	về, vào buổi	51
	về, vào mùa	52
OF	từ	71
ON	vào	73
	vừa khi	74
PAST	quá	84
SINCE	từ	87
THROUGH	suốt	89
TILL, UNTIL	cho đến	93
TO	đến	95
	trước, đến	96
TOWARDS	vào khoảng	100
UNDER	dưới	103

GIỚI TỪ sáu loại nhớ liền
Đó là Nơi[1], Mục[2], Thể[3], Liên[4], Duyên[5], Thời[6].

② CHỨC NĂNG CỦA GIỚI TỪ (FUNCTIONS OF PREPOSITIONS)

GIỚI TỪ cai quản:

1*Danh từ ,	Noun	1- I sit (on) a bench.
2*Đại danh từ ,	Pronoun	2- I play (with) him.
3*Động từ ,	Verb	3- We work (without) stopping.
4*Trạng từ, +	Adverb	4- I have worked (from) then (till) now.
5*Từ ngữ, +	Phrase	5- I think (of) going to school tomorrow.
6*Mệnh đề .+	Clause	6- I think (of) how I can do this task.

BC : - Các chức năng 1, 2, 3 là những chức năng **thông thường** (học trước)
- Các chức năng 4, 5, 6, 7, 8 là những chức năng **bất thường** (học sau)

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Tôi ngồi trên ghế dài.

2- Tôi chơi với nó.

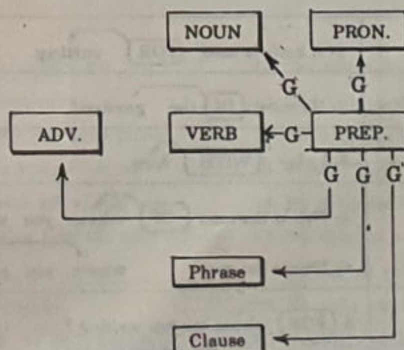
3- Chúng tôi làm việc không ngừng.

4- Tôi đã làm việc từ lúc ấy đến bây giờ.

5- Tôi nghĩ đến việc đi học ngày mai.

6- Tôi nghĩ đến cách làm bài này.

GIỚI thường cai NÓ, PRO, VE,
Đôi lần cai cả ADVE, PHRA, CLÀ.



③ ẢNH HƯỞNG CỦA GIỚI TỪ (INFLUENCE OF PREPOSITIONS)

1° Khi GT cai quản ĐT,	ĐT nầy thêm ING.	1- A knife is used (FOR) cutting.
2° Khi GT cai quản DT,	DT nầy làm túc từ.	2- He runs (IN) the garden.
3° Khi GT cai quản ĐDT,	ĐDT nầy làm túc từ.	3- I play (WITH) him.
		4- This is the man (OF) whom you spoke.
		5- (FOR) whom are you waiting ?

BC: (1)- Động từ đứng sau Giới từ, Động-từ nầy phải thêm ING. Trong trường hợp nầy, Động từ mang tên là Danh động từ (Gerund). (Xem bài DANH ĐỘNG TỪ, trang 63)

(2)- Giới từ cai quản Động từ, Danh từ và Đại từ. Ngược lại, Động từ, Danh từ và Đại từ làm túc từ cho Giới từ.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Dao dùng để cắt.

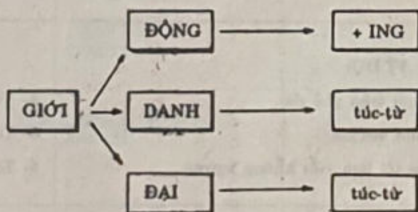
2- Nó chạy trong vườn.

3- Tôi chơi với nó.

4- Đây là người mà anh nói đến.

5- Anh đang đợi ai ?

GIỚI cai Động: Động thêm ING;
GIỚI cai Danh, Đại: Đại, Danh túc-từ.



④ VỊ TRÍ CỦA GIỚI TỪ (POSITION OF PREPOSITIONS)

GIỚI TỪ đặt:

1° trước ĐỘNG TỪ (=DANH ĐỘNG TỪ),	1- A knife is used (FOR) cutting.
2° trước DANH TỪ,	2- He runs (IN) the garden.
3° trước ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG,	3- I play (WITH) him.
4° trước hoặc sau ĐẠI TỪ LIÊN TỤC,	4- This is the man (OF) whom you spoke. 4'- This is the man whom you spoke (OF).
5° trước hoặc sau ĐẠI TỪ NGHI VẤN,	5- (FOR) whom are you waiting ? 5'- Whom are you waiting (FOR)?

5 CÁC GIỚI TỪ XẾP THEO THỨ TỰ ABC
(PREPOSITIONS IN ALPHABETICAL ORDER)

Chữ viết tắt: tg (thời gian), nc (nơi chốn), lq (liên quan), tc (thể cách), mđ (mục đích), dc (duyên cớ), nb (nghĩa bóng).

GIỚI TỪ	loại	nghĩa	ví dụ
1- ABOUT	tg nc lq	vào khoảng quanh khắp trong mình về	1- He will come about 7 o'clock. 2- They are sitting about the fire. 3- Don't leave waste paper about the room. 4- He has no money about him. 5- He wrote a book about bees.
2- ABOVE	nc nb	trên vượt qua ở cấp trên	6- The lamp hangs above my head. 7- Philosophy is above me. 8- A captain is above a lieutenant.
3- ACCORDING TO	lq	theo như	9- According to the newspapers, he was murdered.
4- ACROSS	nc	ngang qua ở bên kia	10- I can swim across this river. 11- The hospital is across the street.
5- AFTER	tg	sau	12- After a few days, he came back home.
6- AGAINST	nc lq	đối diện áp vào chống với	13- My house is against the post-office. 14- He is leaning against the wall. 15- The French fought against the Germans.
7- ALONG	nc	dọc theo	16- He is walking along the avenue.
8- AMONG (ST)	nc	ở giữa	17- I saw him among the crowd.
9- AROUND	nc	chung quanh	18- There is a garden around my house.
10- AS FOR	lq	còn về	19- As for me, I will stay here.
11- AT	tg nc	lúc, vào lúc tại, ở	20- School begins at 8 o'clock. 21- We learn English at school.
12- BECAUSE OF	dc	vì, tại vì	22. I cannot go to school because of the rain.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Nó sẽ đến vào khoảng 7 giờ.
2- Họ đang ngồi quanh lửa.
3- Đừng quăng giấy loại khắp phòng.
4- Nó không có tiền trong mình nó.
5- Nó viết quyển sách nói về loài ong.
6- Chiếc đèn treo phía trên đầu tôi.
7- Triết-học vượt quá sức tôi.
8- Đại úy ở trên trung-úy.
9- Theo như báo-chí, nó đã bị ám sát.
10- Tôi có thể lội qua sông nầy.
11- Bệnh-viện ở bên kia đường.
12- Sau một ít ngày, nó đã trở về nhà.
13- Nhà của tôi đối diện với sở bưu điện.
14- Nó đang dựa vào vách.
15- Người Pháp chống lại người Đức.
16- Nó đi bộ dọc theo đại lộ.
17- Tôi thấy nó ở giữa đám đông.
18- Có một cái vườn quanh nhà tôi.
19- Về phần tôi, tôi muốn ở lại đây.
20- Trường học bắt đầu lúc 8 giờ.
21- Chúng tôi học Anh-văn tại trường.
22- Tôi không thể đến trường được vì cơn mưa.

13- BEFORE	tg nc	trước ở phía trước	23- I met him **before** 7 o'clock. 24- The blackboard **is before** the pupils.
14- BEHIND	nc	ở phía sau	25- He is hiding **behind** the door.
15- BELOW	nc nb	ở phía dưới ở cấp dưới	26- Write your name **below** this line. 27- A lieutenant **is below a captain**.
16- BESIDE	nc nb	bên cạnh so với	28- His house is **beside** the river. 29- My work is poor **beside** yours.
17- BETWEEN	nc	giữa (hai)	30- There is no disagreement **between** Ba and Tư.
18- BEYOND	tg nc	quá ở bên kia, quá	31- Don't stay out **beyond** 9 o'clock. 32- The sea is **beyond** that hill.
19- BUT	lq	trừ ra	33- He eats nothing **but** oranges. (BUT dùng sau NO, NOT)
20- BY	tg nc lq tc 	trong lúc gần, bên cạnh theo bằng, bằng cách bởi, do	34- I don't like to travel by night. 35- He sat down by the door. 36- It is seven by my watch. 37- They came by bus. 38- My shoes are mended by the cobbler.
21- DOWN	nc	xuống	39- He walks **down** the hill.
22- DURING	tg	trong lúc	40- The sun gives us light **during** the day.
23- EXCEPT	lq	trừ ra	41- He eats everything **except** oranges.
24- FOR	tg nc lq dc md	trong vòng đã được về phía thay cho, cho vì để	42- I studied English **for** 3 months. 43- I have studied English **for** 3 months. 44- The ship sailed **for** India. 45- He signs **for** Nam. 46- He is punished **for** his laziness. 47- A knife is used **for** cutting.
25- FROM	tg nc 	từ từ khỏi	48- He worked **from** two to five. 49- He returns **from** market. 50- He gets up **from** the chair.

NGHĨA VÍ DỤ:

23- Tôi đã gặp nó trước 7 giờ.
24- Bảng đen ở trước mặt học sinh.
25- Nó núp sau cánh cửa.
26- Hãy viết tên anh dưới hàng này.
27- Trung úy ở dưới đại úy.
28- Nhà nó ở cạnh sông.
29- Công việc của tôi kém cỏi so với công việc của anh.
30- Không có sự bất hòa giữa Ba và Tư.
31- Đừng ở ngoài quá 9 giờ.
32- Biển ở bên kia đồi.
33- Nó không ăn gì, trừ ra cam.
34- Tôi không thích du lịch ban đêm.
35- Nó ngồi xuống bên cạnh cửa.
36- Đã 7 giờ theo đồng hồ tôi.
37- Họ đã đến bằng xe buýt.
38- Giày tôi do thợ giày sửa chữa.
39- Nó đi xuống đồi.
40- Ban ngày, mặt trời cho ta ánh sáng.
41- Nó ăn mọi thứ trừ cam.
42- Tôi đã học Anh ngữ trong vòng 3 tháng.
43- Tôi học Anh ngữ đã được 3 tháng.
44- Chiếc tàu đi về phía Ấn độ.
45- Nó ký thay Nam.
46- Nó bị phạt vì lười biếng.
47- Dao dùng để cắt.
48- Nó làm việc từ 2 giờ đến 5 giờ.
49- Nó từ chợ về.
50- Nó đứng dậy khỏi ghế.

26- IN	tg nc	về, vào buổi về, vào mùa trong	51- In the morning, we study 3 hours. 52- It is hot in Summer. 53- He runs in the class-room. (xem vd 60)
27- IN FRONT OF	nc	ở phía trước	54- There is a yard **in front of** the house.
28- IN ORDER TO	mđ	để, cốt để	55- He climbed up **in order to** see better.
29- INSIDE	nc	bên trong	56- There is no room **inside** the bus.
30- IN SPITE OF	lq	mặc dầu	57- He went out **in spite of** the rain.
31- INSTEAD OF	lq	thay vì, thế	58- I will go **instead of** Hai.
32- IN THE MIDDLE OF	nc	ở giữa	59- **In the middle of** the village, there is a school.
33- INTO	nc nb	vào trong sang, ra	60- He runs **into** the class-room. (xem vd 53) 61- He translates this text **into** English.
34- NEAR	nc	gần	62- His house is **near** the church.
35- OF	lq tc dc tg	của có trong, giữa về thuộc về (không dịch) bằng vì từ	63- The bicycle **of** Ly is broken. 64- He is a man **of** courage. 65- Some **of** them came here. 66- He always speaks **of** himself. 67- He is **of** a peasant family. 68- Give me a glass **of** water. 69- This table is made **of** wood. 70- He died **of** hunger. 71- **Of** a child, he was sickly.
36- OFF	nc	khỏi	72- He falls **off** the ladder.
37- ON	tg nc lq	vào vừa khi trên về (vấn-đề)	73- They came **on** Saturday. 74- **On** entering the room, he exclaimed. 75- The book is **on** the table. 76- He gave a lecture **on** Milton.
38- OUT OF	nc	ngoài	77- I go **out of** the room.
39- OUTSIDE	nc	bên ngoài	78- He is standing **outside** the door.

NGHĨA VÍ DỤ:

51- Buổi sáng, chúng tôi học 3 giờ.
52- Về mùa hè, trời nóng.
53- Nó chạy trong phòng học.
54- Có cái sân phía trước nhà.
55- Nó leo lên để thấy rõ hơn.
56- Không có chỗ bên trong xe buýt.
57- Nó đi ra ngoài mặc dầu trời mưa.
58- Tôi sẽ đi thay cho Hai.
59- Giữa làng, có một trường học.
60- Nó chạy vào trong phòng học.
61- Nó dịch bài nầy ra tiếng Anh.
62- Nhà nó ở gần nhà thờ.
63- Xe đạp của Ly bị gãy.
64- Nó là người có lòng can-đảm.
65- Một ít người trong bọn họ đã đến.
66- Nó luôn luôn nói về mình.
67- Nó thuộc về gia đình nông dân.
68- Hãy cho tôi một ly nước.
69- Bàn nầy làm bằng gỗ.
70- Nó chết (vì) đói.
71- Từ lúc còn bé, nó hay đau ốm.
72- Nó té khỏi thang.
73- Họ đến vào ngày thứ bảy.
74- Vừa bước vào phòng, nó la lên.
75- Sách ở trên bàn.
76- Nó diễn thuyết về Milton.
77- Tôi đi ra khỏi phòng.
78- Nó đang đứng ở ngoài cửa.

40- OVER	nc nb	trên trên ở cấp trên	79- The sky is **over** our heads. (không đụng chạm) 80- She has a veil **over** her face. (có đụng chạm) 81- A captain is **over** a lieutenant.
41- OWING TO	dc	vì nhờ có	82- **Owing to** the rain, I could not come. 83- He succeeded **owing to** your help.
42- PAST	tg nc	quá quá	84- John is an old man **past** seventy. 85. He runs **past** the gate.
43- ROUND	nc	quanh	86- The earth turns **round** the sun.
44- SINCE	tg	từ	87- I have been ill **since** Monday.
45- THANKS TO	dc	nhờ có	88- He succeeded **thanks to** his efforts.
46- THROUGH	tg nc dc	suốt xuyên qua vì nhờ	89- They sat **through** the whole performance. 90- We walk **through** a dense wood. 91- He failed **through** carelessness. 92- I have a job **through** my friends.
47- TILL, UNTIL	tg	cho đến	93- Stay here till 7 o'clock.
BC: TILL, UNTIL dùng để chỉ về thời gian. Muốn chỉ về **nơi chốn**, ta dùng AS FAR AS.			
48- AS FAR AS	nc	cho đến	94- I shall go as far as London.
49- TO	tg nc lq	đến trước, đến đến, tới cho đối với	95- We worked from 7 to 9. 96- It is 10 (minutes) to 6. 97- They go to church. 98- I send a letter to Jim. 99- We must be kind to everyone.
50- TOWARDS	tg nc lq	vào khoảng về phía đối với	100- I go to bed **towards** 10 o'clock. 101- He sailed **towards** the west. 102- He is very kind **towards** me.
51- UNDER	tg nc nb	dưới dưới ở cấp dưới	103- Children **under** 10 years of age pay half fare. 104- The shoes are **under** the table. 105- A lieutenant is **under** a captain.
52- UP	nc	lên	106. He runs **up** the stairs.

NGHĨA VÍ DỤ:

79- Bầu trời ở trên đầu chúng ta.
80- Bà ấy để cái khăn trên mặt.
81- Đại úy ở trên trung úy.
82- Vì trời mưa tôi không thể đến được.
83- Nó thành công nhờ anh giúp đỡ.
84- John là ông lão tuổi quá 70.
85- Nó chạy quá cái cổng.
86- Trái đất quay quanh mặt trời.
87- Tôi bệnh từ ngày thứ hai.
88- Nó thành công nhờ cố gắng.
89- Họ tham dự suốt cả buổi trình diễn.
90- Chúng tôi đi xuyên qua rừng rậm.
91- Nó thất bại vì bất cẩn.
92- Tôi có công việc nhờ các bạn tôi.
93- Hãy ở lại đây cho đến 7 giờ.
94- Tôi sẽ đi cho đến Luân đôn.
95- Chúng tôi làm việc từ 7 giờ đến 9 giờ.
96- Sáu giờ kém mười (phút).
97- Họ đi đến nhà thờ.
98- Tôi gửi thư cho Jim.
99- Ta phải tử tế với mọi người.
100- Tôi đi ngủ vào khoảng 10 giờ.
101- Nó đi tàu về hướng Tây.
102- Nó rất tử tế đối với tôi.
103- Trẻ em dưới 10 tuổi trả nửa giá vé.
104- Giày ở dưới bàn.
105- Trung úy ở cấp dưới đại úy.
106- Nó chạy lên cầu thang.

53- WITH	tc	với với, bằng	107- We fight with bravery (= bravely). 108- I draw lines with a ruler.
54- WITHIN	nc	ở bên trong	109- They are playing within the house.
55- WITHOUT	nc tc	ở bên ngoài không	110- A large crowd is waiting without the palace. 111- He is going in the sun without a hat.

NGHĨA VÍ DỤ:

107- Chúng tôi chiến đấu một cách dũng cảm.
108- Tôi gạch hàng với cái thước.
109- Họ đang chơi trong nhà.
110- Đông đảo dân chúng đang chờ đợi bên ngoài cung điện.
111- Nó đang đi ngoài nắng mà không đội nón.

6 GIỚI TỪ và LIÊN TỪ (PREPOSITIONS and CONJUNCTIONS)

GIỚI TỪ	LIÊN TỪ
1a- ACCORDING TO: theo như, tùy theo . 1- You may stay or go according to your decision. (sự quyết định của anh)	**1b- ACCORDING AS: theo như, tùy theo .** 1'- You may stay or go according as you decide. (anh quyết định)
2a- AFTER: sau. 2- He arrived after our departure.	**2b- AFTER: sau khi.** 2'- He arrived after we had departed.
3a- BEFORE: trước. 3- Before going to school, he takes breakfast.	**3b- BEFORE: trước khi.** 3'- Before he goes to school, he takes breakfast.
4a- BECAUSE OF: vì . 4- I could not come because of the rain.	**4b- BECAUSE: vì.** 4'- I could not come because it rained.
5a- FOR: vì . 5- He is punished for his laziness.	**5b- FOR: vì.** 5'- He is punished for he is lazy.
6a- IN ORDER TO: để, cốt để. 6- He climbs up in order to see better.	**6b- IN ORDER THAT: để, cốt để.** 6'- He climbs up in order that he may see better.
7a- SINCE: từ khi. 7- I have not seen him since his leaving school.	**7b- SINCE: từ khi.** 7'- I have not seen him since he left school.
8a- TILL, UNTIL: cho đến. 8- Stay here till his return.	**8b- TILL, UNTIL: cho đến khi.** 8'- Stay here till he returns.

GIỚI, LIÊN phân biệt khó gì:
P + P = Giới + Ngữ, C + C = Liên + Đề. (1)

BC (1): - P + P: đọc là Pi, Pi (tức là Preposition + Phrase = Giới từ + Từ ngữ).
- C + C: đọc là Ci, Ci (tức là Conjunction + Clause = Liên từ + Mệnh đề).

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Anh có thể ở hoặc đi tùy sự quyết định của anh.
2- Nó đến sau cuộc khởi hành của chúng tôi.
3- Trước khi đi học, nó dùng điểm tâm.
4- Tôi không thể đến vì cơn mưa.
5- Nó bị phạt vì tính lười của nó.
6- Nó leo lên để trông thấy rõ hơn.
7- Tôi không trông thấy nó từ khi nó thôi học.
8- Hãy ở lại đây cho đến khi nó trở về.

1'- Anh có thể ở hoặc đi tùy anh quyết định.
2'- Nó đến sau khi chúng tôi đã khởi hành.
3'- Trước khi nó đi học, nó dùng điểm tâm.
4'- Tôi không thể đến vì trời mưa.
5'- Nó bị phạt vì nó lười.
6'- Nó leo lên để nó trông thấy rõ hơn.
7'- Tôi không thấy nó từ khi nó thôi học.
8'- Hãy ở lại đây cho đến khi nó trở về.

(tiếp theo cuối trang 94)

GIỚI TỪ có Túc đứng sau;
TRẠNG TỪ không có, khác nhau rõ ràng.

7 TRẠNG TỪ và GIỚI TỪ (ADVERBS and PREPOSITIONS)

TRẠNG TỪ	GIỚI TỪ
1a- **ABOUT**: đây đó, khắp, quanh. 1- Don't leave waste paper **about**. 2- He looked **about**.	1b- **ABOUT**: đây đó, khắp, quanh. 1'- Don't leave waste paper **about** the park. 2'- He looked **about** him.
2a- **ABOVE**: ở trên. 3- My bedroom is **above**.	2b- **ABOVE**: ở trên. 3'- My bedroom is **above** my head.
3a- **ACROSS**: ngang qua. 4- Don't walk **across**.	3b- **ACROSS**: ngang qua. 4'- Don't walk **across** the street.
4a- **BEHIND**: ở đằng sau, phía sau. 5- The dog is running **behind**.	4b- **BEHIND**: đàng sau, phía sau. 5'- The dog is running **behind** you.
5a- **BESIDES**: ngoài ra. 6- He has two taxis **besides**.	5b- **BESIDES**: ngoài ra. 6'- He has two taxis **besides** a bus.
6a- **BY**: ở gần, bên cạnh. 7- He counts his money when nobody is **by**.	6b- **BY**: gần, bên cạnh. 7'- He counts his money when nobody is **by** him .
7a- **DOWN**: xuống. 8- They are walking **down**.	7b- **DOWN**: xuống. 8'- They are walking **down** the hill.
8a- **IN**: ở trong. 9- Is he **in** ?	8b- **IN**: ở trong. 9'- Is he **in** the classroom ?
9a- **INSIDE**: ở bên trong. 10- They are playing **inside**.	9b- **INSIDE**: bên trong. 10'- They are playing **inside** the house.
10a- **INSTEAD**: thay thế. 11- Nam cannot go; I shall go **instead**.	10b- **INSTEAD OF**: thay thế. 11'- Nam cannot go; I shall go **instead of** him.
11a- **OFF**: khỏi. 12- Take it **off** !	11b- **OFF**: khỏi. 12'- Take it **off** the table !
12a- **ON**: trên. 13- Put it **on** !	12b-**ON**: trên. 13'- Put it **on** your head !
13a- **OUT**: ở ngoài. 14- He runs **out**.	13b- **OUT OF**: ở ngoài. 14'- He runs **out of** the room.
14a- **OUTSIDE**: ở phía ngoài. 15- He is standing **outside**.	14b- **OUTSIDE**: ở phía ngoài. 15'- He is standing **outside** the door.
15a- **OVER**: qua. 16- He can jump **over**.	15b- **OVER**: qua. 16'- He can jump **over** this trench.
16a- **UP**: lên. 17- The cat is climbing **up**.	16b- **UP**: lên. 17'- The cat is climbing **up** the tree.

NGHĨA VÍ DỤ:

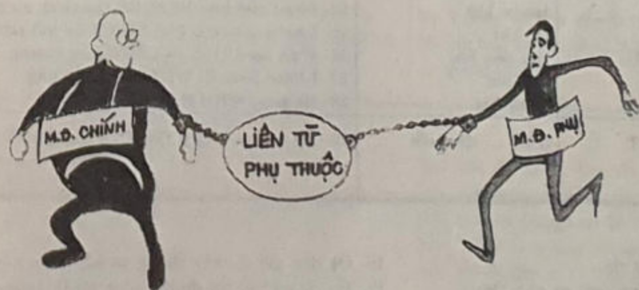
(Xem cuối trang 93)

1- Đừng quăng giấy loại **khắp nơi**.
2- Nó nhìn **quanh**.
3- Phòng ngủ của tôi **ở trên**.
4- Đừng đi **ngang qua**.
5- Con chó đang chạy **ở đằng sau**.
6- **Ngoài ra**, nó có 2 xe tắc xi.
7- Nó đếm tiền khi không có ai ở **bên cạnh**.
8- Họ đang đi **xuống** .
9- Có nó **ở trong** không ?
10- Họ đang chơi **ở bên trong**.
11- Nam không đi được, tôi sẽ đi **thay**.
12- Cất nó **khỏi**!
13- Đội nó **lên**!
14- Nó chạy **ra ngoài**.
15- Nó đang đứng **bên ngoài**.
16- Nó có thể nhảy **qua**.
17- Con mèo đang leo **lên**.

1'- Đừng quăng giấy loại **khắp** công viên.
2'- Nó nhìn **quanh** nó.
3'- Phòng ngủ của tôi **ở trên** đầu tôi.
4'- Đừng đi **ngang qua** đường.
5'- Con chó đang chạy **ở đằng sau** anh.
6'- **Ngoài ra** chiếc xe buýt, nó còn có 2 xe tắc xi.
7'- Nó đếm tiền khi không có ai ở **bên cạnh** nó.
8'- Họ đang đi **xuống** đồi.
9'- Có nó **ở trong** phòng không ?
10'- Họ đang chơi **trong** nhà.
11'- Nam không đi được, tôi sẽ đi **thay** nó.
12'- Cất nó **khỏi** bàn.
13'- Đội nó **lên** đầu.
14'- Nó chạy **ra ngoài** phòng.
15'- Nó đang đứng **bên ngoài** cửa.
16'- Nó có thể nhảy **qua** cái hầm nầy.
17'- Con mèo đang leo **lên** cây.

LIÊN TỪ





TẬP nối tiếng, mệnh cùng loại,
PHỤ nối chính+phụ, khác loại với nhau

① CÁC LOẠI LIÊN TỪ (KINDS OF CONJUNCTIONS)

I - LIÊN TỪ TẬP HỢP (Co-ordinating Conjunctions)			
1° chỉ sự **LỰA CHỌN** (choice),	OR OR (ELSE) EITHER... OR NEITHER... NOR	hay là, hoặc nếu không hoặc..., hoặc... không... cũng không	1- Give me a ruler OR a pencil. 2- You must go now OR (ELSE) you will miss the train. 3- I drink EITHER coffee OR milk. 4- I drink NEITHER coffee NOR milk.
2° chỉ sự **THÊM VÀO** (addition),	AND BOTH... AND AS WELL AS NOT ONLY...BUT ALSO (STILL)	và vừa... vừa, cả... lẫn cũng như không những... mà còn (lại)...	5- I bought a book AND a pen. 6- The bus is BOTH quick AND cheap. 7- He has experience AS WELL AS knowledge. 8- He is NOT ONLY clever BUT ALSO wise.
3° chỉ sự **TRÁI NGƯỢC** (contrast),	BUT HOWEVER, STILL, YET, NEVERTHELESS	nhưng tuy vậy, tuy nhiên	9- He is rich BUT unhappy. 10- He is very old HOWEVER he can walk. 11- He worked hard STILL (= YET) he failed. 12- There is no news, NEVERTHELESS he goes on hoping.
4° chỉ sự **SUY LUẬN** (inference).	FOR SO, THEREFORE, THEN	vì vì vậy, bởi đó cho nên, vậy	13- Stay with us FOR it is getting dark. 14- They came late, SO they might not enter. 15- He is lazy, THEREFORE he is punished. 16- It is time to go, let us start THEN !
II - LIÊN - TỪ PHỤ- THUỘC (Subordinating Conjunctions)			
1° chỉ sự **SO SÁNH** (comparison),	AS IF AS THOUGH (as) ... AS (less) ... THAN (more) ... THAN	dường như là cũng ... như kém ... thua ... hơn	17- They treated me AS IF (= AS THOUGH) I were a prince. 18- I am as tall AS he (is tall). 19- I am less diligent THAN he (is diligent). 20- He is more patient THAN I (am patient).
2° chỉ **THỜI GIAN** (time),	AS AS SOON AS AFTER BEFORE SINCE TILL, UNTIL WHEN WHILE	khi, trong khi vừa khi sau khi trước khi từ khi cho đến khi khi, lúc trong khi	21- He went out AS you entered. 22- AS SOON AS I received the news, I started at once. 23- AFTER he came in, he shut the door. 24- I had met him BEFORE the clock struck 7. 25- I have not seen him SINCE he left school. 26- Wait here TILL (= UNTIL) he comes. 27- I liked football WHEN I was young. 28- He sang WHILE he was working.
3° chỉ **KẾT QUẢ** (consequence),	(so) ... THAT	(rất) ... đến nỗi	29- He was so angry THAT he could not speak.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Cho tôi cái thước hoặc cây bút chì.
2- Anh phải đi bây giờ, nếu không anh sẽ nhỡ tàu.
3- Tôi uống hoặc là cà-phê hay là sữa.
4- Tôi không uống cà phê cũng không uống sữa.
5- Tôi đã mua cuốn sách và cây bút.
6- Xe buýt vừa nhanh vừa rẻ.
7- Nó có kinh nghiệm cũng như kiến thức.
8- Nó không những thông minh mà còn khôn ngoan.
9- Nó giàu có nhưng bất hạnh.
10- Ông ấy rất già tuy nhiên ông còn đi bộ được.
11- Nó đã làm việc cần cù, tuy nhiên nó đã thất bại.
12- Không có tin tức, tuy vậy nó cứ hy vọng.
13- Hãy ở lại với chúng tôi vì trời sắp tối.
14- Họ đến muộn, vì thế họ không được vào.
15- Nó rất lười, vì thế nó bị phạt.
16- Đã đến giờ đi, vậy chúng ta hãy khởi hành.
17- Họ cư xử với tôi dường như tôi là hoàng tử.
18- Tôi cao bằng nó.
19- Tôi kém chuyên cần thua nó.
20- Nó kiên nhẫn hơn tôi.
21- Nó ra ngoài khi anh bước vào.
22- Vừa khi tôi nhận được tin, tôi khởi hành ngay.
23- Sau khi nó vào, nó đóng cửa.
24- Tôi đã gặp nó trước khi đồng hồ điểm 7 giờ.
25- Tôi không thấy nó từ khi nó thôi học.
26- Anh hãy đợi đây cho đến khi nó đến.
27- Tôi thích bóng đá khi tôi còn trẻ.
28- Nó hát trong khi làm việc.
29- Nó tức giận quá đến nỗi không nói được.

4° chỉ **DUYÊN CỚ** (cause),	AS, BECAUSE, SINCE	tại vì, vì, bởi vì	30- AS it is cold, we stay at home. 31- He did not come BECAUSE he was ill. 32- SINCE we have no money, we can't buy this car.
5° chỉ **MỤC ĐÍCH** (purpose),	THAT, IN ORDER THAT, SO THAT LEST (+ should)	cốt để (+ MAY, CAN) sợ rằng, để khỏi	33- We eat {THAT / IN ORDER THAT / SO THAT} we may live. 34- He ran away LEST he should be arrested.
6° chỉ sự **NHƯỢNG BỘ** (concession),	(AL) THOUGH, AS, HOWEVER	mặc dầu	35- (AL) THOUGH he is rich, 36- Rich AS he is, 37- HOWEVER rich he is, } he is unhappy.
7° chỉ **ĐIỀU KIỆN** (condition),	IF PROVIDED (THAT) UNLESS WHETHER (= IF)	nếu miễn là trừ khi, nếu không (IF - NOT) nếu, xem thử	38- IF he comes, I will tell him. 39- He will get a good seat PROVIDED he comes early. 40- This baby seldom cries UNLESS he is tired. 41- You will fail UNLESS you work hard. = You will fail IF you do NOT work hard. 42- Ask him WHETHER (= IF) he can come.
8° chỉ **NƠI CHỐN** (place),	WHERE WHEREVER WHENCE	ở đó (đấy) bất cứ ở đâu từ đâu	43- WHERE there is no rain, farming is difficult. 44- WHEREVER he went, we met him. 45- Nobody knows WHENCE he came.
9° chỉ sự **GIỚI THIỆU** (introduction).	THAT	rằng	46- He says THAT he will come. = He says he will come. (Ta thường bỏ chữ THAT nầy)
BC: (1) - **Không dùng** FUTURE hoặc CONDITIONAL sau các Liên từ THỜI GIAN: AFTER, BEFORE, AS SOON AS, TILL, UNTIL, WHEN, WHILE.			47- I shall write to you AFTER I leave here. 48- He will come AS SOON AS he has time. 49- I shall see you BEFORE I go abroad. 50- The house will be empty TILL we return. 51- We shall stay here UNTIL you come. 52- I shall be a doctor WHEN I am a man. 53- He will remain in Thailand WHILE the war lasts.
(2)- Có thể **hiểu ngầm TO BE và Chủ từ** của nó sau các Liên từ WHEN, WHILE, nếu Chủ từ trước và Chủ từ sau cùng chỉ về 1 người.			54- I lived in Cần thơ WHEN (I was) a boy. 55- He had an accident WHILE (he was) going to school.

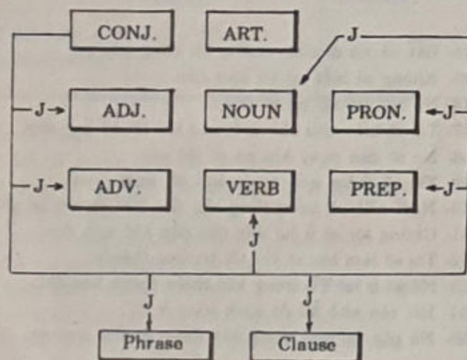
NGHĨA VÍ DỤ:

30- Vì trời lạnh, chúng tôi ở nhà.
31- Nó không đến vì nó ốm.
32- Vì chúng tôi không có tiền, chúng tôi không thể mua xe nầy.
33- Chúng tôi ăn để sống.
34- Nó chạy đi để khỏi bị bắt.
35- 36- 37- Mặc dù nó giàu nhưng bất hạnh.
38- Nếu nó đến, tôi sẽ bảo nó.
39- Nó sẽ được chỗ ngồi tốt miễn là nó đến sớm.
40- Em bé nầy ít khi khóc, trừ khi nó mệt.
41- Anh sẽ thất bại nếu anh không cần cù làm việc.
42- Hỏi nó xem thử nó đến được không.
43- Ở đâu không mưa thì nghề nông khó khăn.
44- Bất cứ nó đi đâu, chúng tôi cũng gặp nó.
45- Không ai biết nó từ đâu đến.
46- Nó nói (rằng) nó sẽ đến.
47- Tôi sẽ biên thư cho anh sau khi tôi bỏ nơi nầy.
48- Nó sẽ đến ngay khi nó có thì giờ.
49- Tôi sẽ thăm anh trước khi tôi xuất ngoại.
50- Ngôi nhà sẽ trống rỗng cho đến khi chúng ta về.
51- Chúng tôi sẽ ở lại đây cho đến khi anh đến.
52- Tôi sẽ làm bác sĩ khi tôi trưởng thành.
53- Nó sẽ ở lại TL trong khi chiến tranh kéo dài.
54- Hồi còn nhỏ tôi đã sinh sống ở CT.
55- Nó gặp tai nạn trong khi đang đi đến trường.

Liên từ Tập hợp như sau: OR, NOR, AND, BUT, FOR, SO, HOWEVER.	OR	gợi nhớ OR ELSE, EITHER OR.
	NOR	gợi nhớ NEITHER NOR.
	AND	gợi nhớ BOTH AND, AS WELL AS.
	BUT	gợi nhớ NOT ONLY... BUT ALSO (STILL).
	SO	gợi nhớ THEREFORE, THEN.
	HOWEVER	gợi nhớ STILL, YET, NEVERTHELESS.

② CHỨC NĂNG CỦA LIÊN TỪ (FUNCTIONS OF CONJUNCTIONS)

I- LIÊN TỪ TẬP HỢP	
1° nối 2 Tiếng cùng loại,	1- He is rich (but) unhappy. — TT / TT 2- He speaks slowly (and) clearly. — TRT / TRT 3- I like to read (and) to sing. — ĐT / ĐT 4- He is walking up (and) down the hill. — GT / GT 5- They (and) you are friends. — ĐDT / ĐDT 6- I buy rulers (and) pencils. — DT / DT 7- I like to read novels (and) to write letters. — TỪ NGỮ / TỪ-NGỮ
2° nối 2 Mệnh đề cùng loại.	8- Hai is bad (but) Năm is good. — MĐ ĐỘC LẬP / MĐ ĐỘC LẬP 9- Ba works in a factory (and) Tư studies in a schoo; — MĐ CHÍNH / MĐ CHÍNH WHILE their parents plough the fields. — MĐ PHỤ 10- I do my task at home WHEN (MĐ CHÍNH) { my father grows plants in the garden (MĐ PHỤ) (and) my mother cooks rice in the kitchen. (MĐ PHỤ) }
II- LIÊN TỪ PHỤ THUỘC nối Mệnh đề Chính và Mệnh đề Phụ.	11- I love Nam (because) he is a hard-working boy. — MĐ CHÍNH / MĐ PHỤ



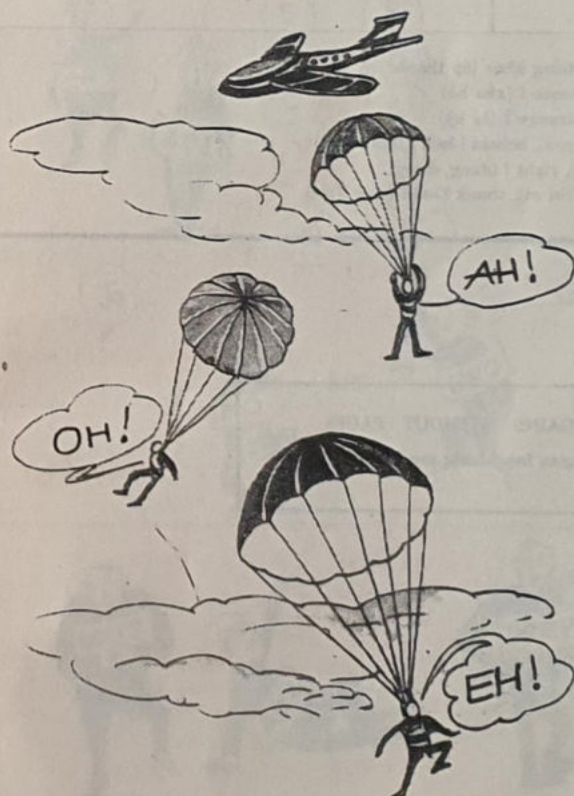
BC: J: Joining (= nối)

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Nó giàu nhưng bất hạnh.
2- Nó nói 1 cách chậm rãi và rõ ràng.
3 Tôi thích đọc sách và ca hát.
4- Nó đang đi lên đồi và xuống đồi.
5- Họ và các anh là bạn hữu.
6- Tôi mua thước kẻ và bút chì.
7- Tôi thích đọc tiểu thuyết và viết thư.
8- Hai thì xấu nhưng Năm thì tốt.
9- Ba làm việc trong xưởng máy và Tư học trong nhà trường trong khi cha mẹ chúng cày ruộng.
10- Tôi làm bài ở nhà khi cha tôi trồng cây ngoài vườn và mẹ tôi nấu cơm trong bếp.
11- Tôi yêu Nam vì nó là cậu bé cần cù.

TẬP nối **Tiếng, Mệnh** cùng loài,
PHỤ nối **Chính + Phụ** khác loài với nhau.

TÁN THÁN TỪ



CÁC LOẠI TÁN THÁN TỪ (KINDS OF INTERJECTIONS)

I- CÁC TÁN THÁN TỪ CHÍNH:

1° chỉ sự vui mừng,	- oh ! ah ! aha !
2° chỉ sự đau khổ,	- alack ! alas !
3° chỉ sự khuyến khích,	- bravo ! hurra !
4° chỉ sự bất nhẫn,	- bah ! pooh !
5° chỉ sự ngạc nhiên,	- ho ! ha ! how !
6° chỉ sự nghi vấn,	- eh ! he !
7° chỉ sự sợ hãi,	- bo !
8° chỉ sự kêu gọi,	- hallo !
9° chỉ tiếng cười,	- he he ! ha ha !
10° bắt chước tiếng động.	- bang ! (tiếng cửa)

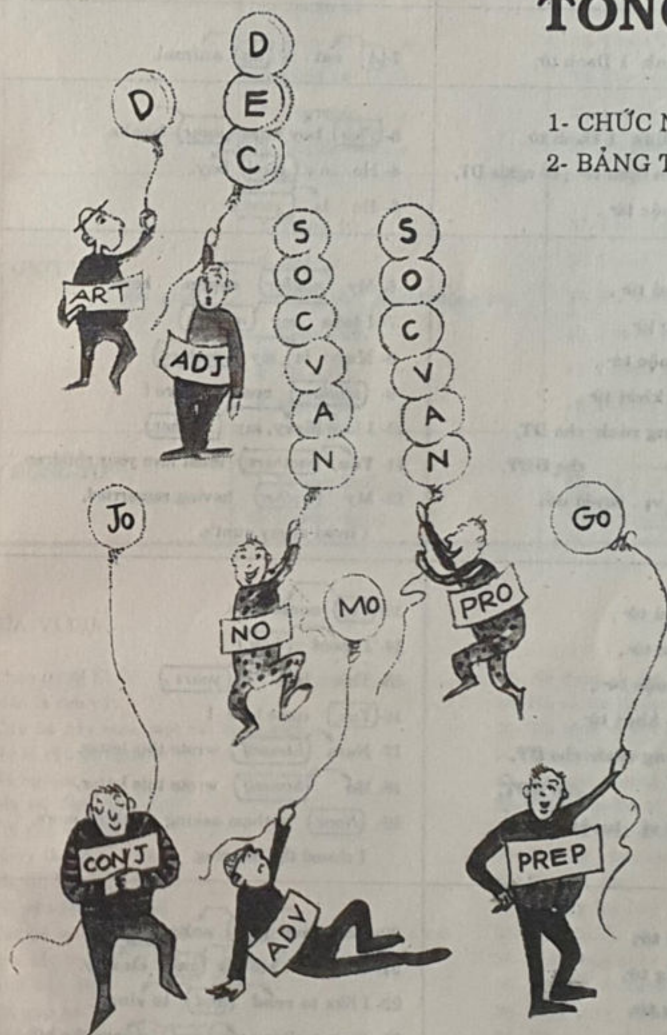
II- CÁC TÁN THÁN TỪ KHÁC do các loại tiếng khác lập thành:

1° Danh từ,	fool ! (đồ điên), shame ! (xấu hổ)
2° Tĩnh từ,	careful ! (ý tứ), strange ! (lạ kỳ)
3° Động từ,	hear, hear ! (hay, giỏi), behold ! look ! (kìa ! coi !)
4° Trạng từ,	well ! (được, phải), right ! (đúng, được)
5° Nhóm chữ.	good heavens ! (Trời ơi), thank God ! (nhờ Trời)

NO GAINS WITHOUT PAINS.

Không có gian lao, không sao thắng lợi.

BÀI ÔN TỔNG HỢP



Tiếng Anh CHỨC NĂNG: **INT dù,**

ART "D", ADJ "D-E-C", NO + PRO "S-O-C-V-À-N",

CONJ "Jo" tất cả 8 phần,

ADV "Mo" 8 Loại, 6 phần PREP "Go".

(1) CHỨC NĂNG (FUNCTIONS)

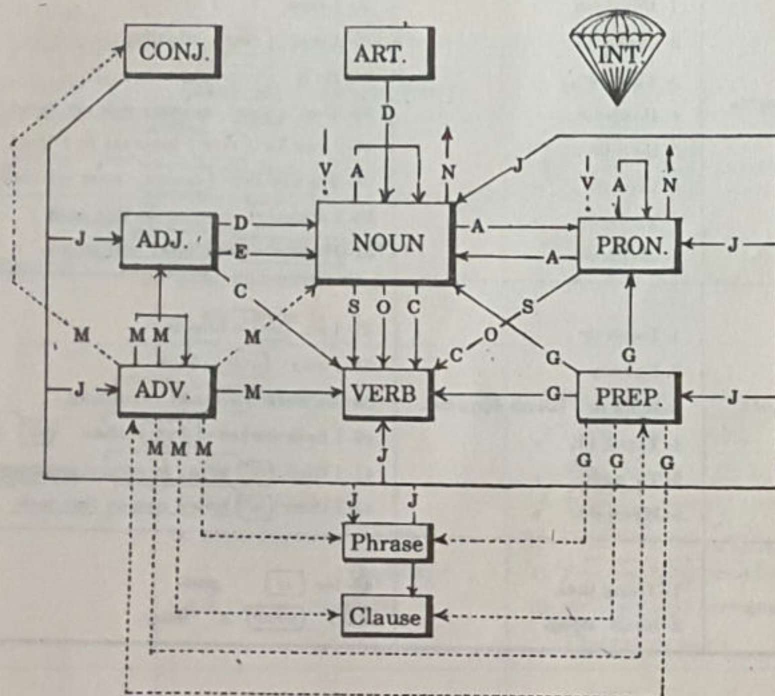
TỪ LOẠI	DÙNG	VÍ DỤ
1° TÁN THÁN TỪ	- để diễn-tả 1 cảm giác đột xuất.	1- Alas ! Ah ! Eh ! Oh !
2° MẠO TỪ	- để chỉ định 1 Danh từ.	2- *A* cat is *an* animal.
3° TĨNH TỪ	1- để chỉ định 1 Danh từ, 2- làm Phẩm định từ, bổ nghĩa DT, 3- làm Thuộc từ.	3- *This* boy buys *some* books. 4- He is a *good* boy. 5- He is *good.*
4° DANH TỪ	1 - làm Chủ từ, 2- làm Túc từ, 3- làm Thuộc từ, 4- làm Hô khởi từ, 5- làm Đồng cách cho DT, cho ĐDT, 6- ở Chủ vị tuyệt đối.	6- My *mother* comes here. 7- I love my *mother.* 8- Mary is my *mother.* 9- *Mother,* come here ! 10- I love Mary, my *mother.* 11- You, *mothers,* must love your children. 12- My *mother* having remarried, I lived at my aunt's.
5° ĐẠI TỪ	1- làm Chủ từ, 2- làm Túc từ, 3- làm Thuộc từ, 4- làm Hô khởi từ, 5- làm Đồng cách cho DT, cho ĐDT, 6- ở Chủ vị tuyệt đối.	13- *You* come here. 14- I meet *him.* 15- This book is *yours .* 16- *You,* come here ! 17- Nam *himself* wrote this letter. 18. He *himself* wrote this letter. 19- *None* of them asking anything more, I closed the meeting.
6° LIÊN TỪ nối	1- 2 Tĩnh từ, 2- 2 Trạng từ, 3- 2 Động từ, 4- 2 Giới từ, 5- 2 Đại từ, 6- 2 Danh từ, 7- 2 Từ ngữ, 8- 2 Mệnh đề cùng loại, 9- Mệnh đề Chính + Mđ Phụ.	20- He is rich *but* unhappy. 21- He speaks slowly *and* clearly. 22- I like to read *and* to sing. 23- He is walking up *and* down the hill. 24- He *and* I are friends. 25- I buy rulers *and* pencils. 26- I like to read novels *and* to write letters. 27- Ba is bad *but* Tư is good. 28- I love Tư *because* he is good.

7• TRẠNG TỪ bổ-nghĩa	1- Động từ, 2- Trạng từ, 3- Tính từ , 4- Danh từ , + 5- Liên từ , + 6- Giới từ , + 7- Từ ngữ, + 8- Mệnh đề. +	29- I read *slowly.* 30- I read *very* slowly. 31- He is *very* good. 32- The *then* captain was my friend. 33- I love Tư *only* because he is good. 34- The bird flew *exactly* over my head. 35- I ask *only* how to do this task. 36- *Fortunately*, the baby was saved.
8• GIỚI TỪ cai quản	1- Danh từ , 2- Đại từ, 3- Động từ (Danh động từ), 4- Trạng từ, + 5- Từ ngữ, + 6- Mệnh đề. +	37- I sit *on* a bench. 38- I play *with* him. 39- We work *without* stopping. 40- I have worked *from* then *till* now. 41- I think *of* going to school tomorrow. 42- I think *of* how I can do this task.
9• ĐỘNG TỪ diễn tả	1- Trạng thái, 2- Hành động.	43- He *is* good. 44- I *write* a letter.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Chao ôi! A! Ê! Ô!
2- Mèo là con vật.
3- Cậu bé nầy mua một vài cuốn sách.
4- Nó là cậu bé ngoan.
5- Nó ngoan.
6- Mẹ tôi đến đây.
7- Tôi yêu mẹ tôi.
8- Mary là mẹ của tôi.
9- Mẹ ơi, hãy đến đây !
10- Tôi yêu Mary, mẹ tôi.
11- Các bà là những người mẹ, phải yêu thương con cái.
12- Sau khi mẹ tôi tái giá, tôi ở với dì tôi.
13- Anh đến đây.
14- Tôi gặp nó.
15- Sách này là sách của anh.
16- Anh, hãy đến đây !
17- Chính Nam đã viết thư nầy.
18- Chính nó đã viết thư nầy.
19- Vì trong bọn họ, không có ai hỏi thêm gì nữa, tôi bế mạc buổi họp.
20- Nó giàu nhưng bất hạnh.
21- Nó nói một cách chậm rãi và rõ ràng.
22- Tôi thích đọc sách và ca hát.
23- Nó đang đi lên đồi và xuống đồi.
24- Nó và tôi là bạn-hữu.
25- Tôi mua thước kẻ và bút chì.
26- Tôi thích đọc tiểu-thuyết và viết thư.
27- Ba xấu nhưng Tư tốt.
28- Tôi thích Tư vì nó tốt.
29- Tôi đọc một cách chậm rãi.
30- Tôi đọc rất chậm rãi.
31- Nó rất tốt.
32- Đại-úy lúc bấy giờ là bạn tôi.
33- Tôi yêu Tư chỉ vì nó tốt.
34- Chim bay ngay trên đầu tôi.
35- Tôi chỉ hỏi cách làm bài nầy thôi.
36- May thay, đứa bé được cứu sống.
37- Tôi ngồi trên ghế dài.
38- Tôi chơi với nó.
39- Chúng tôi làm việc không ngừng.
40- Tôi đã làm việc từ lúc ấy cho đến bây giờ.
41- Tôi nghĩ đến việc đi học ngày mai.
42- Tôi nghĩ đến cách làm bài nầy.
43- Nó tốt.
44- Tôi viết lá thư.

② BẢNG TÓM TẮT (SUMMARY CHART)



HƯỚNG DẪN

———— chỉ các chức năng **thông thường.**

- - - - - - - chỉ các chức năng **bất thường.**

A	: Apposition	(đồng cách)
ADJ.	: ADJECTIVE	(TÍNH TỪ)
ADV.	: ADVERB	(TRẠNG TỪ)
ART.	: ARTICLE	(MẠO TỪ)
C	: Complement	(Thuộc từ)
Clause	: Mệnh đề	
CONJ.	: CONJUNCTION	(LIÊN TỪ)
D	: Determine (chỉ định)	
E	: Epithet, qualifying a Noun (Phẩm định từ, bổ nghĩa Danh từ)	
G (Go)	: Govern (cai quản)	

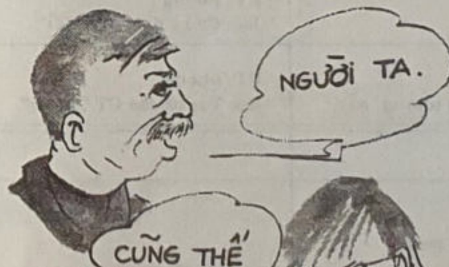
INT.	: INTERJECTION (TÁN THÁN TỪ)
J (Jo)	: Join (nối)
M (Mo)	: Modify (bổ nghĩa)
N	: Nominative Absolute (chủ vị tuyệt đối)
O	: Object (túc từ)
Phrase	: Từ ngữ
PREP.	: PREPOSITION (GIỚI TỪ)
PRON.	: PRONOUN (ĐẠI TỪ)
S	: Subject (chủ từ)
V	: Vocative (Hô khởi từ)

Tiếng Anh PHẬN SỰ: INT dù,
ART "D", ADJ "D-E-C", NO + PRO "S-O-C-V-À-N",
CONJ "Jo" tất cả 8 phần,
ADV "Mo" 8 loại, 6 phần PREP "Go".

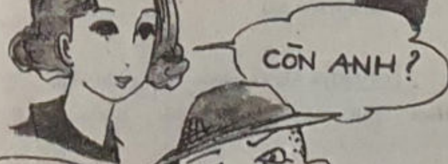
MẤY TỪ NGỮ VIỆT ANH













1 CẢ HAI, CẢ ... LẪN ...

(xem chữ BOTH ... AND trang 110)

2 CÀNG NGÀY CÀNG ...

(xem trang 29)

3 CÀNG THÌ CÀNG ...

(xem trang 29)

4 CHÍNH

CHÍNH dùng PHẢN ĐẠI liền sau,
Hoặc IT IS ... THAT dẫn đầu, vây quanh.

1- Nam viết lá thư ấy.	1- Nam wrote that letter.
2- CHÍNH Nam viết lá thư ấy.	2- Nam HIMSELF wrote that letter. 2'- IT WAS Nam THAT wrote that letter.
3- Nam viết CHÍNH lá thư ấy.	3- Nam wrote that letter ITSELF. 3'- IT WAS that letter THAT Nam wrote.

5 CÓ

Khi CÓ có Chủ: dịch HAVE,
Khi CÓ không Chủ: THERE ARE, THERE IS.

1- Phòng nầy	CÓ	10 cái bàn .	- DT "phòng" làm Chủ từ cho ĐT "CÓ".
2- Trong phòng nầy 2'-	CÓ CÓ	10 cái bàn. 10 cái bàn trong phòng nầy.	- DT "phòng" làm Túc từ cho GT "trong".
1- This room	HAS	10 tables.	
2- In this room 2'-	THERE ARE THERE ARE	10 tables. 10 tables in this room.	

6 CÒN ANH ? CÒN NÓ ?

(xem trang 53)

7 CŨNG

CŨNG = ALSO trước Động thường,
Hoặc TOO đặt cuối, bất thường AS WELL.

Nó cũng học tiếng Anh.	1- He ALSO learns English. 2- He learns English TOO. 3- He learns English AS WELL.	Nhưng: 4- He has ALSO learnt French. (ALSO đặt sau các Trợ ĐT)

8 CŨNG THẾ, CŨNG KHÔNG

(xem trang 53)

9 ĐỂ

ĐỂ thường thường dịch là TO,
Đôi khi IN ORDER TO, FOR + Gè (1),
IN ORDER THAT + Mệnh đề,
SO THAT hoặc THAT, có MAY dự vào.

Chúng tôi ăn **để** sống.	1- We eat TO 2- We eat IN ORDER TO 3- We eat FOR 4- We eat IN ORDER THAT 5- We eat SO THAT 6- We eat THAT	live. living. (1) we may live. (2)	BỊ CHÚ: (1)- LIVING là Gerund vì đi sau GT FOR . (2)- WE MAY LIVE là Mệnh đề vì đi sau LT (có nghĩa: để, cốt để).

10 KHÁC

KHÁC = OTHER trước Danh từ,
Hoặc ELSE sau Đại/Trạng từ Bất, Nghi.

1- Tôi không thấy người nào **khác**. 1'- Tôi không thấy ai **khác**.	1- I did not see any OTHER person. (DT) 1'- I did not see anybody ELSE. (Bất định ĐDT)
2- Anh không thể kiếm bút nầy ở nơi nào **khác**. 2'- Anh không thể kiếm bút nầy ở đâu **khác**.	2- You can't find this pen at any OTHER place. (DT) 2'- You can't find this pen anywhere ELSE. (BĐ TRT)
3- Người nào **khác** có thể làm bài nầy ? 3'- Ai **khác** có thể làm bài nầy ?	3- What OTHER person can do this task ? (DT) 3'- Who ELSE can do this task ? (NV ĐDT)
4 Anh đã đi chỗ nào **khác** ? 4'- Anh đã đi đâu **khác** ?	4- What OTHER place did you go to ? (DT) 4'- Where ELSE did you go ? (NV TRT)

11 KHÔNG NỮA

KHÔNG NỮA: số lượng → NO MORE,
Thời gian → ta phải dùng NO LONGER.

1- Nó **không** ăn **nữa**.	1- He eats NO MORE.	1'- He DOES NOT eat ANY MORE.	- số lượng.
2- Nó **không** ngủ **nữa**.	2- He sleeps NO LONGER.	2'- He DOES NOT sleep ANY LONGER.	- thời gian.

12 NGƯỜI TA

NGƯỜI TA thường dịch PEOPLE,
Đôi khi THỤ ĐỘNG, THEY, ONE, WE, YOU.

1- **Người ta** nói rằng Nam rất tốt. 2- **Người ta** trông thấy nhà thờ ở đằng xa. 3- Ngoài đường phố **người ta** làm ồn ào quá. 4- **Người ta** phải làm bổn phận của mình. 5- Ở Việt-nam, **người ta** ăn cơm hằng ngày. 6- Ở trong nước anh, **người ta** uống trà không ?	1- **People** say that Nam is very good. 2- The church **is seen** in the distance. 3- **They** are very noisy in the street. 4- **One** must do one's duty. 5- In Vietnam **we** eat cooked rice every day. 6- Do **you** drink tea in your country ?

13 NHAU

NHAU = EACH OTHER → 2 người,
= ONE ANOTHER → 3 người trở lên.

1- Ba và Tư giúp đỡ **nhau**. 2- Ba, Tư và Năm giúp đỡ **nhau**.	1- Ba and Tư help EACH OTHER. 2- Ba, Tư and Năm help ONE ANOTHER.	→ 2 người → 3 người trở lên

14 NHƯ

NHƯ = LIKE + DANH/ ĐẠI túc-từ,
Hoặc AS + DANH/ĐẠI chủ từ, có DO.

1- Đừng khóc như họ. ĐDT	1a- Don't cry LIKE THEM. 1b- Don't cry AS THEY DO.	- LIKE là Giới từ : đi với DT/ĐDT túc từ ;
2- Đừng khóc như đàn bà. DT	2a- Don't cry LIKE women. 2b- Don't cry AS women DO.	- AS là Liên từ : đi với DT/ĐDT chủ từ , có DO.

15 NỬA và RƯỠI

HALF A NOUN = NỬA, nhớ liền;
NOUN AND A HALF = RƯỠI, quên sao đành.

1- Nó ngủ trong vòng nửa giờ. 2- Nó ngủ trong vòng một giờ rưỡi.	1- He slept for half an hour. 2- He slept for an hour and a half.	
3- Nó ăn nửa cái bánh. 4- Nó ăn một cái bánh rưỡi.	3- He ate half a cake. 4- He ate a cake and a half.	
5- Nửa dặm. 6- Một dặm rưỡi. 7- Hai dặm rưỡi.	5- Half a mile. 6- A mile and a half. 7- Two miles and a half.	

16 PHẢI KHÔNG ?

(xem trang 53)

17 ... QUÁ KHÔNG THỂ

QUÁ KHÔNG THỂ = TOO + Adj + TO,
SO + Adj + THAT + chủ + CANNOT + Động-từ.

Nó yếu quá không thể đi bộ được.	1a- He is TOO weak TO walk. 1b- He is SO weak THAT he CANNOT walk.

18 THẾ À ?

(Xem trang 53)

19 VÀO

VÀO: AT → giờ, buổi ngắn vừa,
ON → ngày tuần/tháng, IN → mùa, tháng, năm.

1• GIỜ 2• BUỔI NGẮN (1)	1- VÀO lúc 7 giờ 2- VÀO buổi trưa/tối	1- AT 7 o'clock 2- AT noon/night (1)
3• NGÀY TRONG TUẦN 4• NGÀY TRONG THÁNG	3- VÀO ngày thứ bảy 4- VÀO ngày mồng 10 tháng 10	3- ON Saturday 4- ON the tenth of October
5• MÙA 6• THÁNG 7• NĂM	5- VÀO mùa xuân 6- VÀO tháng 12 7- VÀO năm 1975	5- IN Spring 6- IN December 7- IN 1975

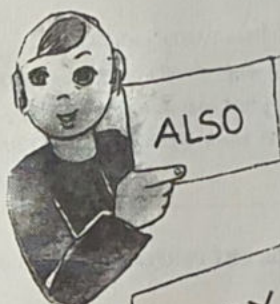
BC (1): BUỔI DÀI: dùng IN: IN the morning/afternoon/ evening.

20 VỪA ... VỪA ...

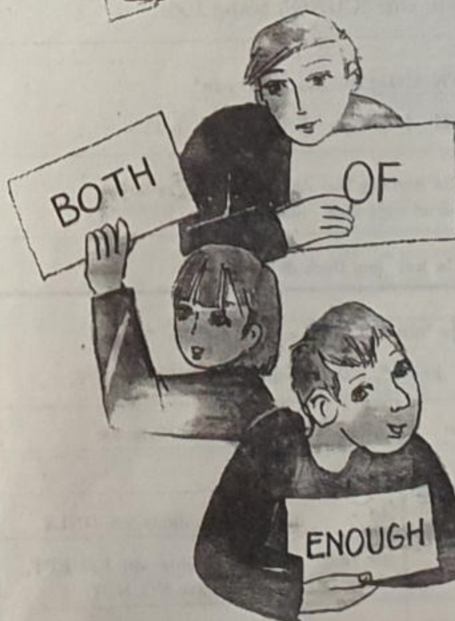
VỪA VỪA : nhấn Tĩnh → BOTH AND;
Khi nào nhấn Động → HIỆN PHÂN sau cùng.

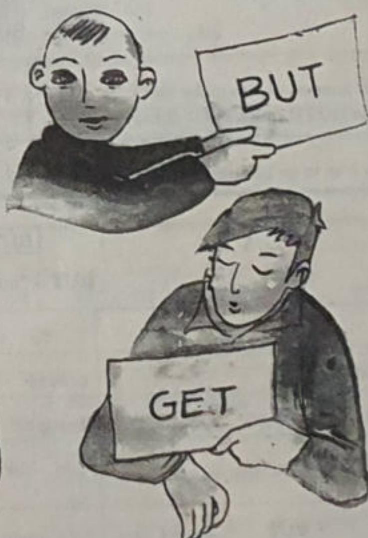
1- Xe buýt vừa rẻ vừa nhanh. TT TT	1- The bus is BOTH cheap AND quick. TT TT	- nhấn mạnh Tĩnh từ
2- Nó vừa múa vừa hát. ĐT ĐT	2- He dances, singing. ĐT HPT	- nhấn mạnh Động từ

MẤY TỪ NGỮ ANH VIỆT



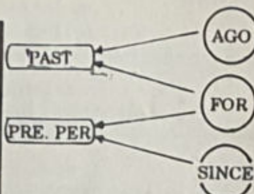






(1) AGO - FOR - SINCE

1- I studied English 3 months AGO.	- thời gian đã qua
2- I studied English FOR 3 months. 3- I have studied English FOR 3 months.	- 1 khoảng thời gian
4- I have studied English SINCE May.	- 1 điểm thời gian
5- I have studied English SINCE May began.	



NGHĨA VÍ DỤ:

1- Tôi đã học tiếng Anh cách đây 3 tháng (hoặc: 3 tháng về trước).
2- Tôi đã học tiếng Anh trong vòng 3 tháng.
3- Tôi đã học tiếng Anh được 3 tháng nay.
4- Tôi đã học tiếng Anh từ tháng 5.
5- Tôi đã học tiếng Anh từ khi tháng 5 bắt đầu.

AGO: (sau PAST) "cách đây".
FOR: "trong vòng" (PAST), "được nay" (PRE.PÈR).
SINCE: "từ" (đặt dưới PRE. PÈR),
"Từ khi" (đặt trước Mệnh đề PAST TENSE).
(bài hát, trang 114)

BỊ - CHÚ:

a- PRESENT PERFECT CONTINUOUS có thể dùng để thay thế PRESENT PERFECT thường (ví dụ 3, 4):

3a- I have studied English for 3 months.
3b- I have been studying English for 3 months.
4a- I have studied English since May.
4b- I have been studying English since May.

b- FOR 3 MONTHS (có thể thêm THESE hoặc bỏ FOR):

3c- I have studied English
1)- FOR 3 months.
2)- FOR THESE 3 months.
3)- THESE 3 months.

(2) ALSO - TOO

(xem chữ "CŨNG", trang 106)

(3) BOTH AND - BOTH

BOTH AND: "cả, lẫn, vừa vừa".
Khi BOTH đơn độc, dịch là " cả hai".

1- BOTH men AND women like to go by bus because the bus is BOTH quick AND cheap.	1- Cả đàn ông lẫn đàn bà thích đi xe buýt vì xe buýt vừa nhanh vừa rẻ.
2- BOTH (the) men like to go by bus.	2- Cả hai ông thích đi xe buýt.

(4) BUT

BUT = "nhưng", BUT = "chỉ", BUT = "trừ",
BUT = "mà không", thế Đại - từ THAT + NOT.

Ví dụ	Tự loại	Nghĩa	Nhận xét
1- He is rich BUT unhappy.	Liên từ	nhưng	
2- He is BUT a child.	Trạng từ	chỉ	- Đồng nghĩa với ONLY.
3- I like nobody BUT this boy.	Giới từ	trừ ra	- Đồng nghĩa với EXCEPT, - Dùng sau NO, NOT.
4- There is no man BUT knows him. 4'- There is no man THAT does NOT know him.	Liên quan ĐĐT	mà không	- Thay cho THAT + NOT.

NGHĨA VÍ DỤ:

1- Nó giàu nhưng bất hạnh.
2- Nó chỉ là một đứa bé.
3- Tôi không thích ai cả, trừ ra bé trai này.
4- 4'- Không ai mà không biết nó.

5 ENOUGH

ENOUGH trước hoặc sau Danh,
Với Tĩnh, Trạng, Động: nó dành đứng sau.

1° là TT, đặt { trước hoặc sau DT,	1- You have ENOUGH time. 1'- You have time ENOUGH.	1- Anh có đủ thì giờ. 1'- Anh có thì giờ đủ.
2° là TRT, đặt sau { TT, TRT, ĐT.	2- This garden is not large ENOUGH. 3- He does not run fast ENOUGH. 4- He does not work ENOUGH.	2- Vườn nầy không rộng đủ. 3- Nó không chạy nhanh đủ. 4- Nó không làm việc đủ.

6 GET (got, gotten)

GET có nhiều nghĩa như sau:
Bị, Được[1], Nhận được[2], Được[3], Vào[4], Đến[5], Đi[6],
Hiểu[7], Mua[8], Có[9], Kiếm[10], Lấy[11], Mời[12],
Trở nên[13], Mang chở[14], Bảo sai[15], Ăn dùng[16],
Sau HAVE[17], vô nghĩa, thường dùng,
Và mấy Thành ngữ[18] quen dùng đó đây.

1- Bị, Được (to be):	1- He got (was) injured in the accident. (bị thương) 2- Our things got (were) packed carefully. (được sắp xếp)
2- Nhận được (to receive):	3- I got (received) his letter.
3- Được (to obtain):	4- You will get (obtain) good marks. (điểm tốt)
4- Vào (to enter, to come in):	5- Get in (come in), please ! (Xin mời vào)
5- Đến (to arrive, to reach):	6- They got (arrived) there at 7 o'clock.
6- Đi (to go):	7- I usually get (go) to bed at 10 o'clock.
7- Hiểu (to understand):	8- I don't get (understand) what you said.
8- Mua (to buy):	9- He gets (buys) his books at this bookshop.
9- Có (to have):	10- If I get (have) the time, I will go to see him.
10- Kiếm (to find):	11- Where did you get (find) this book ?
11- Lấy (to take): (to fetch):	12- Go and get (take) my hat ! 13- She will get (fetch) water from this well. (giếng)
12- Mời (to invite):	14- Go and get (invite) the doctor !
13- Trở nên (to become):	15- Everybody gets (becomes) old.
14- Mang, Chở (to bring, to carry):	16- We got (brought) him home yesterday.
15- Bảo, Sai (to bid, to make):	17- I cannot get (make) him to come.
16- Ăn, Dùng (to eat, to take):	18- Get (take) your dinner at once !
17- Hư-từ khi đi sau HAVE:	19- I have got some English books at home. 20- He has got to go now. (Nó phải đi bây giờ)
18- Dùng trong 1 số Thành - ngữ :	21- To get rid of (khai trừ, loại bỏ) 22- To get hold of (nắm lấy, cầm)

7 OF

OF ta dịch: của[3], trong[1], về[2],
Bằng[8], vì[7], từ[5], có[4], thuộc về[6], bỏ qua[9].

1- Some of us	1- Một vài người trong chúng ta
2- spoke of the activities	2- đã nói về các hoạt động
3- of Mr. Nam,	3- của ông Nam,
4- a man of courage.	4- một con người có lòng dũng cảm.
5- Of a child,	5- Từ lúc còn bé,
6- he was of a peasant family.	6- ông ấy thuộc về gia đình nông dân.
7- He died of fever,	7- Ông ấy chết vì bệnh sốt rét,
8- in a small house made of wood,	8- trong một nhà nhỏ làm bằng gỗ,
9- in the town of Dalat.	9- tại thành phố Đà Lạt.

8 ONLY

ONLY thường đặt trước liền,
Với tiếng đằng cuối, trước liền hoặc sau.

1- ONLY	Nam	promised	to write	to me.	- ONLY đặt trước tiếng được nhấn mạnh.
2-	Nam ONLY	promised	to write	to me.	
3-	Nam	promised ONLY	to write	to me.	
4-	Nam	promised	to write ONLY	to me.	
4'-	Nam	promised	to write	to me ONLY.	- ONLY đặt trước hoặc sau tiếng cuối cùng.

NGHĨA VÍ DỤ: 1- **Chỉ có** Nam hứa biên thư cho tôi (còn các người khác thì không hứa).
2- Nam **chỉ có** hứa biên thư cho tôi (nhưng thực sự chưa biên lá nào).
3- Nam hứa biên thư **thôi** (chứ không hứa điều gì khác).
4-4'- Nam hứa biên thư cho **một mình** tôi **thôi** (chứ không biên thư cho ai khác).

---

9 WHAT - SUCH

Đặt câu CẢM THÁN như sau:
WHAT, HOW đứng trước, **SUCH, SO** giữa dòng.

Khi nhấn mạnh	ta dùng chữ		ví dụ	nhận xét
1° Danh từ	WHAT	SUCH	1- **WHAT** a big house he built ! 1'- He built **SUCH** a big house !	- DT cụ thể, số ít: ⟶ có A, AN
			2- **WHAT** fine flowers he bought ! 2'- He bought **SUCH** fine flowers !	- DT cụ thể, số nhiều: ⟶ không A, AN
			3- **WHAT** extraordinary courage he showed ! 3'- He showed **SUCH** extraordinary courage !	- DT trừu tượng : ⟶ không A, AN
2° Tính từ hoặc Trạng từ	HOW	SO	4- **HOW** happy he is ! 4'- He is **SO** happy !	- TT làm thuộc từ
			5- **HOW** fast he runs ! 5'- He runs **SO** fast !	
3° Động từ	HOW	SO MUCH	6- **HOW** he loves his father ! 6'- He loves his father **SO MUCH** !	
4° Danh từ dùng với MANY, MUCH	HOW	SO	7- **HOW MANY** flowers he gathered ! 7'- He gathered **SO MANY** flowers ! 8- **HOW MUCH** beer he drank ! 8'- He drank **SO MUCH** beer !	- DT nào có MANY, MUCH đứng trước, thì ta dùng HOW, SO chứ không dùng WHAT, SUCH.

CHÚ Ý: Đừng lẫn lộn **Câu Cảm thán** (exclamatory sentence) với **Câu Nghi vấn** (interrogative sentence).
Hãy so sánh các câu sau đây:

9- **What a big house** he built !	9- Nó xây ngôi nhà đồ sộ **biết bao** !
10- **What** big house did he build ?	10- Nó xây ngôi nhà đồ sộ **nào** ?
11- **What fine flowers** he bought !	11- Nó mua bông hoa tốt đẹp **biết bao** !
12- **What fine flowers did** he buy ?	12- Nó mua bông hoa tốt đẹp **nào** ?

NGHĨA VÍ DỤ:

1-1'- Nó xây ngôi nhà đồ-sộ **biết bao** !
2-2'- Nó mua bông hoa tốt đẹp **biết bao** !
3-3'- Nó tỏ ra lòng can đảm phi thường **dường nào** !
4-4'- Nó sung sướng **biết bao** !
5-5'- Nó chạy nhanh **dường nào** !
6-6'- Nó yêu cha nó **làm sao** !
7-7'- Nó hái **bao nhiêu** là hoa !
8-8'- Nó uống **bao nhiêu** là bia !

CHƯƠNG 14:

CÁC BÀI HÁT

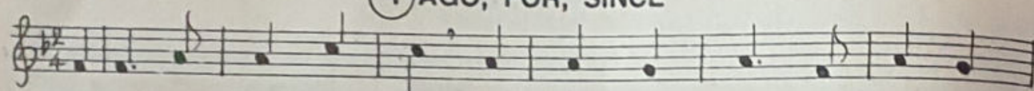


HỌC MÀ KHÔNG HÁT → CHÁN GHÊ!
HÁT MÀ KHÔNG HỌC → ĐÁNG CHỀ DƯỠNG NÃO.
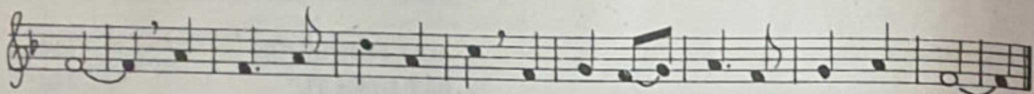




(1) AGO, FOR, SINCE
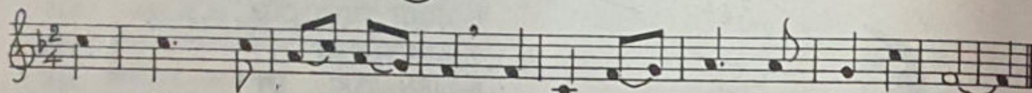


A- GO (sau PAST): "cách đây"; FOR: "trong vòng" (PAST), "được nay" (PRE-



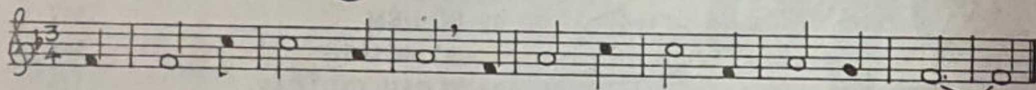
PÈR); SINCE: "từ" (đặt cuối PRE-PER), "từ khi" (đặt trước Mệnh đề PAST TENSE).

(2) BẤT ĐỊNH TỪ



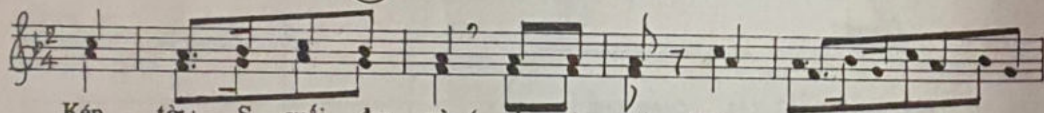
Xác: SOME, **Nghi phủ** : A - NY, **Phủ** còn thêm NOT, cách nhì NO, NONE.

(3) CHỮ S CỦA ĐỘNG TỪ

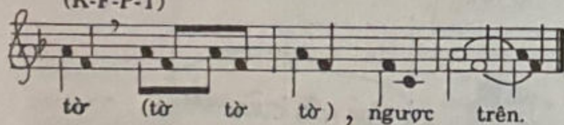


Hiện tại, Số ít, Ngôi ba: Là ba yếu tố tạo ra ÉT - XỜ.

(4) ĐỌC CHỮ S VÀ ED
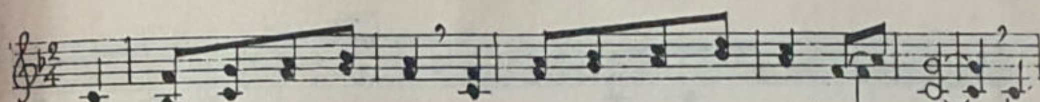


Kép - **tờ**: S cuối đọc **xờ** (xờ xờ xờ), Kép - **xờ**: ED cuối đọc
(K-F-P-T) (K-F-P-C)

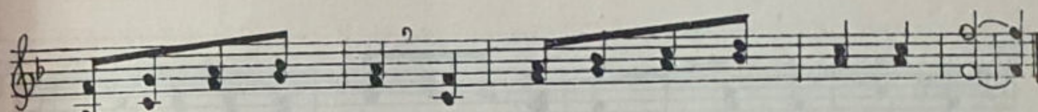


tờ (tờ tờ tờ), ngược trên.

5 ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN

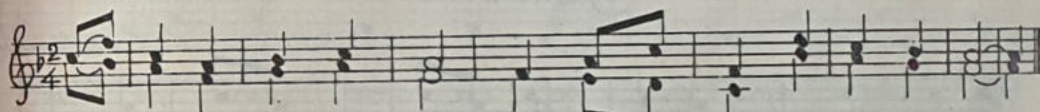


Động TO: làm S-O-C, O PRE, Bổ V-A-N và đứng sau HAVE, buộc gò. Động



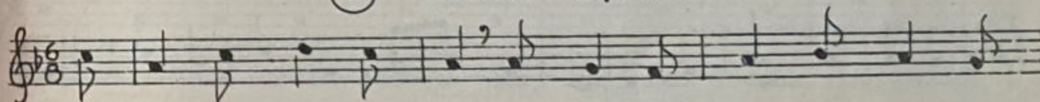
từ Vị biến không TO: dùng sau Bán, Khuyết, Giác, Từ ngữ, Sai.

6 HÌNH THỨC CỦA CHỦ TỪ, TÚC TỪ, THUỘC TỪ

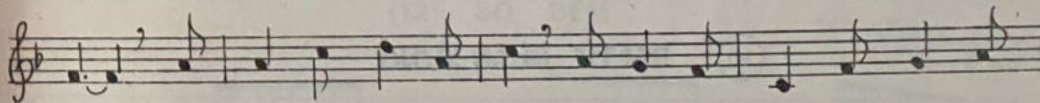


NO, PRO, IN, GÉ, PHRA, CLA : Làm Chủ, Túc, Thuộc, thêm ADJ Thuộc từ.

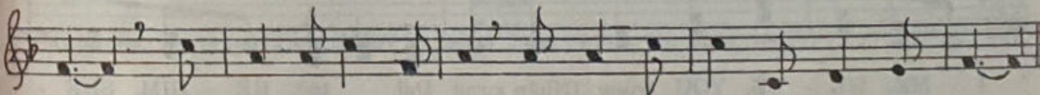
7 KHUYẾT ĐỘNG TỪ



Đây là sáu Khuyết Động từ: SHALL, WILL và MUST, OUGHT TO, MAY,

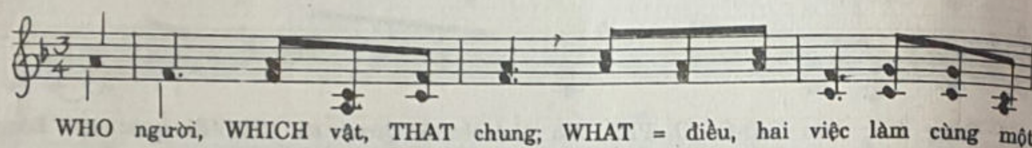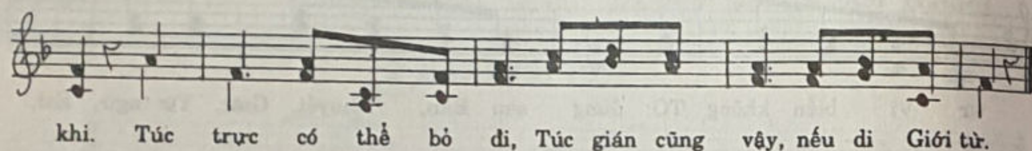


CẦN. Ngôi ba thiếu S ở bên, Nghi thời đảo ngược, Phủ thêm NOT



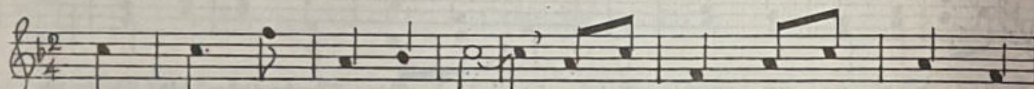
vào. Thiếu TO ở trước ở sau; Tương lai, Quá khứ nhờ vào tương đương.

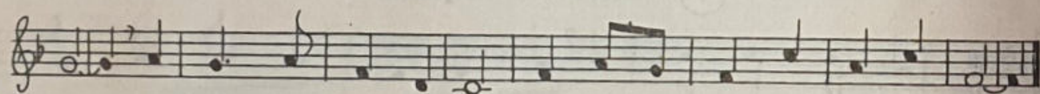
8 ĐẠI TỪ LIÊN TỤC


WHO người, WHICH vật, THAT chung; WHAT = điều, hai việc làm cùng một

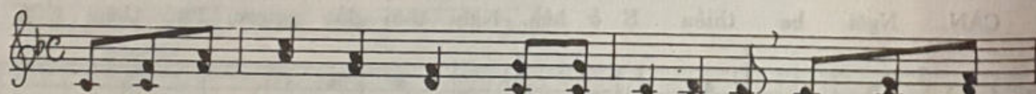

khi. Túc trực có thể bỏ đi, Túc gián cũng vậy, nếu đi Giới từ.
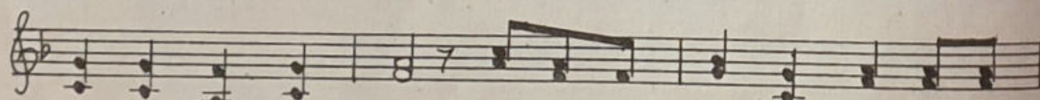
9 NGHI PHỦ
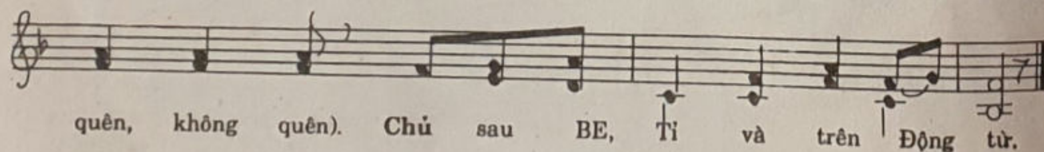

KHÔNG SAO: Nghi Phủ đặt nhanh, NOT sau ĐẠI, NOT trước Danh, thuộc


làu. Nếu dùng Tính lược ở đầu, Thì Danh và Đại đứng sau ngang hàng.
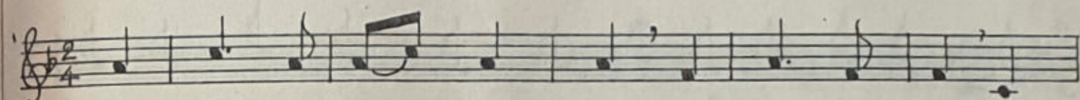
10 ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG


I - ME, WE - US, YOU trùng (Nhân xưng Đại từ), HE - HIM, SHE -

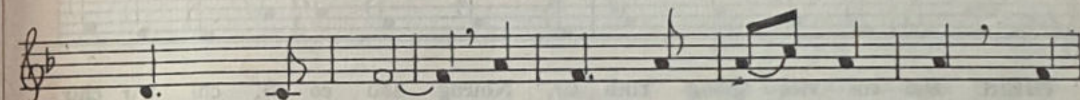

HER, IT trùng, THEY - THEM. Túc sau Động, Giới, đừng quên (ta không


quên, không quên). Chủ sau BE, Tì và trên Động từ.

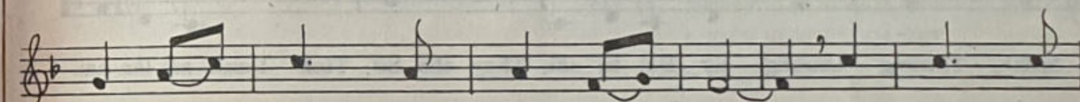
(11) PHẢI KHÔNG ?



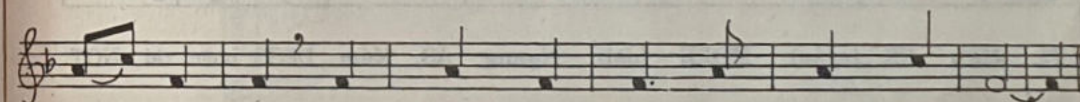
PHẢI KHÔNG, gọi TAG QUES - TION. TRỢ, KHUYẾT lặp lại, ĐỘNG



THƯỜNG thành DO. Xác đầu, Nghi Phủ theo sau. Phủ

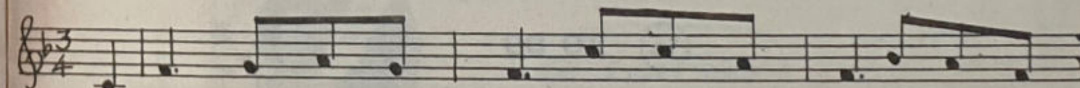


mà tới trước, Nghi sau một mình. Trước Danh sau

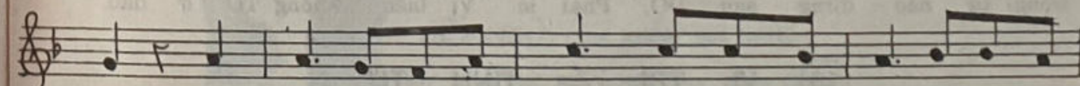


Đại hợp tình, PHẢI KHÔNG dịch vậy, phân minh rõ ràng.

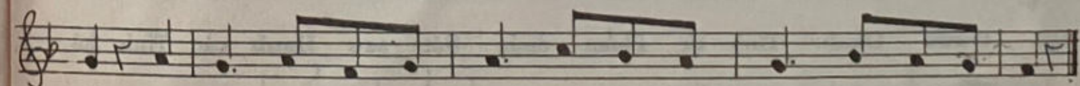
(12) SỐ ĐẾM



Mười ba —>mười chín: TEEN = mười; Hai mươi —>chín chục:TY = mươi, nhẹ

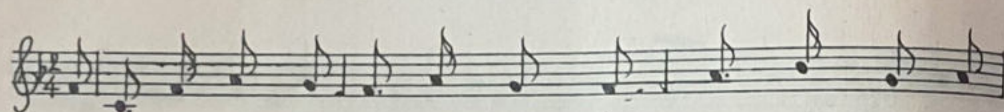


nhàng. Giữa đơn và chục có NGANG, Giữa trăm và chục có AND nối

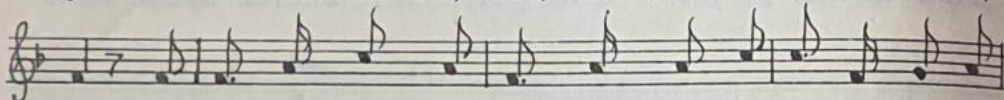


liền. Số nào ba dãy trở lên, Chia ra từng đoạn, theo trên mà làm.

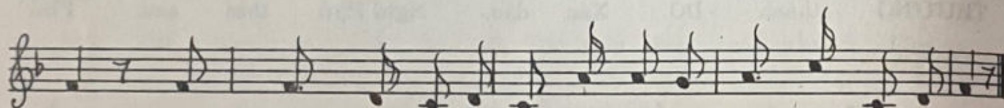
⑬ SỞ HỮU TỪ



Đây là Sở hữu Tính từ: MY, OUR, YOUR, YÓUR, HIS, HER, ITS,

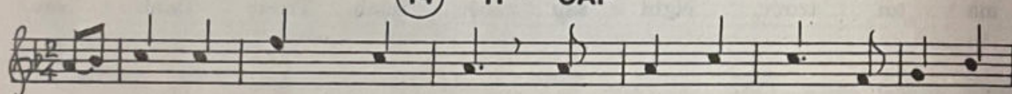


THEIR. Đại từ viết giống Tính từ, Nhưng sau có S, chỉ trừ chữ

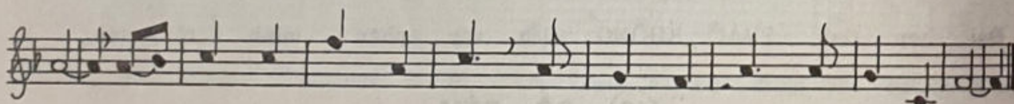


MINE. Thường thường Sở Đại ta xài, Thay cho Sở Tính Danh xài lần hai.

⑭ TỈ CẤP

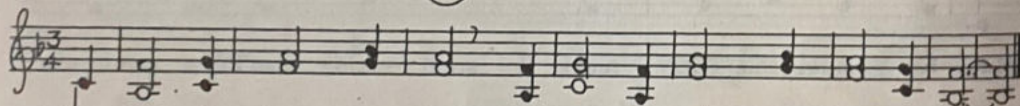


TỈ: Hơn ER (ngắn), MORE (dài), Ngang AS, Kém LESS hoặc xài NOT
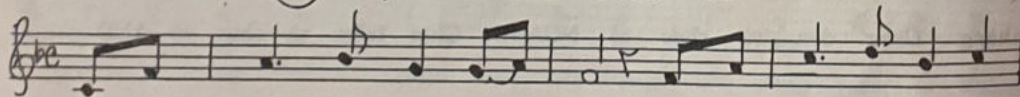


SO. CỰC : Hơn THE EST, THE MOST, Kém dùng THE LEAST, nhớ lâu một đời.

⑮ TO DO

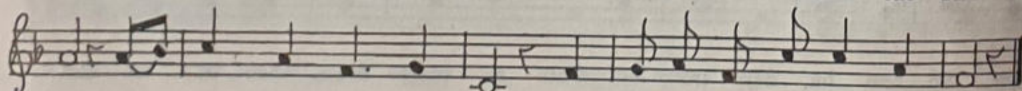


Động từ nào đứng sau DO, Phải là Vị biến không TO ở đầu.

⑯ VỊ TRÍ của TÍNH TỪ



Đặt trước Danh: Tính từ Phẩm định. Đặt sau Danh các Tính kê



sau: Có Giới, nhấn mạnh, A đầu, Thuộc từ, Niên hiệu, Nai Bâu, Đo lường.

TIẾP ĐẦU NGỮ và TIẾP VĨ NGỮ



① TIẾP ĐẦU NGỮ của DANH TỪ

DANH TỪ biến hóa dồi dào
Là nhờ móc nối các đầu sau đây:

BI: hai; DIS: ngược; MIS: sai;
1 2 3
UP; trên; UND'R: dưới; OUT: ngoài; IN: trong;
4 5 6 7
PRE, FORE: trước; ÍN, UN: không;
8 9 10 11
OV'R: trên; RE: lại; CON: cùng; AFT'R: sau.
12 13 14 15

1	BI	*hai*	section	*sự chia cắt*	→	bisection	*sự chia đôi*
**2	DIS	*ngược, không*	union	*sự hợp nhất*	→	disunion	*sự chia rẽ*
*3	MIS	*sai, bậy*	use	*sự dùng*	→	misuse	*sự dùng sai*
4	UP	*trên*	land	*đất*	→	upland	*vùng đất cao*
5	UNDER	*dưới*	clothes	*quần áo*	→	underclothes	*quần áo lót*
*6	OUT	*ngoài*	line	*đường*	→	outline	*đường ngoài*
7	IN	*trong*	fusion	*sự pha trộn*	→	infusion	*sự đổ vào*
8	PRE	*trước*	war	*chiến tranh*	→	prewar	*tiền chiến*
9	FORE	*trước*	word	*lời nói*	→	foreword	*lời nói đầu*
**10	IN	*không (2)*	action	*hành động*	→	inaction	*sự bất động*
**11	UN	*không*	truth	*sự thật*	→	untruth	*sự giả dối*
*12	OVER	*ngoài, trên*	coat	*cái áo*	→	overcoat	*áo ngoài*
**13	RE	*lại (tái)*	building	*sự xây dựng*	→	rebuilding	*sự xây dựng lại*
*14	CON	*cùng, với (3)*	federation	*hội*	→	confederation	*liên hội*
15	AFTER	*sau*	noon	*trưa*	→	afternoon	*buổi sau trưa*

Chú ý: Một số tiếp đầu ngữ trên đây cũng dùng để thành lập ĐT, TT và TRT.
(xem bài 2, 3 và 4 sau đây).

② TIẾP ĐẦU NGỮ của ĐỘNG TỪ

Động từ cũng có các Tiếp đầu ngữ giống như Danh từ, trừ ra BI: hai, AFTER: sau, IN, UN: không. Động từ còn có Tiếp đầu ngữ UN: "mở, tháo, ngược" và EN: "làm cho, hóa ra".

Động đầu cũng giống Danh đầu,
Chỉ bỏ mấy đầu BI, AFT'R, IN, UN.
Động đầu còn có UN, EN:
UN "mở, tháo, ngược" và EN "hóa, làm".
16 17

1	BI	*hai*	*(ít dùng trong Động từ)*				
**2	DIS	*ngược, không*	to like	*thích*	→	to dislike	*không thích*
*3	MIS	*sai, bậy*	to write	*viết*	→	to miswrite	*viết sai*
4	UP	*trên*	to lift	*nhấc, nâng*	→	to uplift	*nhấc lên, nâng lên*
5	UNDER	*dưới*	to line	*gạch*	→	to underline	*gạch dưới*
*6	OUT	*ngoài, trội*	to do	*làm*	→	to outdo	*làm trội*
7	IN	*trong*	to fuse	*pha trộn*	→	to infuse	*đổ vào*
8	PRE	*trước*	to meditate	*suy nghĩ*	→	to premeditate	*suy nghĩ trước*
9	FORE	*trước*	to tell	*nói*	→	to foretell	*nói trước*
10	IN	*không* }					
11	UN	*không* }	*(không dùng trong Động từ).*				
*12	OVER	*ngoài, trên*	to flow	*chảy*	→	to overflow	*chảy tràn*
**13	RE	*lại (tái)*	to take	*lấy, chiếm*	→	to retake	*lấy lại*
*14	CON	*với, cùng (3)*	to fuse	*pha trộn*	→	to confuse	*xáo trộn*
15	AFTER	*sau*	*(không dùng trong Động từ)*				
*16	UN	*mở, tháo, ngược*	to tie	*cột*	→	to untie	*mở, tháo*
*17	EN	*làm cho, hóa ra*	large	*rộng*	→	to enlarge	*làm rộng, hóa rộng*

③ TIẾP ĐẦU NGỮ của TÍNH TỪ

1	BI	*hai*	weekly	*hằng tuần*	→	biweekly	*hằng 2 tuần*
*2	CON	*cùng, với (3)*	sanguineous	*có máu*	→	consanguineous	*cùng 1 máu*
**3	DIS	*ngược, không*	continuous	*liên tục*	→	discontinuous	*không liên tục*

4 IN	*trong*	side	*phía*	→ inside	*phía trong*
**5 IN	*không (2)*	correct	*đúng*	→ incorrect	*không đúng*
6 MIS	*sai, bậy*	proportioned	*cân đối*	→ misproportioned	*không cân đối*
7 OUT	*ngoài*	standing	*đứng*	→ outstanding	*nổi bật*
8 OVER	*quá, rất*	full	*đầy*	→ overfull	*quá đầy*
9 PRE	*trước*	historic	*thuộc về lịch sử*	→ prehistoric	*thuộc về tiền-sử*
10 FORE	*trước*	seeing	*thấy*	→ foreseeing	*biết lo xa*
**11 UN	*không*	happy	*sung sướng*	→ unhappy	*không sung sướng*
*12 UNDER	*dưới, thiếu*	ripe	*chín*	→ under-ripe	*chưa chín*
13 UP	*trên, lên*	curved	*cong*	→ upcurved	*cong lên*

(4) TIẾP ĐẦU NGỮ của TRẠNG TỪ

*1 IN	*không (2)*	constantly	*1 cách thường xuyên*	→ inconstantly	*1 cách bất thường*
2 IN	*trong*	door	*cửa*	→ indoors	*ở trong nhà*
3 OUT	*ngoài*	door	*cửa*	→ outdoors	*ở ngoài trời*
*4 UN	*không*	fortunately	*1 cách may mắn*	→ unfortunately	*1 c.khg may mắn*
5 UP	*trên, lên*	stairs	*thang lầu*	→ upstairs	*lên thang lầu*

(5) TIẾP VĨ NGỮ của DANH TỪ

DANH - TỪ có các đuôi riêng:
AR, ER, OR, IST, IER, IAN, ANT: người;
1 2 3 4 5 6 7, 8
FUL: sức chứa đựng; HOOD: thời;
9 10

ISM: chủ nghĩa; LET: tí; SHIP: trừu;
11 12 13
ITY, CE, NESS. TH: trừu;
14 15 16 17
AL, ANCE, ING, IÓN, MENT: trừu; cái: ESS.
18 19 20 21 22 23

1 AR	*người*	to beg	*xin*	→ beggar (8)	*ng-ăn xin*	ĐT + AR
**2 ER	*người (4)*	to speak	*nói*	→ speaker	*x. ngôn viên*	ĐT + ER
*3 OR	*người (4)*	to invent	*phát-minh*	→ inventor	*ng-phát minh*	ĐTt + OR
*4 IST	*người*	art	*nghệ-thuật*	→ artist	*nghệ sĩ*	DT + IST
	ng. theo chủ nghĩa	capital	*tư-bản*	→ capitalist	*nt. cn. tư bản*	DT + IST
		national	*t.v q-gia*	→ nationalist	*nt. cn. q-gia*	TT + IST
5 IER	*người*	to glaze	*lắp kính*	→ glazier	*thợ lắp kính*	ĐT + IER
*6 IAN	*người*	music	*âm nhạc*	→ musician	*nhạc sĩ*	DT + IAN
		electric	*tv. điện*	→ electrician	*thợ điện*	TT + IAN
7 ANT	*người*	to assist	*phụ tá*	→ assistant	*ng. phụ tá*	ĐT + ANT
8 ENT	*người*	to preside	*chủ tọa*	→ president	*chủ tịch*	ĐT + ENT
9 FUL	*sức chứa đựng*	hand	*bàn tay*	→ handful	*một nắm*	DT + FUL
10 HOOD	*thời kỳ*	child	*trẻ con*	→ childhood	*thời thơ ấu*	DT + HOOD
11 ISM (IZƏM)	*chủ nghĩa*	national	*t.v. q-gia*	→ nationalism	*chủ ngh-q-gia*	TT + ISM
12 LET	*nhỏ, bé (tí)*	book	*quyển sách*	→ booklet	*sách nhỏ*	DT + LET
13 SHIP	*sự (DTtrừu tg)*	leader	*ng. l. đạo*	→ leadership	*sự lãnh đạo*	DT + SHIP
14 ITY	*sự (tính cách)*	rapid	*lanh lẹ*	→ rapidity	*sự lanh lẹ*	TT + ITY
*15 CE (5)	*sự (tính cách)*	important	*quan trọng*	→ importance	*sự q.trọng*	TTant + CE
		different	*khác nhau*	→ difference	*sự khác nhau*	TTent + CE
**16 NESS	*sự (tính cách)*	quick	*lanh lẹ*	→ quickness	*sự lanh lẹ*	TT + NESS
17 TH	*sự (tính cách)*	true	*thật*	→ truth	*sự thật*	TT + TH
18 AL	*sự (DT trừu tg)*	to arrive	*đến*	→ arrival	*sự đến*	ĐT + AL
19 ANCE	*sự (DT trừu tg)*	to perform	*trình diễn*	→ performance	*sự trình diễn*	ĐT + ANCE
*20 ING	*sự (DT trừu tg)*	to build	*xây dựng*	→ building	*sự xây dựng*	ĐT + ING
	(DT cụ thể)			→ building	*ngôi nhà*	ĐT + ING
**21 ION	*sự (DT trừu tg)*	to invent	*phát minh*	→ invention	*sự phát minh*	ĐTt + ION
*22 MENT	*sự (DT trừu tg)*	to move	*di chuyển*	→ movement	*sự di chuyển*	ĐT + MENT
23 ESS	*giống cái*	poet	*thi sĩ*	→ poetess	*nữ thi sĩ*	DT + ESS

6 TIẾP VĨ NGỮ của ĐỘNG TỪ

1 EN	làm cho; hóa ra	black	đen	→ to blacken	làm (hóa) đen	TT + EN
		length	bề dài	→ to lengthen	làm (hóa) dài	DT + EN
2 FY, IFY	làm cho; hóa ra	pure	trong sạch	→ to purify	làm (hóa) sạch	TT + FY
		beauty	vẻ đẹp	→ to beautify	làm cho đẹp	DT + FY
3 ISE, IZE	làm cho; hóa ra	modern	mới	→ to modernize	làm (hóa) mới	TT + IZE
		standard	tiêu chuẩn	→ to standardize	tiêu chuẩn hóa	DT + IZE

7 TIẾP VĨ NGỮ của TÍNH TỪ

TÍNH - TỪ đàng cuối như vầy:
OUS, Y: nhiều, có; FUL: đầy; LESS: không;
1 2 3 4
EN: bằng chất; ERN: thuộc phương;
5 6
AL, AR, IVE, IC, ICAL: thuộc về;
7 8 9 10 11
LY: hằng, có vẻ, thuộc về;
12
ISH: hơi, có vẻ; WARD: về; TY: mươi;
13 14 15
FOLD: gấp; TH: thứ; TEEN: mười;
16 17 18
SOME: hay, làm; ESE: thuộc người nước, dân;
19 20
LIKE: như; ED: có; ING: làm...;
21 22 23
ABLE: có thể, (đôi lẫn IBLE).
24 25

*1 OUS	có, đầy	danger	sự nguy hiểm	→ dangerous	đầy nguy hiểm	DT + OUS
**2 Y	có, hay, nhiều	wind	gió	→ windy	có nhiều gió	DT + Y
*3 FUL	đầy, có	hope	sự hy vọng	→ hopeful	đầy hy vọng	DT + FUL
**4 LESS	không	hope	sự hy vọng	→ hopeless	thất vọng	DT + LESS
5 EN	bằng chất	wood	gỗ	→ wooden	bằng gỗ	DT + EN
6 ERN	t. về p. hướng	south	phương nam	→ southern	thuộc về p. nam	DT + ERN
*7 AL	thuộc về	nation	quốc gia	→ national	thuộc về q. gia	DT + AL
8 AR	thuộc về	pole	địa cực	→ polar	thuộc về địa cực	DT + AR
*9 IVE	thuộc về	to possess	chiếm hữu	→ possessive	thuộc về sở hữu	ĐT + IVE
*10 IC	thuộc về	atom	nguyên tử	→ atomic	th. về nguyên tử	DT + IC
11 ICAL	thuộc về	politics	chính trị	→ political	th. về chính trị	DT + ICAL
*12 LY	hằng	week	tuần	→ weekly	hằng tuần	DT + LY
	có vẻ	home	gia đình	→ homely	có vẻ gia đình	DT + LY
	thuộc về	father	cha	→ fatherly	th. về người cha	DT + LY
*13 ISH	hơi hơi	black	đen	→ blackish	hơi đen	TT + ISH
	có vẻ	child	trẻ con	→ childish	có vẻ trẻ con	DT + ISH
14 WARD	về phía	sea	biển	→ seaward	về phía biển	DT + WARD
		back	sau	→ backward	về phía sau	TRT + WARD
15 TY	mươi, chục	seven	bảy	→ seventy	bảy mươi	TT + TY
16 FOLD	gấp ... lần	seven	bảy	→ sevenfold	gấp bảy lần	TT + FOLD
17 TH	thứ	seven	bảy	→ seventh	thứ bảy	TT + TH
18 TEEN	mười	seven	bảy	→ seventeen	mười bảy	TT + TEEN
19 SOME	hay, làm cho	quarrel	sự cãi cọ	→ quarrelsome	hay cãi cọ	DT + SOME
20 ESE	t.v. nước, dân	Vietnam (6)	nước VN	→ Vietnamese	th. về nước VN	DT + ESE
21 LIKE	như, giống	man	người	→ manlike	giống như người	DT + LIKE
22 ED	có	to learn	học	→ learned	có học	ĐT + ED
23 ING	làm cho ...	to surprise	làm n. nhiên	→ surprising	làm ngạc nhiên	ĐT + ING
**24 ABLE	có thể	to perish	hư	→ perishable	có thể hư	ĐT + ABLE
25 IBLE	có thể	to exhaust	làm khô cạn	→ exhaustible	có thể khô cạn	ĐT + IBLE

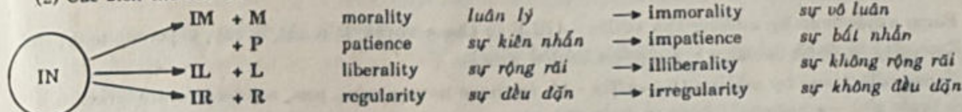
8 TIẾP VĨ NGỮ của TRẠNG TỪ

**1 LY (7)	một cách ...	slow	chậm rãi	→ slowly	1 cách chậm rãi	TT + LY
2 WARDS	về phía ...	up	trên	→ upwards	về phía trên	TRT + WARDS
		sea	biển	→ seawards	về phía biển	DT + WARDS

BỊ CHÚ:

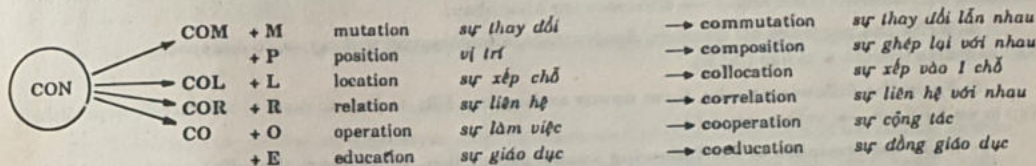
(1) Các Tiếp Đầu Ngữ và Tiếp Vĩ Ngữ có dấu * là những TĐT và TVN thường gặp.

(2) Các biến thể của IN:



IM + M	morality	*luân lý*	→ immorality	*sự vô luân*
+ P	patience	*sự kiên nhẫn*	→ impatience	*sự bất nhẫn*
IL + L	liberality	*sự rộng rãi*	→ illiberality	*sự không rộng rãi*
IR + R	regularity	*sự đều đặn*	→ irregularity	*sự không đều đặn*

(3) Các biến thể của CON:



COM + M	mutation	*sự thay đổi*	→ commutation	*sự thay đổi lẫn nhau*
+ P	position	*vị trí*	→ composition	*sự ghép lại với nhau*
COL + L	location	*sự xếp chỗ*	→ collocation	*sự xếp vào 1 chỗ*
COR + R	relation	*sự liên hệ*	→ correlation	*sự liên hệ với nhau*
CO + O	operation	*sự làm việc*	→ cooperation	*sự cộng tác*
+ E	education	*sự giáo dục*	→ coeducation	*sự đồng giáo dục*

(4) ER, OR thường chỉ về "người", nhưng đôi khi chỉ về "máy, dụng cụ".

Ví dụ: To shave (cạo râu) → shaver (máy cạo râu)
To refrigerate (ướp lạnh) → refrigerator (máy lạnh)

(5) Các Tính Từ tận cùng có ANT, ENT: thường thường đổi thành Danh Từ tận cùng có ANCE, ENCE, trừ ra một ít Danh Từ tận cùng có ANCY, ENCY.

Ví dụ: constant (thường xuyên, đều đặn) → constancy (sự đều đặn)
efficient (có hiệu lực) → efficiency (sự có hiệu lực)
urgent (khẩn cấp) → urgency (sự khẩn cấp)

(6) ESE là Tính Từ nhưng cũng có khi là Danh từ chỉ "người" hoặc "tiếng nói".

Ví dụ: Vietnamese history (Lịch sử Việt Nam) : Tính từ
The Vietnamese (người Việt) : Danh từ
He speaks Vietnamese (nó nói tiếng Việt) : Danh từ

(7) Tính từ thêm LY thì thành ra Trạng từ Thể cách: slow → slowly
Tính từ tận cùng có Y: đổi Y ra I ngắn rồi thêm LY: happy → happily
Tính từ tận cùng sẵn có LY: đổi ra TRT, không thêm gì cả: early → early
Tính từ tận cùng có IC: đổi thành ICALLY: heroic → heroically
Tính từ tận cùng có BLE, TLE, PLE: đổi ra BLY, TLY, PLY: terrible → terribly
gentle → gently
simple → simply

(8) **CẤP ĐÔI PHỤ ÂM CUỐI**

A - Tiếng ĐƠN ÂM:	B - Tiếng ĐA ÂM:
1- to work (1n, 2p) → work + ING	4- to invent (1n, 2p) → invent + ING
2- to read (2n, 1p) → read + ING	5- to ópen (1n, 1p) → ópen + ING
3- to stop (1n, 1p) → stop + p + ING	6- to begín (1n, 1p; nhấn vần cuối) → begín + n + ING
Muốn đàng cuối gấp đôi các PHỤ Phải: I nguyên + I phụ, (1) ĐƠN ÂM.	Nếu là trường hợp ĐA ÂM: I nguyên + I phụ, (1) nhấn âm cuối cùng. (2)

Chú ý: n: nguyên âm p: phụ âm

⑨ BÀI TẬP (Tiếp ngữ xếp theo thứ tự ABC)

1- Form adjectives by adding the suffix - ABLE to these verbs: to count, to pay, to perish, to depend, to deny. Example : to drink (uống) → drinkable (có thể uống).

2- Form adjectives by adding the suffix - AL to these nouns: orbit, post, accident, centre, practice. Ex.: nation (quốc gia) → national (thuộc về quốc gia).

3- Write the noun of: patient, distant, vigilant, inconvenient, dependent, dissonant, violent, efficient, urgent, constant. Ex.: different (khác nhau) → difference (sự khác nhau).

4- Write the contrary of: disunion, disadvantage, discontinuous, to disagree, to disappear. Ex : to dislike (ghét) → to like (thích).

5- From the following verbs, form nouns ending in - ER: to play, to read, to buy, to sell, to publish. Ex.: to walk (đi bộ) → walker (ng.đi bộ).

6- Write the feminine of the following nouns: patron, lion, waiter, actor, tiger. Ex.: poet (nam thi sĩ) → poetess (nữ thi-sĩ). Chú ý: Bỏ E hoặc O trong -TER , -TOR , -GER , rồi mới thêm -ESS

7- Form adjectives by adding the suffixes - FUL and-LESS to these nouns: hope, power, use, care, meaning. Ex.: doubt (sự nghi ngờ) → doubtful (đầy nghi ngờ) → doubtless (chắc chắn).

8- Write nouns ending in - HOOD from the following words: baby, boy, girl, man, woman. Ex.: child (trẻ con) → childhood (thời thơ ấu).

9- Form nouns by adding the suffix - IAN to these words: Brazil, electric, Italy, Canada, technics. Ex.: music (âm nhạc) → musician (nhạc sĩ).

10- Add the ending - IC to the following nouns to form adjectives: electron, ocean, telegraphy, base, atmosphere. Ex.: atom (nguyên tử) → atomic (thuộc về nguyên tử).

11- Give the antonym of: immobile, imperfect, illegal, impatient, irregular.

12- Write the reverse of : independent, inconvenient, invisible, inexhaustible, incomplete. Ex.: indirect (gián tiếp) → direct (trực tiếp).

13- Give a noun from each of these verbs: to go, to teach, to build, to fish, to camp. Ex.: to read (đọc) → reading (sự đọc).

14- Form abstract nouns by adding the suffix -ION to the following verbs: to reflect, to infect, to interrupt, to vibrate, to concentrate. Ex.: to attract (lôi cuốn) → attraction (sự lôi cuốn). Chú ý đến các Tiếp vĩ ngữ sau đây của Động từ và Danh từ liên hệ :

1. to reCEIVE	reCEPTION	*(thu nhận)*	7. to proNOUNCE	proNUNCIATION	*(đọc)*
2. to diviDE	diviSION	*(phân chia)*	8. to comPOSE	comPOSITION	*(xếp đặt)*
3. to reDUCE	reDUCTION	*(giảm bớt)*	9. to exPRESS	exPRESSION	*(diễn tả)*
4. to certiFY	certiFICATION	*(chứng nhận)*	10. to deSCRIBE	deSCRIPTION	*(mô tả)*
5. to realIZE	realIZATION	*(thực hiện)*	11. to disSOLVE	disSOLUTION	*(hòa tan)*
6. to transMIT	transMISSION	*(truyền, đưa)*	12. to conVOKE	conVOCATION	*(triệu tập)*

15- Add the suffix -ISH to these words to form adjectives : yellow, green, red, brown, pink, grey, dark, white, blue, purple. Ex.: black (đen) → blackish (hơi đen).

16 - Form 2 nouns from each of the following words by adding the suffixes -ISM and -IST: national, common, capital, imperial, neutral: Ex.: social (t.v. xã hội) → socialism (chủ nghĩa xã hội) → socialist (người theo chủ nghĩa xã hội).

17- From the following words, form nouns ending in -IST: mandolin, violin, geology, botany, telephony.
Ex. : guitar (đàn ghi ta) → guitarist (người đàn ghi ta).

18- Write nouns ending in -ITY from the following adjectives: equal, regular, similar, electric, intense.
Ex.: rapid (lanh lẹ) → rapidity (sự lanh lẹ).

19- Form adjectives by adding -IVE to the following verbs: to relate, to interrogate, to negate, to demonstrate, to progress.

Ex.: to possess (chiếm hữu) → possessive (t.v. sự chiếm hữu).

20- Form verbs by adding the suffix -IZE to these words: national, modern, real, symbol, standard.
Ex.:civil (lịch sự) → to civilize (giáo hóa).

21- Translate these words into Vietnamese: wavelet, ringlet chainlet, rootlet, leaflet, branchlet, lakelet, brooklet, hamlet, kinglet.

Ex.: book (quyển sách) → booklet (quyển sách nhỏ).

22 - Translate the following adjectives into Vietnamese: childlike, manlike, doglike, catlike, birdlike.

23 - Add the suffix -LY (= hằng) to these nouns to form adjectives: hour, day, week, month, year.
Ex.: minute (phút) → minutely (hằng phút).

24- From the following nouns, form adjectives ending in -LY (có vẻ, thuộc về): friend, man, woman, father, mother.

Ex.: home (gia đình) → homely (có vẻ gia đình).

25- Form adverbs by adding the suffix -LY to the following adjectives: wrong, accidental, happy, gentle, simple.

Ex.: quick (lanh lẹ) → quickly (một cách lanh lẹ).

Chú ý: -Y cuối, đổi thành I ngắn, rồi mới thêm -LY: easy → easily.

BLE, TLE, PLE cuối, đổi thành BLY, TLY, PLY: terrible → terribly. (Xem bị chú 7)

26- Write nouns in -MENT derived from the following verbs: to improve, to equip, to develop, to settle, to agree.

Ex.: to move (di chuyển) → movement (sự di chuyển).

27- What is the meaning of: to miscompute, to mispronounce, to misplace, to misuse, to misunderstand.
Ex.: to miswrite: to write wrongly.

28 - Form nouns by adding the suffix -NESS to the following adjectives: small, great, bright, dark, useless.

Ex.: quick (lanh lẹ) → quickness (sự lanh lẹ).

29 - From each of these verbs, write 2 nouns ending in -OR and -ION: to direct, to collect, to detect, to instruct, to operate.

Ex.: to invent (phát minh) → inventor (người phát minh) → invention (sự phát minh).

30 - From the following nouns, form adjectives ending in -OUS: mountain, courage, marvel, mystery, adventure.

Ex.: danger (nguy hiểm) → dangerous (đầy nguy hiểm).

31 - Give the meaning of: to rebuild, to retake, to repay, to rewrite, to recut.

Ex.: to recopy: to copy again.

32- Form new adjectives by adding the suffixes -TEEN, TY, TH and FOLD to each of the following cardinal numeral adjectives: five, six, seven, eight, nine.

Ex.: four (4) → fourteen (14) → forty (40) → fourth (thứ 4) → fourfold (gấp 4 lần).

33- Write nouns from the following adjectives: warm, long, strong, wide, broad, deep, young, dead, born, high.
Ex.: true (thật) → truth (sự-thật).

34- Write a verb from : hand, store, water, name, rain, orbit, plan, limit, number, silence.

Ex.: copy *(bản sao)* → to copy *(sao, chép).*

Chú ý: Một số Danh từ có thể biến thành Động từ bằng cách thêm TO vào trước.

35- What is the opposite of: unchangeable, unpleasant, uncertain, undeniable, unlimited.

36- Form adjectives ending in - Y from these nouns: cloud, rain, dirt, dust, noise.

Ex.: wind (gió) ⟶ windy (có nhiều gió).

37- Translate into English all the verbs in the columns B and C:

A	B	C
to call (*kêu, gọi*)	gọi sai:............................	gọi lại:..................................
to count (*đếm*)	đếm sai:..........................	đếm lại: ....
to print (*in*)	in sai:..............................	in lại:.....................................
to read (*đọc*)	đọc sai:..........................	đọc lại:..................................
to translate (*dịch*)	dịch sai:........................	dịch lại:.................................

38- Translate into Vietnamese all the verbs in B, C, D and E:

Ex.: button (*hột nút*) ⟶ to button (*gài nút*) ⟶ to misbutton (*gài nút sai*)
⟶ to unbutton (*mở nút*) ⟶ to rebutton (*gài nút lại*).

A (nouns)	B (verbs)	C (verbs)	D (verbs)	E (verbs)
cork (*nút chai*)	⟶ to cork	⟶ to miscork	⟶ to uncork	⟶ to recork
tile (*ngói*)	⟶ to tile	⟶ to mistile	⟶ to untile	⟶ to retile
dress (*cái áo*)	⟶ to dress	⟶ to misdress	⟶ to undress	⟶ to redress
arm (*vũ khí*)	⟶ to arm	⟶ to misarm	⟶ to unarm	⟶ to rearm
bolt (*cái then*)	⟶ to bolt	⟶ to misbolt	⟶ to unbolt	⟶ to rebolt

39- Translate into English all the verbs in B, C, D and E:

A	B	C	D	E
bandage (*giải, băng*)	⟶ cột băng	⟶ cột băng sai	⟶ mở băng	⟶ cột băng lại
fold (*lằn xếp*)	⟶ xếp lằn	⟶ xếp lằn sai	⟶ mở lằn ra	⟶ xếp lằn lại
chain (*dây xích*)	⟶ cột xích	⟶ cột xích sai	⟶ tháo xích	⟶ cột xích lại
tie (*sợi dây*)	⟶ cột dây	⟶ cột dây sai	⟶ mở dây	⟶ cột dây lại
bend (*khúc cong*)	⟶ uốn cong	⟶ uốn cong sai	⟶ làm hết cong	⟶ uốn cong lại

40- From each of the following nouns, give family-words as many as possible: hope (sự hy-vọng), care (sự lo lắng), power (sức mạnh), doubt (sự nghi ngờ), harm (tai hại).

Ex.:

USE (DT)
Sự dùng

- ⟶ USEFUL (TT): hữu ích
  - ⟶ USEFULLY (TRT): một cách hữu ích
  - ⟶ USEFULNESS (DT): sự hữu ích
- ⟶ TO USE (ĐT): dùng
- ⟶ USELESS (TT): vô ích
  - ⟶ USELESSLY (TRT): 1 cách vô ích
  - ⟶ USELESSNESS (DT): sự vô ích

41- Write a noun from each of these words· advantageous, powerful, windy, horseless, wooden, southern, dangerous, wonderful, stormy, successless.

42- What nouns correspond to the following words: postal, polar, atomic, practical, childish, yearly, familiar, electronic, technical, doglike.

43- Write an adjective from: impatience, rapidity, slowness, warmth, nationalism, Japan, to perish, wind, danger, fog, smoothly, carefully, week, weśt, weightlessness, post, pole, ocean, electricity, probably.

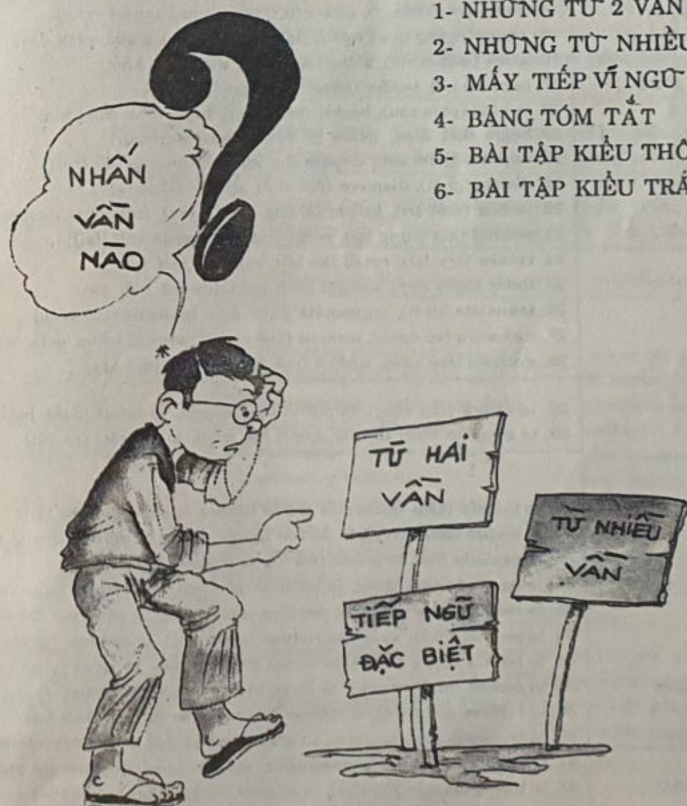
44- Give a noun from each of these words: to store, truly, noiselessly, to build, to invent, to arrive, to move, to realize, to modify, to transmit, to receive, violently, musician, busy, golden, northern, courageous, misty, successfully, universal.

45- What is an adverb from: extensive, easy, daily, convenience, urgency, happiness, regularity, swiftness, possible, gentle.

46- Write the verbs corresponding to: perishable, reliable, exhaustible, production, invasion, inventor, teacher, improvement, training, injection, modernization, personification, annunciation, commission, assistant, president, attractive, performance, compression, supposition.

47- Explain the formation of: "UNDENIABLY" (= một cách không chối cãi được).

CÁCH TÌM DẤU NHẤN



① NHỮNG TỪ HAI VẦN

1* Từ 2 vần, thường thường	nhấn vần ĐẦU	1. móther (mẹ), fáther (cha), wíndow (cửa sổ) 2. séason (mùa), réason (lý lẽ), to párdon (tha thứ) 3. áccent (dấu nhấn), férment (men), ábsent (vắng mặt)
2* Từ 2 vần có Tiếp vĩ ngữ		4. póstal (tv.bưu điện), pólar(tv.địa cực), sérvant(đầy tớ) 5. léarned (có học), wóoden(bằng gỗ), réader(độc giả) 6. sóuthern (tv.phg nam), hóstess (bà chủ), síxfold (gấp 6 lần) 7. hándful (1 nắm), chíldhood (thời thơ ấu), Índian (ng.Ấn độ) 8. búilding (tòa nhà), bláckish (hơi đen), ártist (nghệ sĩ) 9. éndless (vô tận), rínglet (vòng nhỏ), dóglike (giống như chó) 10. mónthly (hằng tháng), móvement (sự di chuyển), slówness (sự chậm chạp) 11. áctor (kịch sĩ), fámous (nổi tiếng), fríendship (tình bạn) 12. síxty (sáu mươi), séaward (về phía biển), wíndy (có nhiều gió) 13. Trừ Tiếp-vĩ-ngữ ESE và TEEN: Chinése (tv.Trunghoa), sixtéen (16)
hoặc Tiếp đầu ngữ	nhấn vần GỐC	14. abóut (về, khoảng), abóve (ở trên), abróad (ngoại quốc) 15. acróss (ngang qua), agáin (lại nữa), agó (về trước, cách đây) 16. alóne (một mình), alóng (dọc theo), awáy (xa, khỏi) 17. becáuse (vì), befóre (trước), becóme (trở nên) 18. behínd (phía sau), besíde (bên cạnh), beyónd (ở đằng kia) 19. begín (bắt đầu), belów (ở dưới), beháve (cư xử) 20. depréss (giảm sút), depóse (hạ xuống), decámp (dỡ trại) 21. dislíke (ghét), displáce (dời chỗ), disjóin (tháo ra) 22. insáne (mất trí), infírm (không mạnh, yếu), impúre (không sạch) 23. rebúild (xây dựng lại), recút (cắt lại), rejóin (nối lại) 24. retáke (lấy lại), retéll (kể lại), rewríte (viết lại) 25. todáy (ngày nay), toníght (đêm nay), towárd (đối với) 26. transláte (dịch), transmúte (biến đổi), transfúse (đổ sang) 27. unknówn (vô danh), unkínd (không tốt), unsáid (chưa nói đến) 28. uncháin (mở xích), unlóck (mở khóa), untíe (mở dây)
3* Một số ĐT 2 vần,		29. to attáck (tấn công), to affírm (quả quyết), to deféat (đánh bại) 30. to progréss (tiến tới), to desért (bỏ trốn), to contráct (co rút)
- nhất là các ĐT tận cùng bằng: - ÁDE ÍDE ÓDE ÚDE - CÉIVE - DÚCE - ÉCT - ÉNT - FÓRM - MÍT - NÓUNCE - PÓRT - PÓSE - PRÉSS - SCRÍBE - SÓLVE - VÓLVE - VÓKE - Ý	nhấn vần SAU	31. to inváde (xâm chiếm), to eváde (thoát), to perváde (vào tận) 32. to divíde (phân chia), to decíde (quyết định), to províde (cung cấp) 33. to explóde (nổ), to eróde (xói lở), to corróde (ăn mòn) 34. to conclúde (kết thúc), to inclúde (gồm có), to exclúde (trục-xuất) 35. to recéive (thu nhận), to decéive (phỉnh-gạt), to percéive (nhận thấy) 36. to prodúce (sản xuất), to redúce (giảm bớt), to sedúce (quyến rũ) 37. to refléct (phản chiếu), to diréct (hướng dẫn), to ejéct (tống ra) 38. to accént (nhấn mạnh), to fermént (lên men), to absént (vắng mặt) 39. to infórm (đưa tin), to refórm (cải cách), to defórm (làm hư) 40. to transmít (truyền, đưa), to commít (giao, ủy), to permít (cho phép) 41. to pronóunce (đọc), to annóunce (đưa tin), to denóunce (tố giác) 42. to transpórt (chuyển chở), to impórt (nhập cảng), to expórt (xuất cảng) 43. to compóse (xếp đặt), to expóse (trình bày), to suppóse (giả thiết) 44. to compréss (ép), to expréss (diễn tả), to impréss (in vào) 45. to descríbe (mô-tả), to inscríbe (ghi vào), to prescríbe (cho toa) 46. to dissólve (giải tán), to resólve (dốc quyết), to absólve (xá tội) 47. to evólve (tiến hóa), to revólve (biến chuyển), to invólve (quấn lại) 48. to convóke (triệu-tập), to provóke (khiêu-khích), to evóke (gợi lại) 49. to dený (chối cãi), to relý (tin tưởng), to defý (thách đố) 50. Luật trừ: to váry (thay đổi), to énvy (ghen ghét), ...

② NHỮNG TỪ NHIỀU VẦN (1) tận cùng bằng:

1• Vần "sơ" (ʃ) (2)	nhấn vần liền trước	51. **invéntion** (sự p.minh), **transmíssion** (sự truyền đi), **refléxion** (phản chiếu) 52. **electrícian** (thợ điện), **efficient** (có hiệu lực), **impátient** (bất nhẫn)
2• - pIn (3) - pEn - pUn		53.**Itálian** (người Ý), **expérience** (kinh nghiệm), **óbvious** (rõ ràng) 54. **advantágeous** (có lợi), **instantáneous** (tức thì), **simultáneous** (cùng lúc) 55. **discontínuous** (khg.liên tục), **impétuous** (hung hăng), **áffluent** (nhánh sông)
3• -ETY - ITY		56. **society** (xã hội), **variety** (sự khác nhau), **impiety** (sự bất hiếu) 57. **grávity** (trọng lực), **quántity** (số-lượng), **capácity** (khả năng)
4• - IC - ICAL		58. **atómic** (tv.nguyên tử), **supersónic** (siêu thanh), **automátic** (tự động) (4) 59. **práctical** (thực tiễn), **mechánical** (tv.cơ giới), **téchnical** (tv.kỹ thuật)
5• - AROUS -EROUS -OROUS		60. **bárbarous** (dã man), **ovíparous** (đẻ ra trứng), **vivíparous** (đẻ ra con) 61. **dángerous** (đầy nguy hiểm), **prósperous** (thịnh vượng), **númerous** (nhiều) 62. **dólorous** (đầy đau khổ), **carnívorous** (sống bằng thịt), **herbívorous** (sống bằng cỏ)
6• -ULAR -ULOUS		63. **régular** (hợp quy tắc), **partícular** (đặc biệt), **pópular** (bình dân) 64. **fábulous** (hoang đường), **ridículous** (đáng cười), **crédulous** (dễ tin)
7• -ATIVE -2phụ +IVE		65. **négative** (phủ định), **interrógative** (nghi vấn), **rélative** (liên quan) 66. **colléctive** (tập hợp), **posséssive** (tv.sở hữu), **descríptive** (mô tả)
8• - ITUDE		67. **áltitude** (cao độ), **sólitude** (sự cô đơn), **simílitude** (sự tương tự)
9• TVN HY-LẠP: -ARCHY, IST -CRACY -GRAPHY, ER -LOGY, IST -METER -METRY - NOMY, ER IST -PATHY -PHONY, IST v.v.,...		68. **mónarchy** (chính thể quân chủ), **mónarchist** (ng.theo c.t.q.c) 69. **demócracy** (chế độ dân chủ), **autócracy** (chế độ độc tài) 70. **photógraphy** (nghề chụp ảnh), **photógrapher** (người chụp ảnh) 71. **geólogy** (địa chất học), **geólogist** (nhà địa chất học) 72. **barómeter** (phong vũ biểu), **thermómeter** (hàn thử biểu) 73. **geómetry** (hình học), **trigonómetry** (lượng giác học) 74. **astrónomy** (thiên văn-học), **astrónomer** (nhà thiên văn học) 75. **ecónomy** (kinh tế học), **ecónomist** (nhà kinh tế-học) 76. **sýmpathy** (thiện cảm), **antípathy** (ác cảm) 77. **teléphony** (điện thoại), **teléphonist** (điện thoại viên)
CHÚ Ý: Khi trong 1 từ có nhiều luật thì **luật đàng cuối** có quyền ưu tiên (tính từ đuôi lên đầu).		78. **electrícity** (điện lực): Trong từ nầy có luật **IC** và luật **ITY**. Luật **ITY** có quyền ưu-tiên. 79. **sociólogy** (xã hội học): Trong từ nầy có luật **pIn** và luật **LOGY**. Luật **LOGY** có quyền ưu-tiên.

CHÚ THÍCH

(1)- **TỪ NHIỀU VẦN** tức là từ có 3 vần trở lên.

(2)- **Vần "sơ"**: ký hiệu phiên âm Quốc tế là (ʃ). Ký hiệu nầy thường gặp trong các vần cuối, như: -TION, -SSION, - XION, -CIAN, -CIENT, -TIENT.

(3)- **pIn** tức là phụ âm + **I** + nguyên âm,
pEn tức là phụ âm + **E** + nguyên âm,
pUn tức là phụ âm + **U** + nguyên âm.

- Nguyên âm trong tiếng Anh là: - A, E, I, O, U, và Y (giữa từ hoặc cuối từ)

(4)- Trừ ra: pólitics (chính trị), lúnatic (người điên), Cátholic (công giáo), aríthmetic (số học).

③ MẤY TIẾP VĨ NGỮ ĐẶC BIỆT

1° TVN LA-PHÁP (1) -ÁDE -ÉE -ÉER -ÉSE -ÉSQUE -ÉTTE -ÉNTAL -ÉNTARY -ÓO, ÓON	nhấn ngay trên TVN	CHÚ Ý: Các từ trong tiếng Pháp thường nhấn vần cuối. 80. lemonáde (nước chanh), balustráde (bao lơn), escapáde (sự tẩu thoát) 81. refugée (ng. tị nạn), absentée (ng. vắng mặt), adoptée (con nuôi) 82. enginéer(kỹ sư), voluntéer (ng. tình nguyện), pionéer (ng. tiên phong) 83. Vietnamése (tv.VN), Japanése (tv.Nhật), Chinése (tv.Trung hoa) 84. picturésque(đẹp, hay),burlésque (hài hước), grotésque (kỳ quái) 85.cigarétte (điếu thuốc), statuétte (tượng nhỏ), chemisétte (sơmi cụt tay) 86. accidéntal(ngẫu nhiên), experiméntal (tv. thí-nghiệm), continéntal (tv. lục địa) 87. suppleméntary (phụ thêm), compleméntary (bổ - túc), eleméntary (sơ cấp) 88. bambóo (tre), tabóo (điều cấm), ballóon (bóng), musquetóon (súng trường).
2° - TVN ĂNG-LÔ XẮC-XÔNG: -DOM -ED -ER -FUL -HOOD -ING -LESS -LY -NESS -SHIP -SOME	không thay đổi dấu nhấn cũ	89. béggar (người ăn xin) ⟶ béggardom (bọn ăn xin) 90. flówer (bông hoa) ⟶ flówered (có bông hoa) 91. trável (du lịch) ⟶ tráveler (người du lịch) 92. béauty (vẻ đẹp) ⟶ béautiful (đẹp-đẽ) 93. fáther (cha) ⟶ fátherhood (địa vị người cha) 94. begín (bắt đầu) ⟶ begínning (sự bắt đầu) 95. móther (mẹ) ⟶ mótherless (không có mẹ) 96. háppy (sung sướng) ⟶ háppily (một cách sung sướng) 97. búsy (bận rộn) ⟶ búsiness (sự bận rộn) 98. léader (người lãnh đạo) ⟶ léadership (sự lãnh đạo) 99. quárrel (cãi cọ) ⟶ quárrelsome (hay cãi cọ)

CHÚ THÍCH (1): LA = La ngữ, tiếng La tinh.
PHÁP = Pháp ngữ, tiếng Pháp.

④ BẢNG TÓM TẮT

1- HAI VẦN	
1° Thường thường 2° Có TVN hoặc TĐN 3° Một số ĐT	- nhấn vần đầu - nhấn vần gốc - nhấn vần sau
2- NHIỀU VẦN tận cùng bằng:	
1° Vần "sơ" (ʃ) 2° pIn, pEn, pUn 3° ETY, ITY 4° IC, ICAL 5° AROUS, EROUS, OROUS 6° ULAR, ULOUS 7° ATIVE, 2 phụ + IVE 8° ITUDE 9° Hy - từ	nhấn vần liền trước
3- TIẾP VĨ NGỮ ĐẶC BIỆT	
1° La-Pháp 2° Ăng-lô Xắc-xông	-nhấn ngay trên -không đổi dấu nhấn

HAI VẦN: thường nhấn vần đầu,
Nhấn trên vần gốc, nhấn sau Động từ.

NHIỀU VẦN: Vần nhấn trước "sơ",
pIn, E T Y, IC, A R O U S, U L A R,
A T I V E, I T U D E, Hy-từ.
Ưu tiên luật cuối, tính từ đuôi lên.

Nhấn đuôi LA-PHÁP ngay trên:
ADE, EE, EER, ÉSE, ETTE, ENTAL, ÒON,...
Mấy đuôi ĂNG-LÔ XẮC-XÔNG
Không làm thay đổi gốc nguồn chủ-âm.
Đó là: ING, ED, LY, SOME,
FUL, LESS, NESS, SHIP, HOOD, DÒM và ER.

CHÚ Ý: Chúng tôi không cần ghi tất cả các luật vào trong bài thơ vắn gọn "Giúp Trí Nhớ" nầy, vì một luật trong câu thơ có thể giúp bạn gợi nhớ một luật khác, chẳng hạn như:

luật pIn	gợi nhớ luật	pEn và pUn,
luật ETY	gợi nhớ luật	ITY,
luật IC	gợi nhớ luật	ICAL,
luật AROUS	gợi nhớ luật	EROUS, OROUS,
luật ULAR	gợi nhớ luật	ULOUS,
luật ATIVE	gợi nhớ luật	2 phụ + IVE,
luật ÉSE	gợi nhớ luật	ÉSQUE,
luật ENTAL	gợi nhớ luật	ENTARY,
luật OON	gợi nhớ luật	OO.

⑤ BÀI TẬP KIỂU THÔNG THƯỜNG

(Số các bài sau đây phù hợp với số các bài trong EFT, quyển IV)

PUT AN ACCENT MARK OVER THE MAIN STRESSED SYLLABLE OF:

I- 1- ago, 2- replaced, 3- electricity, 4- German, 5- electric,
6- because, 7- combustion, 8- Austria, 9- transportation, 10- brilliant,
11- production, 12- inventor, 13- standardization, 14- identical, 15- easily,
16- system, 17- special, 18- insert, 19- away, 20- become.

II- 1- certain, 2-useless, 3- result, 4- speedier, 5- gradual,
6- especially, 7- vessels, 8- boilers, 9- introduction, 10- atomic,
11- efficiently, 12- nuclear, 13- conventional, 14- earlier, 25- around,
16- Atlantic, 17- Pacific, 18- ocean, 19- moment, 20- merchant.

III- 1- began, 2- along, 3- again, 4- before, 5- Italian,
6- balloons, 7- above, 8- Brazilian, 9- about, 10- successfully,
11- construction, 12- navigational, 13- usually, 14- altitude, 15- picture,
16- below, 17- effect, 18- continuous, 19- ahead, 20- carefully.

IV- 1- relatively, 2- expanding, 3- ejected, 4- reaction, 5- gravitational,
6- practical, 7- valuable, 8- information, 9- weather, 10- revolving,
11- gravity, 12- magnetic, 13- resist, 14- weightlessness, 15- periods,
16- boredom, 17- inactivity, 18- solitude, 19- against, 20- discover.

V- 1- publisher, 2- typical, 3- radio, 4- beside, 5- opener,
6- away, 7- noiselessly, 8- familiar, 9- before 10- businesses,
11- representatives, 12- special, 13- instructions, 14- automatic, 15- below,
16- curiously, 17- relaxation, 18- comfortable, 19- television, 20- rabbit.

VI- 1- introduction, 2- chickens, 3- modern, 4- farmer, 5- prosperous,
6- typical, 7- quantity, 8- neighbors, 9- automatically, 10- kitchen,
11- electric, 12- constantly, 13- children , 14- parents , 15- ago,
16- away, 17- beginning, 18- money, 19- morning, 20- before.

VII- 1- altitude, 2- electronic, 3- transmit, 4- radiation, 5- meteorites,
6- marvel, 7- computations, 8- carefully, 9- technician, 10- efficient,
11- popular 12- particular, 13- tomorrow , 14- besides, 15- chemical
16- engineering, 17- scientific, 18- compose, 19- becoming, 20- billion.

VIII- 1- along, 2- electricity, 3-materials, 4- atomic, 5- succeed,
6- degrees, 7- valuable, 8- winter, 9- area, 10- experimental,
11- communication, 12- farming, 13- experimentally 14- recharge, 15- controlling,
16- because, 17- practical, 18- continuous, 19- interruption, 20- supplementary.

IX - 1- today, 2- together, 3- postal, 4- efficient, 5- constantly,
6- among, 7- to permit, 8- reliable, 9-undeniably, 10- Pacific,
11- conditions, 12- urgent, 13- experiment, 14- dramatic, 15- addition,
16- between, 17- flowers, 18- traffic, 19- India, 20- balloon.

X- 1- possibility, 2- various, 3- internationally, 4- distress, 5- experienced,
6- automatic, 7- electrical, 8- telegraphic, 9- across, 10- transmit,
11- seriously, 12- transmission, 13- accidentally, 14- electrically, 15- scientific,
16- together, 17- today, 18- cigarette, 19- tomorrow, 20- beyond.

XI- 1- Italian, 2- wireless, 3- believed, 4- regularity, 5- immediately,
6- popular, 7- unnatural, 8- static, 9- inconvenient, 10- brilliant,
11- symphony, 12- musicians, 13- introduction, 14- millions, 15- Soviet,
16- union, 17- wonderfully, 18- simultaneous, 19- international, 20- Olympic.

XII- 1- usual, 2- communication, 3- capacity, 4- instantaneously, 5- technical,
6- fortunately, 7- reception, 8- obviously, 9- again, 10- fantastic,
11- artificial, 12- reality, 13- serious, 14- study, 15- balloon,
16- quality, 17- transmitted, 18- between, 19- experimental, 20- practical.

XIII- 1- walking, 2- trial, 3- error, 4- counter, 5- among,
6- typical, 7- millions, 8- women, 9- garden, 10- different,
11- display, 12- attract, 13- customers, 14- colorful, 15- inside
16- attractive, 17- popular, 18- popularity, 19- disappearing, 20- around.

XIV- 1- fountain, 2- seventy, 3- aviary, 4- tropical, 5- along,
6- express, 7- conspicuous, 8- developped, 9- population, 10- dependence,
11- neighborhood, 12- finally, 13- conditioning, 14- provide, 15- family,
16- medical , 17- produce, 18- discovery, 19- excitement, 20- believe.

XV- 1- communities, 2- containing, 3- California, 4- between, 5- majority,
6- behind, 7- declares, 8- retired, 9- expandable, 10- toward,
11- retirement, 12- possessions, 13- enthusiastically, 14- freedom, 15- belong,
16- economy, 17- economical, 18- return, 19- connecting, 20- electricity.

XVI- 1- England, 2- behind, 3- suppose, 4- vacation, 5- decides,
6- Atlantic, 7- Pacific, 8- intersection, 9- Canadian, 10- northern,
11- principal, 12- ocean, 13- traveling, 14- international, 15- together,
16- probably, 17- system, 18- America, 19- Colombia, 20- modern.

XVII- 1- experimenting, 2- successful, 3- materials, 4- injected, 5- disease,
6- effect, 7- miraculous, 8- career, 9- chemical, 10- become,
11- bacteria, 12- present, 13- degrees, 14- discovered, 15- destroyed,
16- periods, 17- useful, 18- protective, 19- gradually, 20- rely.

XVIII- 1- required, 2- afraid, 3- sorrowfully, 4- medical, 5- relieving,
6- geologist, 7- particularly, 8- accidentally, 9- unconscious, 10- consciousness,
11- memory, 12- unable, 13- insensible, 14- concluded, 15- decided,
16- alone, 17- regained, 18- prevent, 19- agreed, 20- audience.

XIX - 1- evening, 2- uneasiness, 3- actually, 4- malaria, 5- sicknesses,
6- artificial, 7- transmitted, 8- microscopic, 9- physician, 10- receiving,
11- returned, 12- Indian, 13- beyond, 14- continued, 15- engineers,
16- disappear, 17- powerful, 18- reducing, 19- dramatic, 20- varieties.

XX - 1- announced, 2- infective, 3- bacteriologist, 4- uncovered, 5- scientific,
6- Germany, 7- including, 8- pneumonia, 9- dramatically, 10- serious,
11- dissolve, 12- collect, 13- prescribe, 14- dangerous, 15- produced,
16- eventually, 17- occasionally, 18- unpleasant, 19- allergic, 20- antibiotics.

BÀI GIẢI

I- 1: gó, 2: plá, 3: trí, 4: Gér, 5: léc, 6: cáu, 7: bús, 8: Áus, 9: tá, 10: brí, 11: dúc, 12: vén, 13: zá, 14: dén, 15: éa, 16: sý, 17: spé, 18: sért, 19: wáy, 20: cóme.

II- 1: cér, 2: ú, 3: súlt, 4: spée, 5: grá, 6: spé, 7: vés, 8: bói, 9: dúc, 10: tó, 11: fí, 12: nú, 13: vén, 14: éar, 15: róund, 16: lán, 17: cí, 18: ó, 19: mó, 20: mér.

III- 1: gán, 2: lóng, 3: gáin, 4: fóre, 5: tá, 6: lóon, 7: bóve, 8: zí, 9: bóut, 10: céss, 11: trúc, 12: gá, 13: ú, 14: ál, 15: píc, 16: lów, 17: féct, 18: tí, 19: héad, 20: cá.

IV- 1: ré, 2: pán, 3: jéc, 4: ác, 5: tá, 6: prác, 7: vá, 8: má, 9: wéa, 10: vól, 11: grá, 12: gné, 13: síst, 14: wéi, 15: pé, 16: bó, 17: tí, 18: só, 19: gáinst, 20: có.

V- 1: pú, 2: tý, 3: rá, 4: síde, 5: ó, 6: wáy, 7: nói, 8: mí, 9: fóre, 10: bú, 11: sén, 12: spé, 13: trúc, 14: má, 15: lów, 16: cú, 17: xá, 18: cóm, 19: ví, 20: rá.

VI- 1: dúc, 2: chí, 3: mó, 4: fár, 5: prú, 6: tý, 7: quán, 8: néi, 9: má, 10: kít, 11: léc, 12: cón, 13: chíl, 14: pá, 15: gó, 16: wáy, 17: gín, 18: mó, 19: mó, 20: fóre.

VII- 1: ál, 2: tró, 3: mít, 4: á, 5: mé, 6: már, 7: tá, 8: cá, 9: ní, 10: fí, 11: pó, 12: tí, 13: mó, 14: sídes, 15: ché, 16: née, 17: tí, 18: póse, 19: có, 20: bí.

VIII- 1: lóng, 2: trí, 3: té, 4: tó, 5: céed, 6: grée, 7: vá, 8: wín, 9: á, 10: mén, 11: cá, 12: fár, 13: mén, 14: chá, 15: tró, 16: cáuse, 17: prác, 18: tí, 19: rúp, 20: mén.

IX- 1: dáy, 2: gé, 3: póst, 4: fí, 5: cón, 6: móng, 7: mít, 8: lí, 9: ní, 10: cí, 11: dí, 12: úr, 13: pé, 14: má, 15: dí, 16: twéen, 17: fló, 18: trá, 19: Ín, 20: lóon.

X- 1: bí, 2: vá, 3: ná, 4: tréss, 5: pé, 6: má, 7: léc, 8: grá, 9: króss, 10: mít, 11: sé, 12: mí, 13: dén, 14: léc, 15: tí, 16: gé, 17: dáy, 18: étte, 19: mó, 20: yónd.

XI- 1: tá, 2: wí, 3: líe, 4: lá, 5: mé, 6: pó, 7: ná, 8: stá, 9: vé, 10: brí, 11: sým, 12: sí, 13: dúc, 14: mí, 15: Só, 16: ú, 17: wón, 18: tá, 19: ná, 20: lým.

XII- 1: ú, 2: cá, 3: pá, 4: tá, 5: téch, 6: fór, 7: cép, 8: ób, 9: gáin, 10: tás, 11: fí, 12: ál, 13: sé, 14: stú, 15: lóon, 16: quá, 17: mít, 18: twéen, 19: mén, 20: prác.

XIII- 1: wál, 2: trí, 3: ér, 4: cóun, 5: móng, 6: tý 7: míl, 8: wó, 9: gár, 10: dí, 11: láy, 12: tráct, 13: cús, 14: có, 15: síde, 16: trác 17: pó, 18: lá, 19: péar, 20: róund.

XIV- 1: fóun, 2: sé, 3: á, 4: tró, 5: lóng, 6: préss, 7: pí, 8: vé, 9: lá, 10: pén, 11: néi, 12: fí, 13: dí, 14: víde, 15: fá, 16: mé, 17: dúce, 18: có, 19: cí, 20: líe.

XV- 1: mú, 2: tái, 3: fór, 4: twéen, 5: jó, 6: hínd, 7: clá, 8: tí, 9: pán, 10: wárd, 11: tí, 12: sé, 13: ás, 14: frée, 15: lóng, 16: có, 17: nó, 18: túrn, 19: néc, 20: trí.

XVI- 1: Én, 2: hínd, 3: póse, 4: cá, 5: cí, 6: lán, 7: cí, 8: séc, 9: ná, 10: nór, 11: prín, 12: ó, 13: trá, 14: ná, 15: gé, 16: pró, 17: sýs, 18: mé, 19: lóm, 20: mó.

XVII- 1: pé, 2: cés, 3: té, 4: jéc, 5: séa, 6: féct, 7: rá, 8: réer, 9: ché, 10: cóme, 11: té, 12: pré, 13: grées, 14: có, 15: tróy, 16: pé, 17: ú, 18: téc, 19: grá, 20: lý.

XVIII- 1: quí, 2: fráid, 3: sór, 4: mé, 5: líe, 6: geó, 7: tí, 8: dén, 9: cón, 10: cón, 11: mé, 12: á, 13: sén, 14: clú, 15: cí, 16: lóne, 17: gái, 18: vént, 19: gréed, 20: áu.

XIX- 1: é, 2: éa, 3: ác, 4: lá, 5: síck, 6: fí, 7: mít, 8: có, 9: sí, 10: céi, 11: túrn, 12: Ín, 13: yónd, 14: tí, 15: néer, 16: péar, 17: pó, 18: dúc, 19: má, 20: rí.

XX- 1: nóun, 2: féc, 3: rió, 4: có, 5: tí, 6: Gér, 7: clú, 8: mó, 9: má, 10: sé, 11: sól, 12: léct, 13: scríbe, 14: dán, 15: dúc, 16: vén, 17: cá, 18: pléa, 19: lér, 20: bió.

⑥ BÀI TẬP KIỂU TRẮC NGHIỆM

(Số các bài sau đây phù hợp với số các bài trong EFT, quyển IV)

I- Which word is stressed on the first syllable ?
A- invented, B- replaced, C- introduced, D- decided, E- rapidly.

II- Which of the following words is stressed on the second syllable ?
A- sailing, B- traveling, C- produce, D- merchant, E- transportation

III- The word which is stressed on the third syllable is:
A- improvement, B- century, C- continuous, D- supersonic, E- disturbance.

IV- The word which is stressed on the last syllable is:
A- steady, B- relatively, C- opening, D- because, E- formation.

V- The word which is not stressed on the first syllable is:
A- modern, B- toaster, C- moment, D- noiselessly, E- begin.

VI- The correctly stressed word is:
A- chíckens, B- prospérous, C- électric, D intróduction, E- béginning.

VII- The word which is correctly stressed is:
A- tóday B- eléctronic, C- éfficient, D engíneering, E- befóre.

VIII- The wrongly stressed word is:
A- bárrels, B- shówers, C- degrées, D- expérimentally, E- partícular.

IX - The word which is wrongly stressed is:
A- togéther, B-númber, C- áreas, D- undeníably, E- altítude.

X - Which word is correctly stressed ?
A-eléctricity, B- internátionally, C- ámong, D- practícal, E- modél.

XI- The word which is not stressed on the last syllable is:
A-beginning, B- across, C- become, D- above, E- between.

XII- The word which is stressed on the third syllable is:
A- communications, B- instantaneously, C- performance, D- reality, E- experimental.

XIII- The word which is stressed on the second syllable is:
A- popular, B- popularity, C- about, D- colorful , E- steadily.

XIV- The word which is not stressed on the first syllable is:
A- pictures, B- narrowness, C- conspicuous, D- numberless, E- aviary.

XV- The word whose third syllable is stressed is:
A-communities, B- economy, C- California, D- conditioning, E- enthusiastically.

XVI- The word which is stressed on the first syllable is:
A-Colombia, B- toward, C- along, D- Pacific, E- northern.

XVII- Which word is correctly stressed ?
A-bactéria, B- miracúlously, C- usefúlly, D- eventúally, E- none is correct.

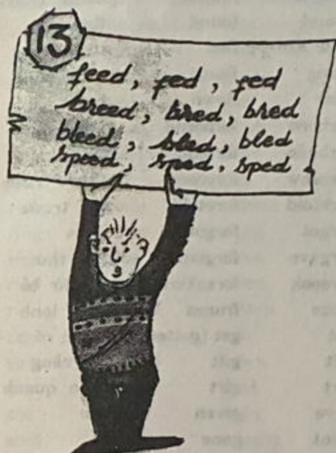
XVIII- Which of these words is correctly stressed ?
A-begán, B- sórrowfully, C- uncónscious, D- accidéntally, E- all are correct.

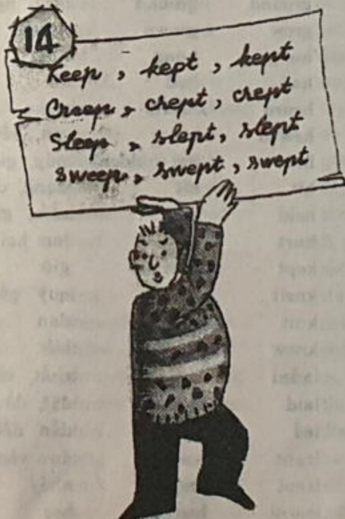
XIX - Are the following words stressed on the third syllable?
A-artificial, B- population, C- microscopic, D- yes, E- no.

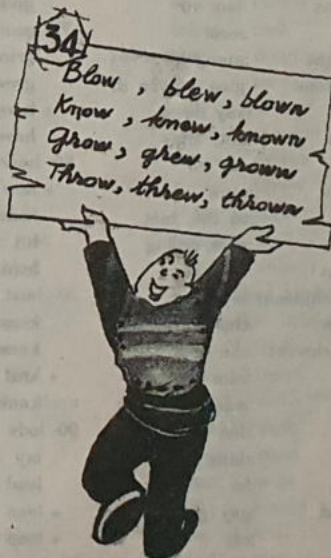
XX- Are these words stressed on the second syllable ?
A- accidentally, B- dangerous, C- antibiotics, D- yes, E- no.

BÀI GIẢI I:E, II: C, III: D, IV: D, V: E, VI:A, VII: E, VIII: D, IX : E, X: B, XI:A, XII: B, XIII: C, XIV: C, XV: C, XVI:E, XVII: E, XVIII: E, XIX: D, XX: E.

ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC







ĐỘNG BẤT QUI TẮC học dần,
Mỗi ngày một nhóm, khi cần có ngay.

① ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

XẾP THEO THỨ TỰ ABC

1+	abide	abode	abode	:ở, trú ngụ
	arise	arose	arisen	:đứng dậy
	awake	awoke	awoke (awaked)	:thức dậy
	be	was	been	:là, thì, ở,...
5-	bear	bore	borne	:mang, chở
	bear	bore	born	:sinh, đẻ
	beat	beat	beaten	:đánh đập
	become	became	become	:trở nên
	befall	befell	befallen	:xảy tới
10-	beget	begot	begot (begotten)	:sinh ra
	begin	began	begun	:bắt đầu
	behold	beheld	beheld	:trông, nhìn
	bend	bent	bent	:uốn cong
+	bereave	bereft	bereft	:lấy, tước đoạt
15-	beseech	besought	besought	:van xin
	bespeak	bespoke	bespoken	:giữ trước
	bet	bet	bet	:thách đố
	bid	bade	bid (bidden)	:bảo, ra lệnh
	bind	bound	bound	:cột, trói
20-	bite	bit	bit (bitten)	:cắn
	bleed	bled	bled	:chảy máu
+	blend	blent	blent	:pha trộn
	blow	blew	blown	:thổi
	break	broke	broken	:làm vỡ
25-	breed	bred	bred	:nuôi
	bring	brought	brought	:mang lại
+	broadcast	broadcast	broadcast	:gieo, truyền đi
	build	built	built	:xây dựng
+	burn	burnt	burnt	:đốt, cháy
30-	burst	burst	burst	:vỡ, nổ
	buy	bought	bought	:mua
	can	could		:có thể, biết
	cast	cast	cast	:ném, quăng
	catch	caught	caught	:bắt, chụp
35-	chide	chid	chid (chidden)	:la mắng
	choose	chose	chosen	:chọn, lựa
	cleave	cleft	cleft (cloven)	:chẻ ra
	cling	clung	clung	:bám vào
+	clothe	clad	clad	:mặc (quần áo)
40-	come	came	come	:đến
	cost	cost	cost	:đáng giá
	creep	crept	crept	:bò
+	crow	crew	crowed	:gáy (gà)
	cut	cut	cut	:cắt
45+	dare	durst	durst	:dám
	deal	dealt	dealt	:buôn bán, giao dịch
+	dig	dug	dug	:đào
	do	did	done	:làm
	draw	drew	drawn	:kéo, vẽ
50+	dream	dreamt	dreamt	:mơ, mộng
	drink	drank	drunk	:uống
	drive	drove	driven	:lái, dẫn dắt
	dwell	dwelt	dwelt	:ở, trú ngụ
	eat	ate	eaten	:ăn
55-	fall	fell	fallen	:rơi, ngã
	feed	fed	fed	:nuôi, cho ăn
	feel	felt	felt	:cảm thấy
	fight	fought	fought	:đánh, chiến đấu
	find	found	found	:tìm thấy
60-	flee	fled	fled	:trốn, chạy trốn
	fling	flung	flung	:ném, liệng
	fly	flew	flown	:bay
	forbear	forbore	forborne	:kiêng cử
	forbid	forbade	forbidden	:cấm
65-	foresee	foresaw	foreseen	:thấy trước
	foretell	foretold	foretold	:nói trước
	forget	forgot	forgotten	:quên
	forgive	forgave	forgiven	:tha thứ
	forsake	forsook	forsaken	:bỏ, từ bỏ
70-	freeze	froze	frozen	:đông lạnh
	get	got	got (gotten)	:được, có ,...
+	gild	gilt	gilt	:mạ vàng
+	gird	girt	girt	:cuốn quanh
	give	gave	given	:cho
75-	go	went	gone	:đi
	grind	ground	ground	:xay, nghiền
	grow	grew	grown	:trồng, mọc, lớn
+	hang	hung	hung	:treo
	have	had	had	:có
80-	hear	heard	heard	:nghe
+	hew	hewed	hewn	:gọt, cắt
	hide	hid	hid (hidden)	:núp, giấu
	hit	hit	hit	:dụng, chạm
	hold	held	held	:cầm, giữ
85-	hurt	hurt	hurt	:làm hại, đau
	keep	kept	kept	:giữ
	kneel	knelt	knelt	:quỳ gối
+	knit	knit	knit	:đan
	know	knew	known	:biết
90-	lade	laded	laden	:chất, chở
	lay	laid	laid	:đặt, để
	lead	led	led	:dẫn dắt
+	lean	leant	leant	:dựa vào
+	leap	leapt	leapt	:nhảy
95+	learn	learnt	learnt	:học
	leave	left	left	:rời, bỏ lại
	lend	lent	lent	:cho mượn
	let	let	let	:để, cho phép
	lie	lay	lain	:nằm
100+	light	lit	lit	:thắp sáng
	lose	lost	lost	:mất, thua
	make	made	made	:làm, chế tạo
	may	might		:được phép
	mean	meant	meant	:có nghĩa

BC: Chữ có dấu + là Động từ vừa Bất quy tắc, vừa Hợp quy tắc.

105-	meet	met	met	: gặp, hội họp
+	melt	melted	molten	: nấu chảy ra
	mislead	misled	misled	: hướng dẫn sai
	mistake	mistook	mistaken	: lầm, lộn
	mow	mowed	mown	: cắt bằng hái
110-	outdo	outdid	outdone	: làm quá, vượt
	outgo	outwent	outgone	: vượt quá
	overcast	overcast	overcast	: làm mờ
	overcome	overcame	overcome	: trấn áp, vượt trên
	overdo	overdid	overdone	: làm quá
115-	overdrive	overdrove	overdriven	: bắt làm quá
	overhang	overhung	overhung	: dựng chéo.
	overhear	overheard	overheard	: nghe lóm.
	overspread	overspread	overspread	: lan khắp.
	overtake	overtook	overtaken	: lấy quá
120-	pay	paid	paid	: trả
	put	put	put	: đặt, để
	read	read	read	: đọc
	rend	rent	rent	: làm rách, xé
+	rid	rid	rid	: trừ bỏ
125-	ride	rode	ridden	: cỡi (ngựa, xe đạp)
	ring	rang	rung	: rung
	rise	rose	risen	: đứng dậy
+	rive	rived	riven	: chẻ, tách
+	rot	rotted	rotten	: thối, mục nát
130-	run	ran	run	: chạy
+	saw	sawed	sawn	: cưa
	say	said	said	: nói
	see	saw	seen	: xem, thấy
	seek	sought	sought	: tìm kiếm
135-	sell	sold	sold	: bán
	send	sent	sent	: gởi
	set	set	set	: đặt, để
+	sew	sewed	sewn	: may
	shake	shook	shaken	: lay, lắc
140-	shall	should		: sẽ
+	shear	shore	shorn	: gọt, cắt
	shed	shed	shed	: đổ, nhỏ giọt
	shine	shone	shone	: chiếu sáng
	shoe	shod	shod	: đi giày, đóng móng ngựa
145-	shoot	shot	shot	: đẩy, bắn
+	show	showed	shown	: chỉ, tỏ bày
+	shred	shred	shred	: chặt, chia đoạn
	shrink	shrank	shrunk	: co, rút
+	shrive	shrove	shriven	: thú tội
150-	shut	shut	shut	: đóng
	sing	sang	sung	: hát
	sink	sank	sunk	: đắm, chìm
	sit	sat	sat	: ngồi
	slay	slew	slain	: giết
155-	sleep	slept	slept	: ngủ
	slide	slid	slid(slidden)	: trượt, lướt
	sling	slung	slung	: quăng, ném
	slink	slunk	slunk	: chuồn, trốn
	slit	slit	slit	: chẻ, xẻ, cắt
160 +	smell	smelt	smelt	: ngửi
	smite	smote	smit(smitten)	: đánh, đá
+	sow	sowed	sown	: gieo
	speak	spoke	spoken	: nói
+	speed	sped	sped	: vội vã
165 +	spell	spelt	spelt	: đánh vần
	spend	spent	spent	: tiêu xài
+	spill	spilt	spilt	: đảo lộn
	spin	span(spun)	spun	: kéo sợi
	spit	spat	spat	: khạc, nhổ
170-	split	split	split	: chẻ, xẻ, bổ
+	spoil	spoilt	spoilt	: làm hư
	spread	spread	spread	: rải ra, lan ra
	spring	sprang	sprung	: vọt, nhảy
	stand	stood	stood	: đứng
175-	steal	stole	stolen	: trộm, cắp
	stick	stuck	stuck	: dán, dính
	sting	stung	stung	: châm, đốt
	stink	stank	stunk	: hôi thối
	stride	strode	stridden	: đi bước dài
180-	strike	struck	struck	: đánh
	string	strung	strung	: xâu giây
	strive	strove	striven	: cố gắng
	swear	swore	sworn	: thề
+	sweat	sweat	sweat	: ra mồ hôi
185-	sweep	swept	swept	: quét
+	swell	swelled	swollen	: làm sưng lên
	swim	swam	swum	: bơi lội
	swing	swung	swung	: đánh đu
	take	took	taken	: lấy
190-	teach	taught	taught	: dạy
	tear	tore	torn	: xé, làm rách
	tell	told	told	: nói, kể lại
	think	thought	thought	: nghĩ, tưởng
+	thrive	throve	thriven	: thịnh vượng
195-	throw	threw	thrown	: quăng, ném
	thrust	thrust	thrust	: đẩy, nhét vào
	tread	trod	trod(trodden)	: dẫm, đạp lên
	unbend	unbent	unbent	: làm hết cong
	understand	understood	understood	: hiểu
200-	undertake	undertook	undertaken	: đảm nhận
	undo	undid	undone	: tháo, cởi
	upset	upset	upset	: đảo lộn, lật
+	wake	woke	woken	: thức, đánh thức
	wear	wore	worn	: mặc, mang, đeo, độ
205-	weave	wove	woven	: dệt
	weep	wept	wept	: khóc
	will	would		: sẽ
	win	won	won	: thắng, hơn
+	wind	wound	wound	: cuộn, lên giây
210 -	withdraw	withdrew	withdrawn	: rút lui
	withstand	withstood	withstood	: kháng cự
	wring	wrung	wrung	: vặn, vắt
	write	wrote	written	: viết

(2) ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC XẾP THEO HÌNH THỨC

A- MỘT HÌNH THỨC

1-	read	read	read	đọc
	spread	spread	spread	rải ra
	overspread	overspread	overspread	lan ra
2-	shed	shed	shed	rơi, đổ
	shred	shred	shred	chặt, chia
3-	set	set	set	đặt, để
	bet	bet	bet	thách đố
	let	let	let	để, cho phép
4-	hit	hit	hit	đánh, va chạm
	+knit	knit	knit	đan
	slit	slit	slit	chẻ, cắt
	split	split	split	chẻ, xẻ
5-	cast	cast	cast	ném, quăng
	broadcast	—	—	gieo, truyền đi.
	overcast	—	—	làm lu mờ
6-	hurt	hurt	hurt	làm đau, làm hại
	burst	burst	burst	nổ, vỡ
	thrust	thrust	thrust	xô, đẩy
7-	-cut	cut	cut	cắt
	put	put	put	đặt, để
	shut	shut	shut	đóng

B- HAI HÌNH THỨC

8-	stand	stood	stood	đứng
	understand	—	—	hiểu
	withstand	—	—	kháng cự
9-	say	said	said	nói
	lay	laid	laid	đặt, để
	pay	paid	paid	trả tiền
10-	hear	heard	heard	nghe
	overhear	—	—	nghe lóm
11-	leave	left	left	rời, bỏ lại
	cleave	cleft	cleft	chẻ ra
	bereave	bereft	bereft	lấy, tước đoạt
12+	dream	dreamt	dreamt	mơ, mộng
	+ lean	leant	leant	dựa vào
	mean	meant	meant	có nghĩa
	+ learn	learnt	learnt	học
	deal	dealt	dealt	phân phát, buôn bán
	+leap	leapt	leapt	nhảy
13-	feed	fed	fed	nuôi
	breed	bred	bred	nuôi
	bleed	bled	bled	chảy máu
	speed	sped	sped	vội vã, thúc đẩy
	-flee	fled	fled	trốn
	-lead	led	led	dẫn dắt
	mislead	misled	misled	dẫn sai
	-meet	met	met	gặp, hội họp
14-	keep	kept	kept	giữ
	creep	crept	crept	bò, leo
	sleep	slept	slept	ngủ
	sweep	swept	swept	quét
	weep	wept	wept	khóc
15-	feel	felt	felt	cảm thấy
	kneel	knelt	knelt	quỳ gối
16-	smell	smelt	smelt	ngửi
	dwell	dwelt	dwelt	ở, trú ngụ
	+spell	spelt	spelt	đánh vần
17-	sell	sold	sold	bán
	tell	told	told	nói, thuật lại
	foretell	—	—	nói trước
18-	send	sent	sent	gởi, phái đi
	bend	bent	bent	uốn cong
	lend	lent	lent	cho mượn
	rend	rent	rent	xé rách
	+blend	blent	blent	pha trộn
	spend	spent	spent	tiêu xài
19+	abide	abode	abode	ở, trú ngụ
	awake	awoke	awoke	thức dậy
20-	bind	bound	bound	cột, buộc
	find	found	found	gặp thấy
	wind	wound	wound	cuộn, xoắn lại
	grind	ground	ground	xay, nghiền
21-	cling	clung	clung	bám lấy
	fling	flung	flung	ném, liệng
	sling	slung	slung	quăng, ném
	sting	stung	stung	châm, đốt
	string	strung	strung	xâu giây
	swing	swung	swung	đánh đu
	wring	wrung	wrung	xoắn, vắt
	- slink	slunk	slunk	chuồn, trốn
	- spin	spun	spun	kéo sợi
22-	hang	hung	hung	treo
	overhang	—	—	treo xiên
23-	bring	brought	brought	mang, đem
	think	thought	thought	suy nghĩ
	fight	fought	fought	chiến đấu
	seek	sought	sought	tìm, kiếm
	buy	bought	bought	mua
	beseech	besought	besought	van nài
24-	teach	taught	taught	dạy
	catch	caught	caught	bắt, chụp

CHÚ Ý:
Chữ nào có dấu + là Động từ vừa Bất quy tắc, vừa Hợp quy tắc.

25-	sit	sat	sat	ngồi
	spit	spat	spat	khạc, nhổ
26-	+ light	lit	lit	thắp, đốt
	bite	bit	bit(bitten)	cắn
27-	+ dig	dug	dug	đào
	stick	stuck	stuck	dán, dính
	strike	struck	struck	đánh, cọ vào
28-	hold	held	held	cầm giữ
	behold	beheld	beheld	ngắm, nhìn
	uphold	upheld	upheld	duy trì
29 -	build	built	built	xây dựng
	+ gild	gilt	gilt	mạ vàng
	spill	spilt	spilt	đảo lộn
30-	win	won	won	thắng, được
	shine	shone	shone	chiếu sáng
31-	come	came	come	đến
	become	became	become	trở nên
	overcome	overcame	overcome	vượt trên

C- BA HÌNH THỨC

32-	take	took	taken	lấy
	mistake	—	—	nhầm, lộn
	overtake	—	—	theo kịp
	undertake	—	—	đảm nhận
	shake	shook	shaken	lay, lắc
	forsake	forsook	forsaken	bỏ, từ bỏ
33 -	draw	drew	drawn	kéo
	withdraw	withdrew	withdrawn	rút lui
34 -	blow	blew	blown	thổi
	grow	grew	grown	trồng,mọc, lớn
	know	knew	known	biết
	throw	threw	thrown	ném, liệng
	+ crow	crew	crowed	gáy(gà)
	- fly	flew	flown	bay
35 -	bear	bore	born	mang
	forbear	forbore	forborn	kiêng cữ
	+ shear	shore	shorn	gọt, cắt
	swear	swore	sworn	thề
	tear	tore	torn	xé, làm rách
	wear	wore	worn	mặc, đội, mang
36 -	get	got	gotten	được
	beget	begot	begotten	sinh ra
	forget	forgot	forgotten	quên
37 -	hide	hid	hidden (hid)	che giấu
	chide	chid	chidden(chid)	la mắng
	slide	slid	slidden (slid)	trượt, lướt
38 -	bid	bade	bidden (bid)	bảo, ra lệnh
	forbid	forbade	forbidden	cấm
39 -	give	gave	given	cho
	forgive	forgave	forgiven	tha thứ
40 -	rise	rose	risen	thức dậy
	arise	arose	arisen	đứng dậy
41 -	ride	rode	ridden	cỡi
	stride	strode	stridden	đi bước dài
42-	drive	drove	driven	lái, dắt
	shrive	shrove	shriven	thú tội
	strive	strove	striven	cố gắng
	+thrive	throve	thriven	thịnh đạt
	+ rive	rived	riven	chẻ, tách
43 -	write	wrote	written	viết
	smite	smote	smitten	đánh
44 -	speak	spoke	spoken	nói
	bespeak	bespoke	bespoken	giữ trước
	break	broke	broken	làm vỡ, gãy
	- steal	stole	stolen	ăn trộm
	- freeze	froze	frozen	đông lại
	- choose	chose	chosen	lựa chọn
45-	weave	wove	woven	dệt
	cleave	clove	cloven	chẻ ra
46 -	begin	began	begun	bắt đầu
	swim	swam	swum	bơi lội
47 -	ring	rang	rung	rung
	sing	sang	sung	hát
	spring	sprang	sprung	vọt lên, nhảy
48 -	drink	drank	drunk	uống
	shrink	shrank	shrunk	co lại
	stink	stank	stunk	hôi thối
	sink	sank	sunk	chìm, nhận chìm
49-	mow	mowed	mown	gặt, cắt
	show	showed	shown	chỉ, tỏ ra
	+ sow	sowed	sown	gieo hạt
	saw	sawed	sawn	cưa
	+ sew	sewed	sewn	may
	+ hew	hewed	hewn	gọt, cắt, đẽo
50 -	do	did	done	làm
	outdo	outdid	outdone	vượt lên
	overdo	overdid	overdone	làm quá trớn
51 -	see	saw	seen	thấy
	foresee	foresaw	foreseen	thấy trước

3 MẤY ĐỘNG TỪ DỄ LẦM LẪN

1-	fall	fell	fallen	ngã, rơi
	fell	felled	felled	làm ngã
	feel	felt	felt	cảm thấy
2-	find	found	found	tìm thấy
	found	founded	founded	đặt nền móng
3-	flee	fled	fled	chạy trốn
	fly	flew	flown	bay
	flow	flowed	flowed	chảy
4-	lie	lied	lied	nói dối
	lie	lay	lain	nằm
	lay	laid	laid	đặt, để
5-	rend	rent	rent	xé rách
	rent	rented	rented	cho thuê
6-	rise	rose	risen	đứng dậy, mọc
	raise	raised	raised	đưa lên
7-	see	saw	seen	thấy
	saw	sawed	sawn	cưa
	sew	sewed	sewn	may
	sow	sowed	sown	gieo
8-	wind	wound	wound	cuộn, lên giây
		winded	winded	
	wound	wounded	wounded	làm bị thương

MỤC LỤC CHI TIẾT

CÁC SÁCH THAM KHẢO

- A GUIDE TO PATTERNS AND USAGE IN ENGLISH của A.S. Hornby
- AIDE-MÉMOIRE D'ANGLAIS - P.F. Lebettre et F.G. Naggar
- A MODERN ENGLISH GRAMMAR - A. Pratt and A. Eve
- A PRACTICAL ENGLISH GRAMMAR - A.J. Thomson and A.V. Martinet
- BRIGHTER GRAMMAR - C.E. Eckersley and M. Macaulay
- CORRECT ENGLISH - F. Cahour
- CORRECT YOUR ENGLISH - B. Mendelssohn
- DU FRANÇAIS À L'ANGLAIS - G. Mollet
- ENGLISH GRAMMAR - G.O. Curme
- ENGLISH GRAMMAR - G. Humphreys
- ESSENTIALS OF ENGLISH GRAMMAR - O. Jespersen
- ETUDES DE GRAMMAIRE ANGLAISE - C. Mollon et X. Morfin
- FLUENT ENGLISH - L. Le Baut et P. Vinay
- GRADED EXERCISES IN ENGLISH - R.J. Dixson
- GRAMMAIRE ANGLAISE - E. Kuentz
- GRAMMAIRE ANGLAISE - Réunion de Professeurs
- GRAMMAIRE COMPLÈTE DE LA LANGUE ANGLAISE - C. Cestre et M. Dubois
- GRAMMAIRE DE L'ANGLAIS VIVANT - P. et M. Carpentier-Fialip
- GRAMMAIRE DESCRIPTIVE DE L'ANGLAIS CONTEMPORAIN - R.W. Zandwoort
- GRAMMAR AND IDIOM - A. Johnson
- HANDBOOK OF COMPOSITION - W. Scott and Tressler
- HIGH SCHOOL ENGLISH COMPOSITION - Wren and Martin
- HIGH SCHOOL ENGLISH GRAMMAR - Wren
- HOA-NGỮ VĂN-PHÁP - Ts. NGÔ MẠNH NGHINH
- INDEX TO MODERN ENGLISH - T.L. Crowell
- LIVING ENGLISH STRUCTURE - W. Stannard Allen
- NOUVELLE GRAMMAIRE ANGLAISE - L. Chaffurin
- PRÉCIS GRAMMATICAL - P.M. Richard
- THE CANDIDATE'S COMPANION - E. Tallard
- THE NEW METHOD GRAMMAR - H.E. Palmer
- VIỆT-NAM VĂN-PHẠM - Trần trọng Kim, P. Duy Khiêm

- A DICTIONARY OF MODERN ENGLISH USAGE - H.W. Fowler
- DICTIONNAIRE ANGLAIS-FRANÇAIS - C. Petit
- DICTIONNAIRE FRANÇAIS-ANGLAIS - C. Petit et W. Savage
- ENGLISH DICTIONARY - Cassell
- THE ADVANCED LEARNER'S DICTIONARY - A.S. Hornby and E.V. Gatenby
- TWENTIETH CENTURY DICTIONARY - Chamber
- VIETNAMESE-ENGLISH DICTIONARY - Lê Văn Hùng - Paris
- WEBSTER'S NEW WORLD DICTIONARY - College Edition

THE EARLY BIRD PICKS UP THE WORM.

Chim dậy sớm kiếm được mồi.

TÀI LIỆU TỰ HỌC TIẾNG ANH PHỔ THÔNG

GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN

Duy Ân NGUYỄN HỮU VỊNH

❊

Chịu trách nhiệm xuất bản :
VƯƠNG LAN
Chịu trách nhiệm bản thảo :
PHẠM HẬU

Biên tập : ĐÀO TRỌNG ĐỨC
Sửa bản in : NGUYỄN HỮU VỊNH
Vẽ hình : NGUYỄN HÙNG CHIẾN
Bìa : ĐỖ DUY NGỌC

❊

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số 62 - Nguyễn Thị Minh Khai
ĐT : 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

❖

In 2000 cuốn, khổ 19 x 27cm. Tại Xưởng in Trường Đại học BáchKhoa TP. Hồ Chí Minh. Số GPXB : 161-29/CXB cấp ngày 18-4-1995. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 1996.